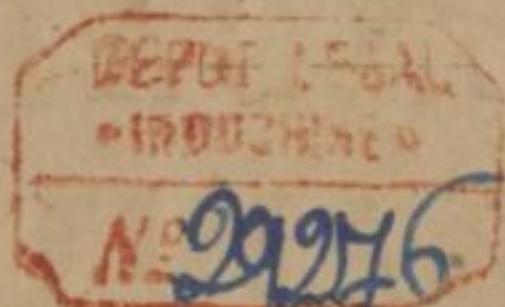


16°
Indoch
59L

VIỆT - NAM TIỂU - HỌC TÙNG - THƠ

SYLLABAIRE ANNAMITE
(COCHINCHINE)



Dépôt Légal

exemplaires

Hanoi le 17-9-23

Lequel

VAN



QUỐC - NGŨ

(NAM - KỶ)

NHA HỌC - CHÁNH
== ĐÔNG - PHÁP ==
1942

Prix de vente officiel obligatoire 0\$18

59H

ENSEIGNEMENT ÉLÉMENTAIRE INDOCHINOIS
Manuels scolaires en langue maternelle

SYLLABAIRE
ANNAMITE

(LECTURE ET ÉCRITURE)

(COCHINCHINE)

1^{re} ÉDITION (1942)

Publié par la
Direction de l'Instruction Publique
en Indochine

Tous droits réservés

VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG-THƠ

VÂN
QUỐC-NGŨ'

(TẬP ĐỌC VÀ TẬP VIẾT)

(NAM-KỶ)

IN LẦN THỨ NHẤT (1942)

NHA HỌC - CHÁNH ĐÔNG - PHÁP

160 Indoch.
594



Nhà nước giữ bản quyền

PRÉFACE

Le programme de lecture au cours enfantin est le suivant : « lettres, syllabes, mots, courtes phrases, petits textes suivis ». La progression suivie nous montre que c'est à ce cours que l'on apprend à lire et le maître doit apporter tous ses soins à cette partie très importante de sa tâche.

Quand les enfants sauront lire dans le livre les petits textes suivis à partir de la 79^e leçon, le résultat recherché sera atteint.

Le présent manuel ne constitue qu'une modification de l'ancien. Il place au début l'étude des voyelles avec accents, ce qui permet d'obtenir une variété assez grande de mots dès que l'on commence l'étude des consonnes et d'intéresser les élèves tout en les encourageant dans leurs efforts.

Dans cette étude, les voyelles avec accents (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng) seront étudiées à la suite de chaque voyelle-mère en habituant l'enfant à considérer le groupe voyelle accent comme une véritable voyelle, exemple : avec la voyelle a, on étudiera á, à, ã, â, ă, comme si on étudiait 5 voyelles différentes.

Chaque gravure servira à introduire le son de la voyelle ; exemple : le maître dira : cái lư. Il fera montrer le brûle-parfums sur la gravure, prononcera et fera prononcer le mot « lư » et dira que dans ce mot, il y a la lettre ư qu'il montrera au-dessous de la gravure. Ainsi les élèves entendront le son, verront la lettre et la prononceront. Le maître pourra faire comprendre la nécessité des accents en prononçant les mots lư, lữ, lừ, lự, et introduira ceux-ci dans la leçon.

Les consonnes ont été groupées d'après leur difficulté graphique puisque les élèves doivent apprendre à la fois à lire et à écrire et qu'il faut dans les deux cas doser la difficulté.

Les consonnes n'ont pas de son propre. La consonne x n'est pas plus « ikxi » que « ikxe » ou que « esse » si on veut lui donner sa prononciation annamite exacte.

Elle ne peut se prononcer de façon parfaite que si elle est liée à une voyelle. Elle n'est que le bruit obtenu en plaçant la langue entre les dents et en laissant passer l'air d'une certaine manière. Cela pourrait se traduire approximativement par sss. C'est le sifflement du serpent. Ce n'est pas un véritable son. Par contre, si on écrit les mots xa, xu qui se prononcent sa, sou, l'émission x apparaît fort nette.

La progression dans la difficulté fait que l'étude des diphtongues précède celle des triptongues. Bien que la lecture et la prononciation de ces vocables se fassent d'une seule émission de voix, il y a une éducation de l'œil qui doit intervenir et il ne convient pas d'apprendre uôi avant d'avoir étudié ôi.

L'usage de la craie de couleur (un morceau de craie trempé dans l'encre rouge et séché) et de lettres mobiles est vivement recommandé pour montrer au tableau la formation des mots.

Exemple : étude de iêu qui se fait parce que êu est connu.

Craie blanche : êu, ếu, êu, ệu

Craie blanche et rouge : iêu, iều, iễu, iệu (i avec craie rouge et les autres mots, avec craie blanche).

Puis, le son iêu étant connu,

Craie blanche : iêu, iều, iễu, iệu

Craie blanche et rouge : tiêu, (t, craie rouge ou lettre mobile)
Pour la lecture dans le livre, le maître pourra faire lire les syllabes et mots placés à côté de la gravure dans n'importe quel ordre afin d'éviter le savoir par cœur. Le maître pourra lui-même composer de petits textes différents de ceux du livre et qui seront lus au tableau. Pendant toute la durée de l'étude syllabique, la copie de la lecture fera suite à cette lecture ; le maître montrera aux élèves comment il faut former les lettres ; le procédé suivant déjà expérimenté permet d'obtenir de très bons résultats : premier mois : écriture à la craie sur l'ardoise ou planchette (format papier écolier) second mois : écriture au crayon sur cahier ; 3^e mois : écriture à la plume sur cahier.

L'apprentissage de la lecture dans nos écoles dure en principe un semestre puisque les élèves du cours enfantin participent aussi aux autres disciplines de la classe.

Le maître a donc tout le temps nécessaire pour enseigner à lire. Il devra procéder avec prudence et ne passer à l'étude d'une lettre nouvelle que quand les précédentes seront bien connues.

Sans tomber dans une leçon de vocabulaire, il sera bon d'expliquer rapidement les mots lus qui ont tous un sens ; le maître s'efforcera de mettre de la vie dans ses leçons et de rendre son enseignement aussi attrayant que possible.

Remarque. — Il faudra différencier entr'elles les consonnes s et x, s đọc cong lưỡi, để phân biệt với x ; r đọc uốn lưỡi để phân biệt với d (đọc nhẹ) và gi đọc nặng, tr đọc uốn lưỡi để phân biệt với ch ; k đọc là c ; ph đọc như f chữ Pháp.

Chương-trình khoa tập đọc ở lớp Đồng-ấu có những mục sau này : Chữ cái — Văn — Tiếng — Câu ngắn — Bài ngắn mà ý-tư liên-lạc với nhau. Thứ-tự phải đúng như thế thì đủ biết rằng ở lớp này, người ta cốt tập con trẻ đọc và ông thầy phải để hết tâm-trí vào phần công việc quan trọng ấy. Khi trẻ em đã đọc được các bài tập đọc ở quyển sách này, bắt đầu từ bài học thứ 79 trở đi, thì mục-đích sẽ tới được.

Sách giáo-khoa này chỉ là bản cũ đổi lại ít nhiều thôi. Ở bản sách mới này, đầu tiên học những chữ âm cùng với các dấu.

Học âm tự, thì mỗi khi học một âm tự nào, thì học luôn cả dấu đi với âm tự chánh ấy để cho học-trò quen mà coi âm tự có dấu như một âm tự riêng vậy. Thí dụ : âm tự a thì đọc luôn cả á, à, ả, ã, ạ, như là năm âm tự khác nhau vậy.

Hình vẽ nào ở trong sách cũng có mục-đích dạy âm của chữ âm. Thí dụ : ông thầy nói : cái lư, thì chỉ cái lư ở trong hình vẽ, nói tiếng « lư », biểu học-trò nói theo, rồi cắt-nghĩa cho học-trò biết trong tiếng lư có chữ âm ư và chỉ chữ ư, in ở dưới hình vẽ cho học-trò thấy. Như vậy thì học-trò vừa nghe được âm chữ vừa thấy hình chữ và đọc lên. Ông thầy lại có thể nói những tiếng : lử, lữ, lừ, lự, và đem những chữ ấy vào bài học để cho học-trò hiểu rằng cái dấu rất quan-hệ.

Những chữ trợ âm thì xếp thành từng bọn tùy theo chữ dễ viết hay khó viết vì học-trò vừa tập đọc, vừa tập viết luôn một lúc, vậy phải tiến một cách có tuần tự.

Phát-âm-tự thì chính nó không có thanh âm, chữ phát-âm x nếu người ta muốn đọc cho đúng tiếng Annam thì không phải là « ikxi » mà cũng không phải là « esse ».

Chữ ấy muốn đọc cho đúng thì nó phải dính với một âm-tự. Nó chỉ là cái thanh phát ra thì người ta để lưỡi vào giữa hai hàm răng cắn lại và phì hơi ở trong ra. Nó gần như là sss, như là tiếng răn phì chớ không phải là một âm. Nếu người ta viết : xa, xu thì đọc như là sa, sou chữ tây, bấy giờ chữ x mới phát được đúng âm.

Cứ tuần tự mà tiến thì phải học vần ngược nhị-liên-âm trước vần ngược tam-liên-âm. Tuy đọc hay phát âm những vần ấy liền là một nhưng còn phải tập cho con mắt trông quen đi đã, vậy không nên học vần « uôi » trước khi học vần « ôi ».

Chỉ dẫn cách ghép vần thành chữ ở trên bảng thì không gì bằng dùng phấn màu hay hoạt-tự.

Phấn trắng: êu, ếu, ễu, ệu.

Phấn trắng và phấn đỏ: iêu, iều, iễu, iệu (i viết bằng phấn đỏ, còn các chữ sau viết bằng phấn trắng).

Khi vần « iêu » đã thuộc rồi.

Phấn trắng: iêu, iều, iễu, iệu.

Phấn trắng và phấn đỏ: tiêu (chữ t viết bằng phấn đỏ hay dùng hoạt-tự).

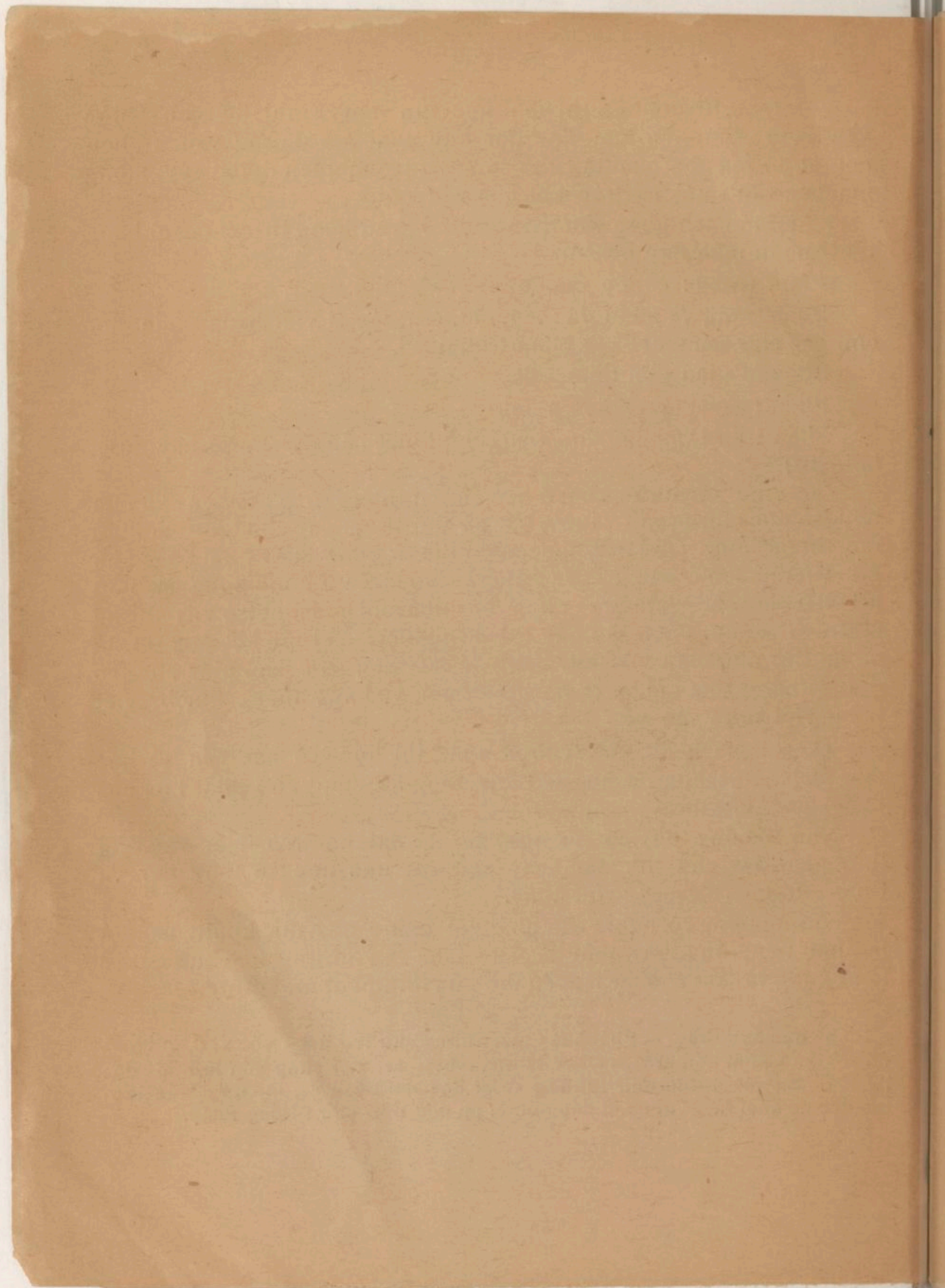
Còn như đọc những bài ở bên cạnh hình vẽ, ông thầy có thể cho học-trò đọc những vần và chữ bất cứ thứ tự nào để cho học-trò khỏi đọc thuộc lòng. Ông thầy lại còn có thể tự mình đặt ra bài khác cho học-trò tập đọc ở bảng. Trong thời-kỳ học vần thì học xong bài nào học-trò phải chép bài ấy ra; ông thầy phải chỉ cho học-trò viết những chữ ấy thế nào. Cách sau này thì thí-nghiệm đã thấy kết-quả tốt, là tháng thứ nhứt tập viết vào bảng đá hay ván sơn (khổ giấy học-trò dùng) tháng thứ hai, viết bằng viết chì, vào vở; tháng thứ ba viết bằng viết mực vào vở.

Theo nguyên-tắc các trường công thì học-trò học vần và học đọc phải sáu tháng, vì học-trò lớp đồng-ấn cũng còn phải học các học-khoa khác nữa.

Như thế ông thầy có dư ngày giờ để dạy học-trò đọc. Vậy ông thầy phải dạy cho chu đáo, dạy chữ cái nào học-trò thật nhớ và thuộc rồi mới dạy sang chữ khác.

Những tiếng có nghĩa cần phải cắt nghĩa qua mà không phải là bài học tiếng, ông thầy phải hết sức làm cho những bài học có vẻ hoạt động và làm cho sự truyền thọ của mình vui mới được.

Lời dặn ông thầy. — Phải phân biệt những chữ trợ âm s với x, d, gi với r, ch với tr. S phải uốn lưỡi mà đọc để phân biệt với x, r cũng uốn lưỡi mà đọc để khỏi lẫn với d đọc như thường và gi đọc dài tiếng ra, tr cũng uốn lưỡi mà đọc để khỏi lẫn với ch, k đọc như c, ph đọc như chữ f tiếng Pháp.



Nguyên - âm : i với năm dấu

i

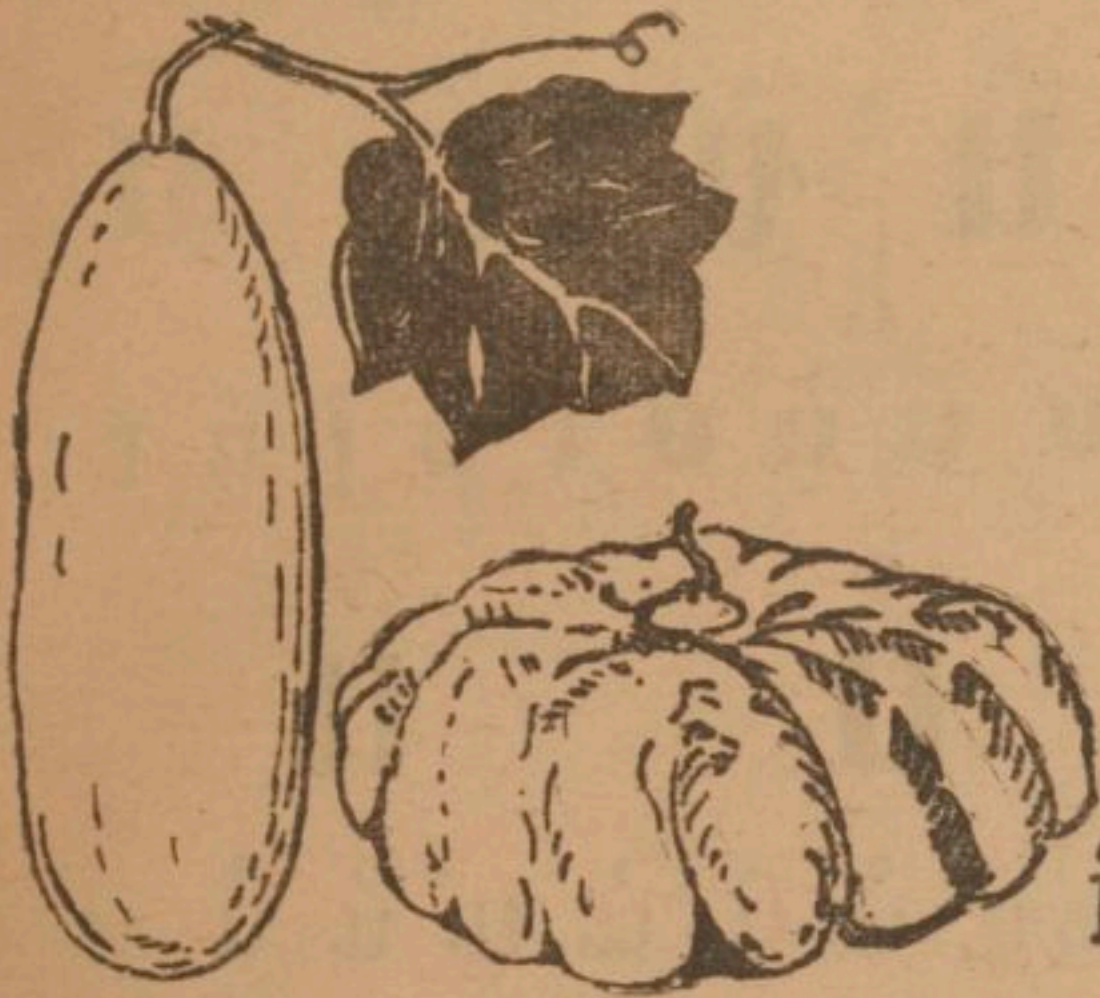
ỉ

í

ị

..

i í i í i i í i í i í i



Hai trái bí

ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ

í í í í í í í í í í í í

ì ì ì ì ì ì ì ì ì ì ì ì

!

!

..

ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ ỉ

~

~

~ ~

í í í í í í í í í í í í í í í í
í í í í í í í í í í í í í í í í

Tập viết

||| i i i i i i i i i i i i i i i i

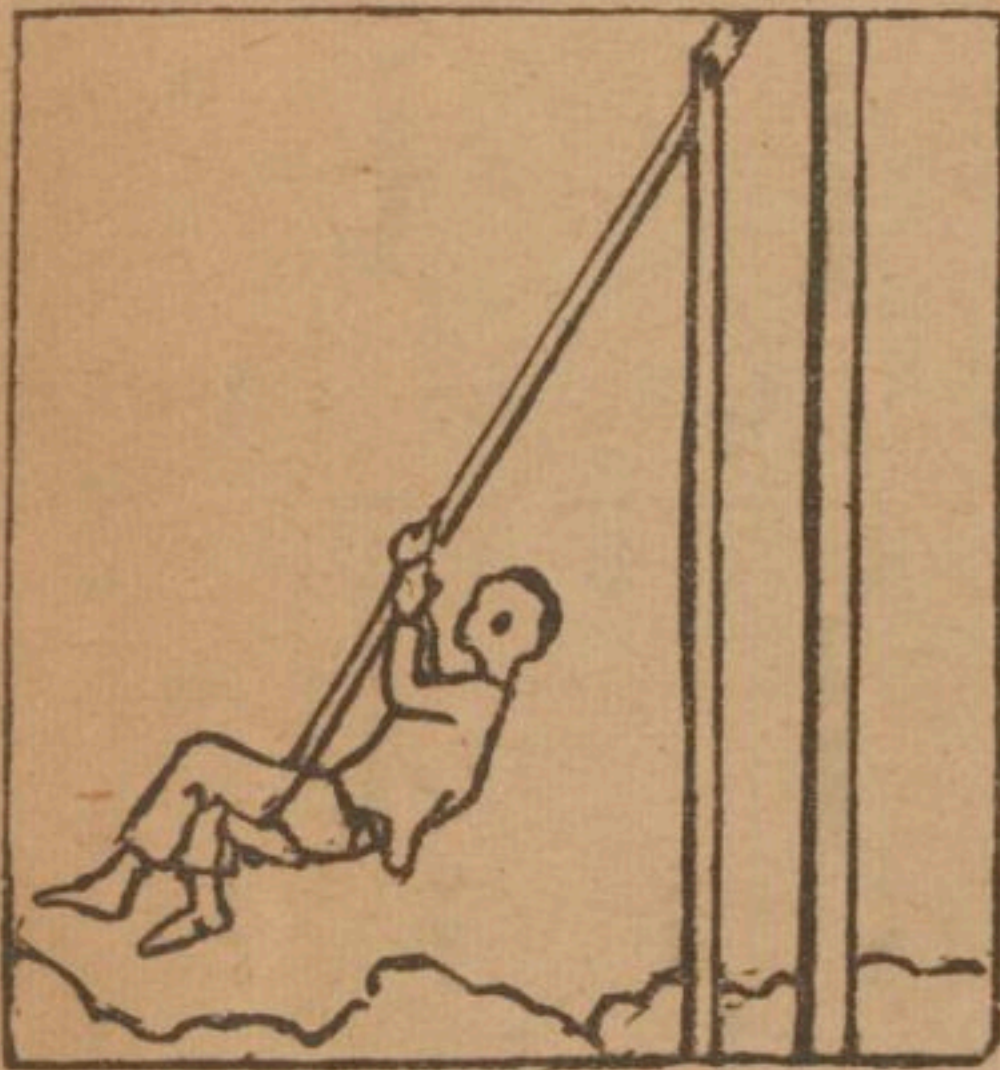
và chép bài học

Nguyên - âm : u với năm dấu

ì í î ï ù ú û ü

U u

ì u ù u í u ï u ù u ù u



ù ú û ü

u ú ù u ï ú ù í

ù ù

ú u ù ù ù u ú ù u

Xích đu

ũ

u ú ù u ù ù u ù ù ù ù ù
u í ù ù ù ù ù ù ù ù ù ù ù
ú ù ù ù ù ù ù ù ù ù ù ù
ú ù ù ù ù ù ù ù ù ù ù ù

Tập viết

III ù u ù ù ù ù ù ù ù ù

và chép bài học

Nguyên - âm : o với năm dấu

u i ú ì ï ù í
ụ ì ù ì ù ù ử

O

O



ố ồ ơ ỏ ơ ố

Cái mõ

ồ ơ ố ố ơ ồ ồ ồ ồ ồ ồ ồ
ơ ơ ố ơ ì ồ ụ ì ồ ú ì ồ ì
u ì ồ ì ì ố ơ ì ù ồ ụ ì
ồ ồ u í ồ u ì ồ ú ì ơ ù ồ ì ố u

Tập viết ơ, u, ì, ơ, ơ, ơ, u, ì và chép bài học

BAI THỨ 4

Nguyên - âm : ô với năm dấu



Cái tô

u o i ó ú ọ í
ó ù ì ỏ u ố ồ

Ô

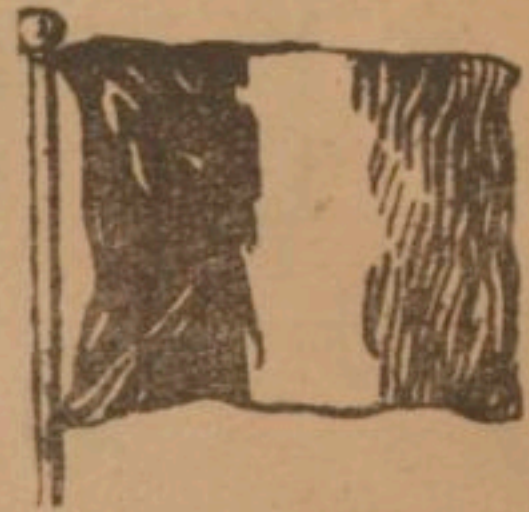
Ô

ố ồ ồ ồ ồ ồ ồ ồ ồ ồ
o ô ồ ồ ú ì ô o ì ồ ồ
ì ô ù ồ ì ô ù ồ ù ồ
ì ú ồ ù ồ ì ồ ử ô ì ồ u ồ ì ồ

Tập viết ô, ô, ô, ồ, ồ, ồ, ô, ồ, ô và chép bài học

Nguyên - âm : **ơ** với năm dấu

o u i ô í ù
ỏ ố ù ì ọ ú



Cây cờ

Ơ**ơ**

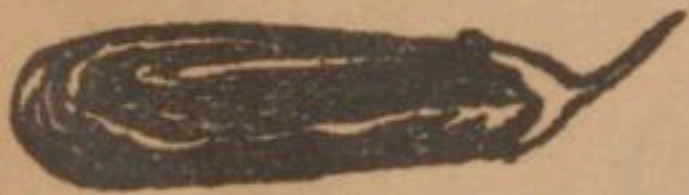
ợ ỡ ớ ỡ ợ ỡ ợ ợ ợ ợ ợ
o ô ơ ơ ọ ố ờ ỏ ỏ ơ ỡ
ù ớ ỏ ỉ ô ù ợ ỏ ử ỉ ỡ
ồ ù ỉ ơ ù ợ ỉ ờ í ờ ú
ỉ ỏ ù ỡ ộ ử ỉ ớ ự ô ỉ ử ô ơ ỡ

Tập viết ợ ỡ ớ ỡ ợ ỡ ỡ và chép bài học

BÀI THỨ 6

Nguyên - âm : **a** với năm dấu

ò o ô ú ờ ộ ố í ờ ố ó ù ợ o ô



Trái cà

a**a**

o à ă ả ã à á ă ã ả
o ả ô á ù ơ ă i ả a
à ử ỉ ơ á ớ ỉ ỡ ă à
a ó u ỉ ơ ã ự á ô ờ ă ú ỉ ô ả í u ả

Tập viết ă á ả ả ă ă và chép bài học

Nguyên - âm : ă với â

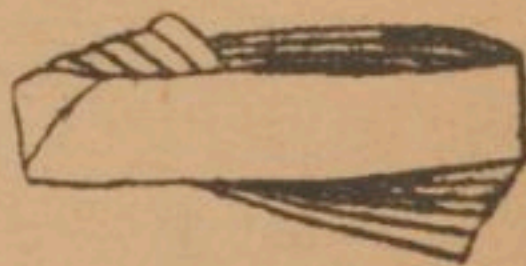
á o ù i ố ạ ờ í ỗ à ụ ắ ơ ô

ă ă

ạ ắ ắ ắ
ắ ạ ằ ắ



Mâm cơm



Cái khăn

â â

ở ơ ằ ở
ạ ờ ơ ằ

á ờ ắ u ô ạ ì ắ ọ â ù ì â
ắ ộ â ì ắ ụ â ở ắ ù â ở â

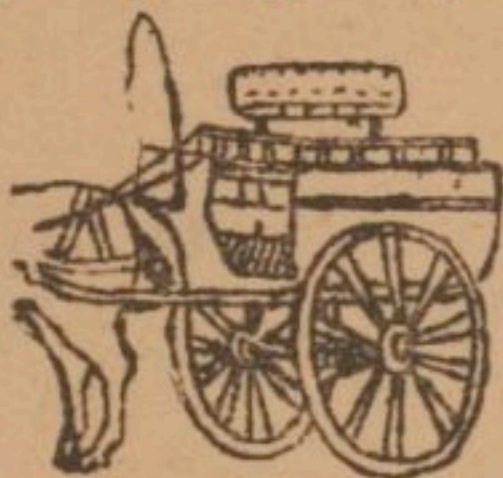
Tập viết : chép bài học

BÀI THỨ 8

Nguyên - âm : e và ê với năm dấu

ó ắ ù â ố ắ ì â ỗ ắ â ờ â ằ ắ

Cái xe



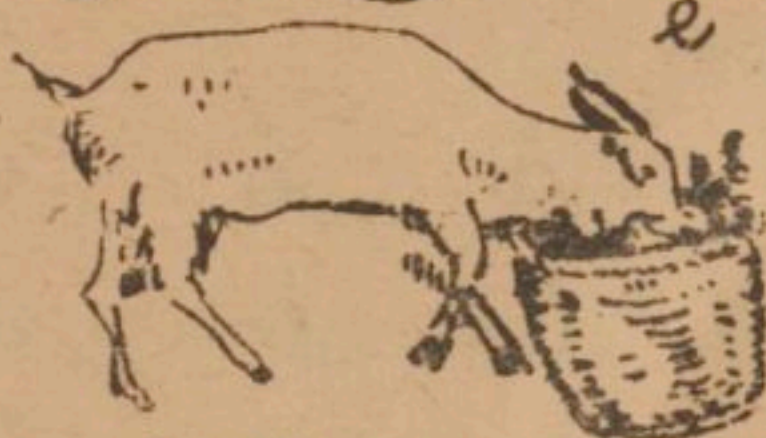
ê ê

e

e

e ê e ê
ê ê e ê

ê ê ê ê
ê ê ê ê
ê ê ê ê



Con dê

ắ ê ô ê ú ẹ ì ê â é ắ ê ô ê e
ọ ê ê ắ ê ù ê ô ẹ ì ê ê ắ ê ê

Tập viết : chép bài học

Nguyên - âm: ư và ự với năm dấu

ừ í ọ ă ồ à ờ e ù ê é ô è ù ẹ ề



Cái ly

ư ử

ử ử ử ử ử ử
ư ừ ư ừ ừ ừ

y

y

ý ỷ ỷ ỷ

ỹ ỹ ỹ ỹ

u ơ ô ử ă ẹ ừ ê ử ợ ử ử

y ư ợ ý â ề ỹ ạ ô ỹ è ỹ y

Cái lư



Tập viết: chép bài học.

BÀI THỨ 10

Học ôn những nguyên - âm



Trái me

ô a e u i ơ ê ư o
ă y â

ỷ ử ộ ả ẽ ú â ẹ ử
ờ ê í ừ ô ă ý ừ ồ
ề ạ ừ í ử ỹ ợ ă ẽ
ụ ỏ ị ẽ ả ý ử ô ẽ â ờ ả ỹ

Tập viết: viết chữ thường hàng cuối cùng.

Phụ - âm : t



t

t

Cái tủ

ta tè tí to tù ty

tê tá tơ tổ tự tị

tã tê tở tử tờ te tu tã ti tơ tũ tử

ta tể tổ tỉ té tà tệ tứ tụ tễ; từ - từ;

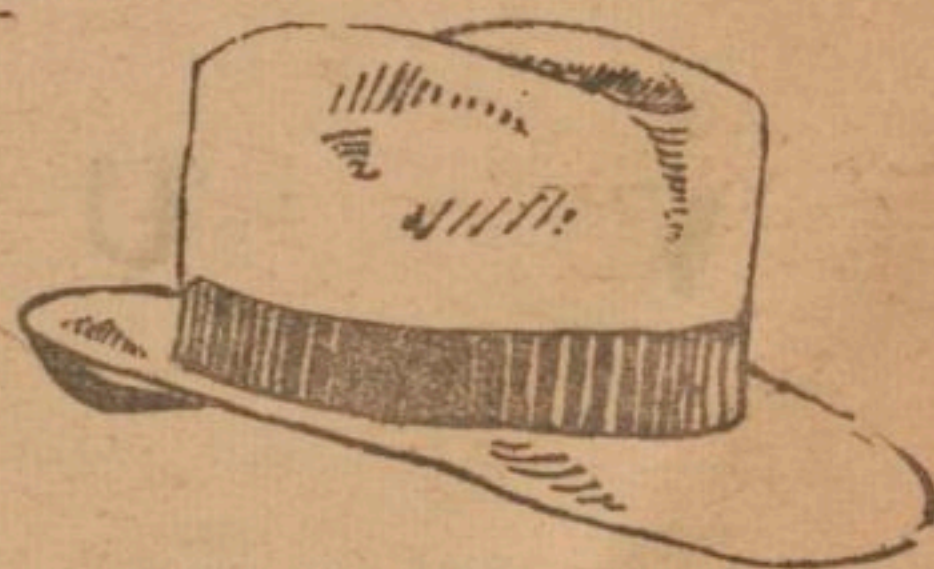
ta tẻ; tử to; tử - tẻ; tổ - tẻ; tỉ - tẻ; tỉ - tẻ

BÀI THỨ 12

Phụ - âm : n

n

n



Cái nón nỉ

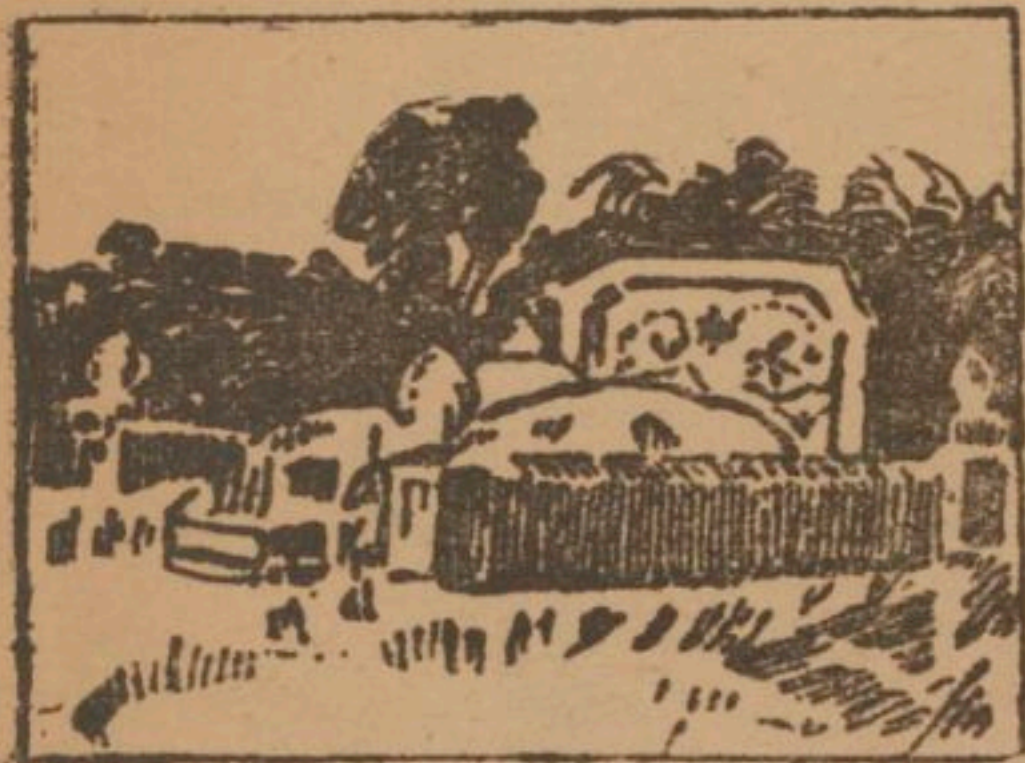
na nỏ nẻ nử ni nỏ nỉ nỏ nẻ nự

nã ne nọ nẻ nỏ no nà nỡ nô nỏ

nỏ tẻ; nỏ - nẻ; nự nỡ; nỏ to; tử nỏ

nử tử; nô - tẻ; nỉ ở tử; nự nỏ to;

nỏ tử - tẻ; tử nỏ to, ta nẻ nỏ. nỏ ở tử



Cái mả

m

m

mả, mẹ, mỗ, mũ, mi,
mỏ, mỗ, mạ, mù, mê,

mo, mi, mơ, mỹ, mả, mẹ, mỗ, mủ, mã, mù
tò mẽ; tò-mò; tý mỗ tù; má mi té; mả mợ tư; má nó mù;
mẹ mỹ tử-tế; mẹ ta no-nê; mợ nó ti'-mủ

V

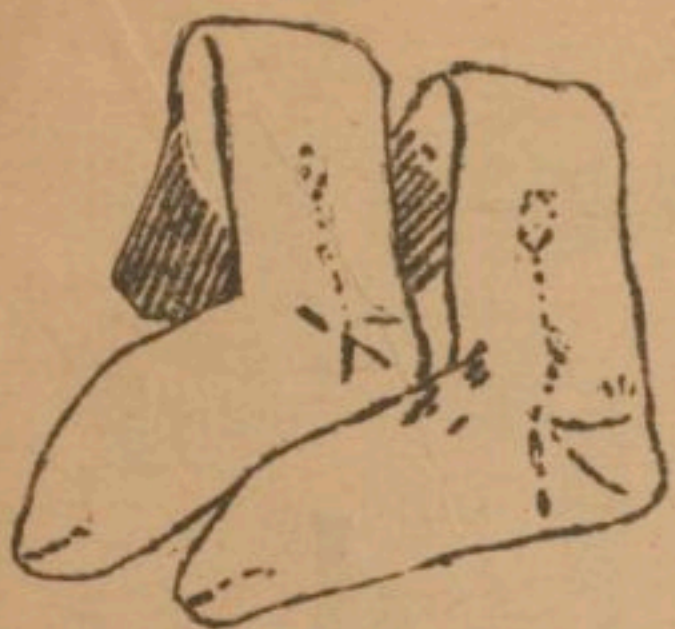
v



Con ve-ve

va, vể, vị, vồ, vú, ve, vu, vồ, vể,
vả, vĩ, vợ, vồ, vũ, vể, vầ, vé, vì
ta vị nó; vũ vu-vạ; má nó vể; vồ-vồ vo-ve;
nó và ta vể; vồ - vồ vồ ồ; má mi vầ vớ;
ta ở mỹ vể; vì mi mà ta té; mẹ nó vồ-vể nó
vợ và mợ vũ vể; vể mỹ má nó vồ - vồ;

Học ôn



Đôi vờ

tê, mã, nợ, vò, tú, nữ,

mẹ, tờ - mờ; tù - và mợ tú;

tò - mò; tỏ ý; tê - tê; ve - ve; vò - vồ; vị nữ;

na ná; vồ - vể; mỹ - vị; vu - vơ; tê - tữ; vồ vị; ý - tữ;

vờ ta ở tử; vồ - vồ ở ố; nó vô
ý - tữ; mợ tữ tỉ - mĩ; mẹ ty vồ - vể nó;

tử tò - mò mở tử; mợ nó ở mỹ về;

nó té vị vồ ý; mẹ vỹ vị nẻ mợ ta;

BÀI THỨ 16

Phụ âm · c

C

C



Con cò

ca, cò, cù, cô,

cừ, cò, cò, cừ, cá,

cơ, cò, cữ, cở, cà, cộ, cu, cã, cồ,

cờ ta; cỏ cú, cồ mụ; mỏ cá; vờ nó cữ;

cỏ nó to; nự cà nờ; tữ cò cá; cồ nó ca;

cò mỗ cá; vỹ cú tò - mò, cồ nó và vờ;

mợ ta ở cữ; nó có ý tữ; mẹ ta cự cồ tữ;

cồ mụ cơ về mỹ, vô cồ mợ nó và ta

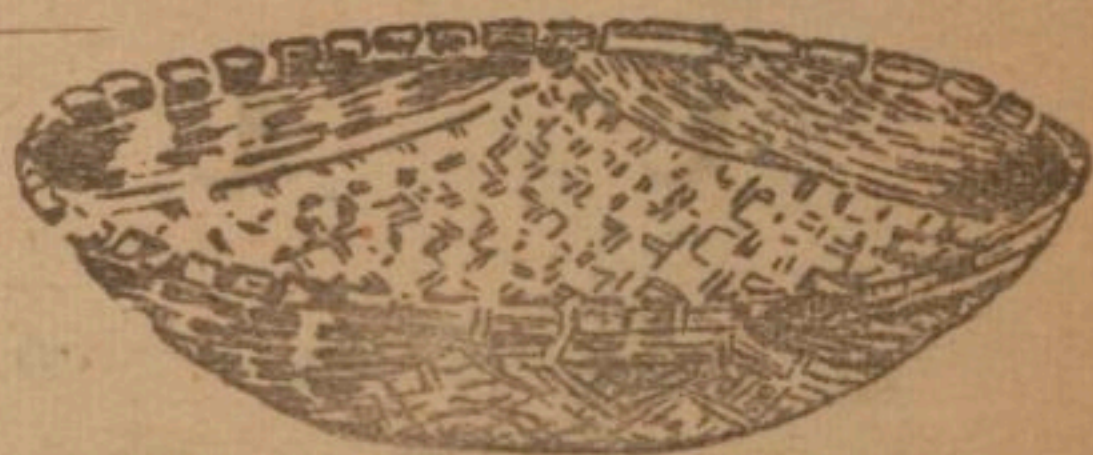


Cây dù

d d

da, dẻ, di, do, dù, dề, dỏ, di, dụ,
dã, dỏ, dự, dĩ, dạ, dẻ, dũ, dò, dơ
 dù dơ; mớ dẻ; da cá; dư - dã; dụ - dự; di cư; cò nó dơ;
 má nó dỏ dĩ tư, cứ vô tự do; dĩ và mợ về;
 cò tư dụ - dự; mẹ ta dò ý nó; mỷ và dư dẻ dỏ;

BÀI THỨ 8

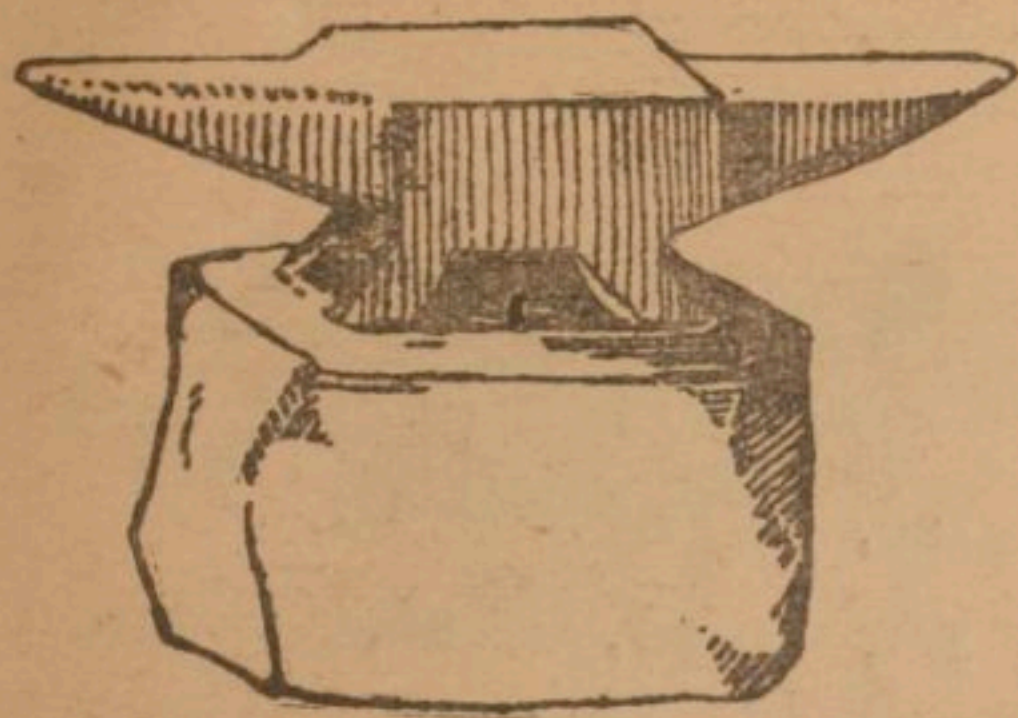
Phụ-âm r

Cái rỏ

r r

ra, rẻ, rì, rỏ, rỏ, ru, rỉ, rỏ, ra,
rủ, rẻ, rỏ, rỏ, rủ, rẻ, rã, rỉ, rẻ
 rỏ - rỏ; cà - rá; rỏ - re; rỉ - rả; rỏ cá; ủ - rủ; rá
 rá, nó rỏ ta; rỏ cá rỏ, mớ cá rẻ, rẻ cỏ
 củ rá rá; mợ nó mớ tủ rá; rẻ di tư rá về;
 dĩ ta dỏ rỏ cá rá; nó từ mẹ ta.

Phụ âm : đ



Viên đe

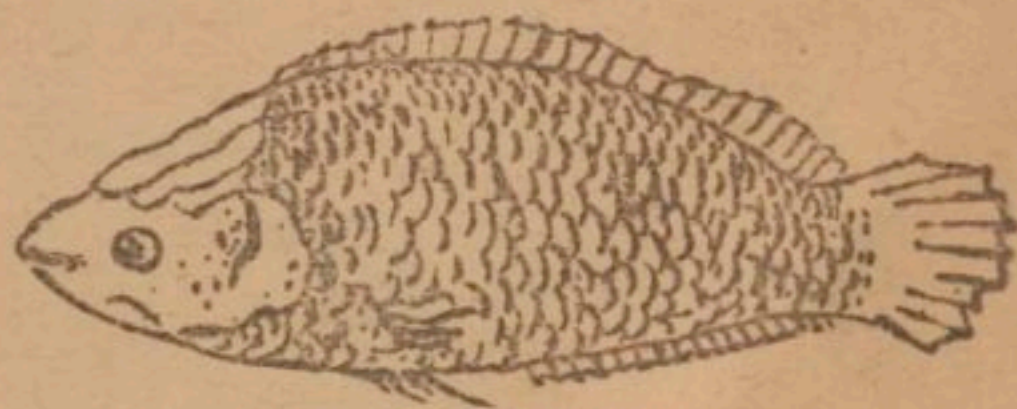
đ đ

đa, đi, đồ, du, đe, đỡ,
 đồ, đề, đá, dò, đề, đó,
 đã, đủ, đề, do, đồ, đề,
 đi đồ; đồ cô; đồ mã.

đồ - đề; du - đủ; đi ra; ta đi dò; đề nó đó; tô mì đồ;
 nì đó đồ; đồ dư đề ra; má ta đã đi; đề rạ
 vô rồ; đồ đá vô đó; da nó dò đồ; tù đó có
 đồ cô; nó đã có đủ vô; tư do tù đi nó.

BÀI THỨ 20

Học ôn



Cá rô

có, dạ, rồ, đủ, cò, dễ,
 rủ, rồ cà; ví dụ; co ro;
 cá rô; đồ đá; rọ cà;
 cô cò; mô cá; ta có

rồ rạ; nó đã đi ra; má ta có đủ; đi và mợ nó đã ra;
 mì đồ đá dư; đề đồ vô tù; đủ mợ tư đề đó;
 mẹ ty đề vô vô tù; đồ cá rô vô rọ; nó cứ đi ra đi vô;
 mẹ đủ đi đồ đã về; đi ta rủ mợ nó đi mỷ.



Chim se sẻ

S

s

sa, se, sỹ, so,
 sô, sù, sò, sả, sự.
 sĩ, sở, si, su,

sợ, sà, sê, sũ, sồ,

sê - sê; đủ sô; e sợ; ra sỏ; vô sỏ; sự tử; sĩ tử;
 nữ sĩ; cá sợ cò; sự tử dữ; ở rỏ có sỏ; cô mỹ
 ra sỏ; nó sợ mẹ nó; cá rỏ đủ sỏ; ở tử vô sỏ đồ cỏ;
 mẹ cô sự tử tế, mợ ta sợ dì tư sẽ đi về mỹ.

BÀI THỨ 22

Phụ-âm : x

X

x

xa, xê, xi, xó, xư, xê, xỏ, xừ,

xì, xe, xé, xã, xu, xê, xá;

xa xỉ, xỏ rỏ; mớ xẻ; cớ xỉ; xừ xa, xe cộ;

xẻ cá ra; nó xô ta té; tư xá mợ nó; xe cá đã đi;

nó ở xa về; cô sự xe lơ; cớ xỉ xỏ ra;

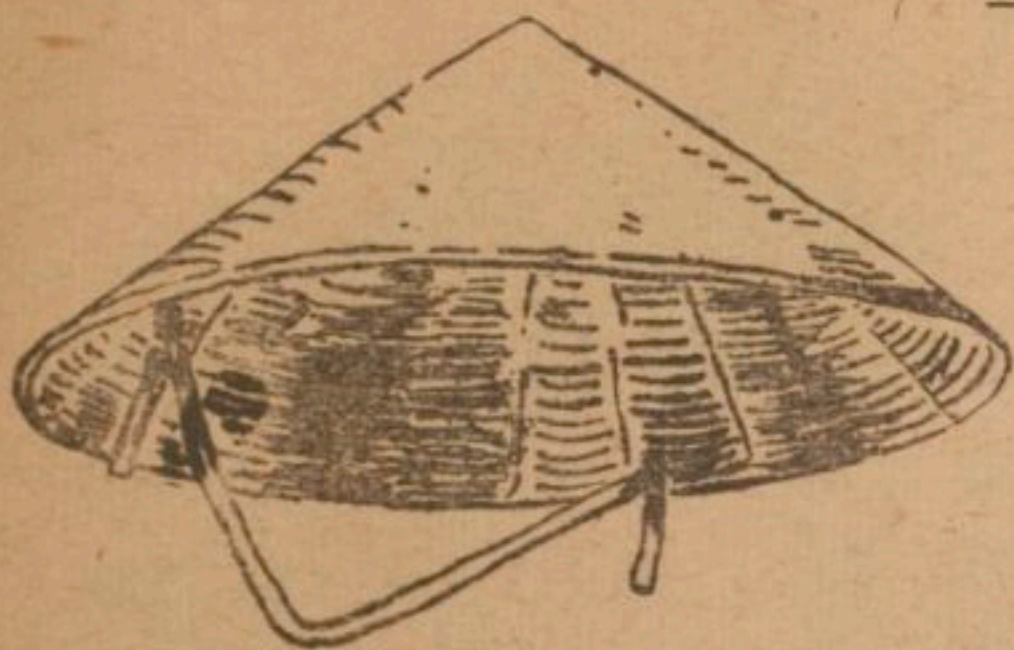
nó có đủ xu đi dò; vô sỏ xe cộ; ta đã xé vỡ ta;

mẹ nó sợ nó đi xa; mợ xã rủ dì tư ra xe.



Đồng xu

Phụ âm : l



Nón lá

l *l*

lá, lữ, lo, lý, lễ, lư, lộ, lý, lã,
lệ, lọ, lờ, lễ, la, lỏ, lễ, lệ, lò;
xa lạ; so le; lu cá; sò lễ; lo sợ; lo xa; lỏ nẻ;
nó có lý to; lý đi dự lễ; cá sợ lữ cò; cô lệ đi ra;
lo sợ lỏ lã, đi xa lo xa, đồ cá vô lư mợ lý la nó
nó lỏ té xe; rừ lữ nó đi ra; tư lo sợ vì ở xứ lạ;

BÀI THỨ 24

Phụ âm : b

b

b

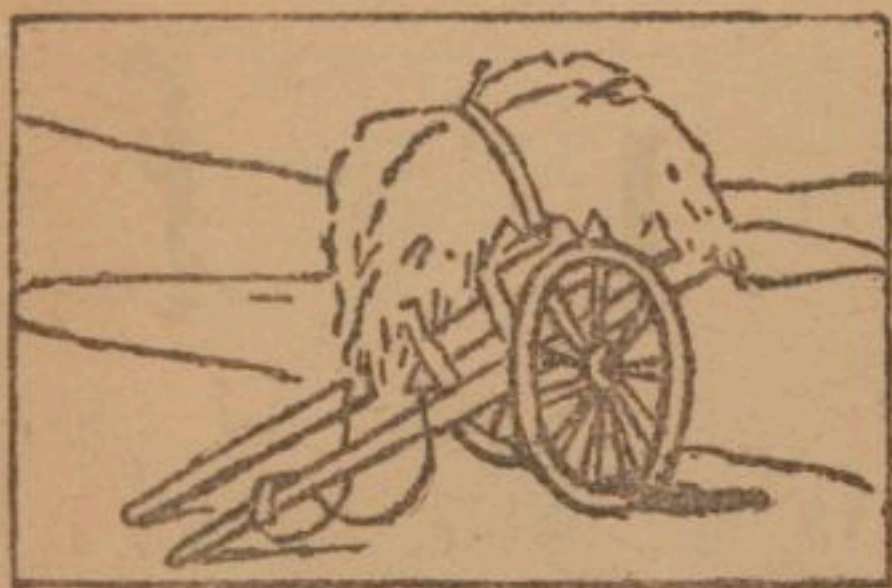


Con bò

ba, bè, bi, bó, bẻ
bỏ, bé, bù, bẻ,
bí, bỏ, bờ, bà,

be, bo, bẻ, bi, bỏ

bà mụ; bỏ bê; bờ lễ; bí đồ; bỏ đi; lu bẻ; bó mạ; bẻ cả đi;
cô ba đi bộ; nó bú mẹ nó; bà ba tử - tê; tô đồ
đã bẻ; dư bị bỏ đá; bà ta bẻ ta; xe bò đã đi; ba nó lo
bẻ me, bà bà bỏ bí vô bị, bỏ vô bỏ ba bỏ cỏ,



Xe bò

sỉ, xa, lẽ, bò, xừ, sò, sa
cơ; xỏ ra: e sọ; xừ sỏ;
cư xừ; xe cộ; tứ xừ:

xe bò, lá cò, sọ xe, nử sỏ,
lờ mờ; sỏ ba; bó cỏ; bà mẹ; lá sỏ; xe bò đồ có mạ;
bà tư đồ cô ba; sừ sọ bò nó đá; xừ ta có cá rô;
bỏ bỏ dờ ở đó; ba nó đi xa đã về; sĩ bơ vờ ở
xử lạ; bỏ lử đồ để ở tử; cỏ đã bỏ ra từ bỏ

BÀI THỨ 26

Phụ-âm: h

h h

ha, hê, hễ, hỉ, hộ,
hử, hũ, hí, họ,



Thợ hồ

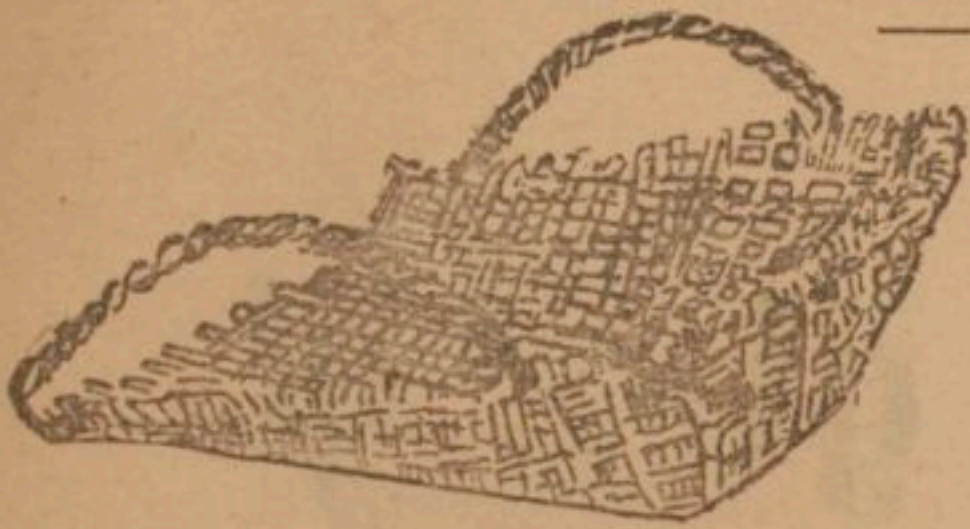
hả, hư, hễ, he, hỏ, hử, hỏ, hạ, hô.

hả hê; bệ hạ; cá he; bá hộ; bờ hồ; hộ vệ;
nó có hồ cá; họ sẽ đi ra; lu hử hư mẽ;

cá he vô rọ; mợ tư ho sù sụ; ty ở xa về hả hê;

mẹ ta và bà ba hử hỉ, họ đã lo hạ cò,
cò hả to mỏ ra; mợ hộ và mẹ ta ra bờ hồ;

Phụ-âm : k



k k

Cái ky

kê, ki, kê, kỷ, kẹ, ky, kê, kê,
kệ, kể, kê, kỷ, ké, kỷ, kê,

ké - né; kê - lễ; vô - kê; kỷ - đi, kỷ - đà; kỷ - sư;

sư kỷ; kỷ sư đi xe; ly bề kể bỏ; kỷ đà

bò ra xa, lá cờ củ kỷ, cứ kể nó kê lễ,

nó đã kỷ vô sở; sư đó có về ly kỷ; ba kỷ

cỏ nó; kê kỷ tủ đó; ở kệ đó có để đồ cỏ.

BÀI THỨ 28

Phụ-âm : g, gh

g g gh gh



Con gà

ga, gò, gổ, gu,
gà, gỏ, ghe, ghi,
ghê, gẻ, ghi, ghê,

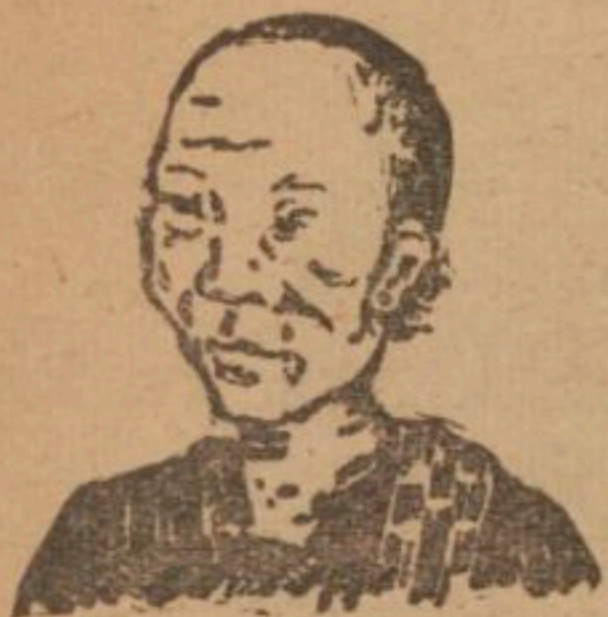
Chiếc ghe

gà mổ; gò má; gổ ra; gẻ lờ; ghê sợ; be ghe;

gò mà đó to; bà ta gổ mổ; đi bè sợ ghê; ghi nó vô sở;

bỏ gẻ hư ra, mợ kỷ gả cô ba, ở đó có cu gù,

kê sợ đi gẻ nó; kỷ bị gà cỏ đá; ghe mợ tư kể đã đi xa,



Bà già

gi gi

gi, gia, giẻ, gió, giộ, giữ,
giờ, giò, già, giờ, già, giá;
giơ ra; gia cư; mẹ già; hạ giá; đồ gia-vị; mẹ kê;
sợ gió; vú già dọ giá; nó lo giữ gà; xa lạ gì
mà sợ, giẻ đồ dơ bỏ vô giỏ, y si giỏ bộ sô,
giỏ bà kỹ có cá; đó là giờ xe đi; họ từ già mẹ già;
xứ ta có gì hạ giá? gia tư mợ kỹ to.

BÀI THỨ 30

Học ôn

hở, kê, gà, giò, kỹ, giữ, đồ
hư; hủ - hỉ; mà - kỹ; lý - kỹ;
kê - vị; gà - giò; hở ra:

giữ kỹ, hủ-hỉ, giờ ra,

xa gió; vô giá; ở hồ có cá; kê già đồ té;
tù đó đã hư; gà cổ mổ cá; đồ gia-vị hạ giá;
bà kỹ bỏ cá vô rổ; hủ mở để ở kê; cô sử
từ già ra đi, dì hồ giữ kỹ rổ cá rổ, họ đã kê
nó vô sô đó; mẹ ta đã già; kê tù đó có để giẻ dơ.



Cái giỏ

Phụ-âm : kh



Con khỉ

kh

kh

khả, khỉ, kho, khỏ, khử,
 khe, khu, khí, khá, khê, khờ,
 khê, khò, khủ, khử, khò khê, cá kho; khỏ sở; khá giả;
 kha khá; khí cụ; khả đi bề khê; kẻ khó đi bộ;
 hà đã kha khá; bà khê khó ở; ta và kỳ sợ khỉ;
 có khi cò sợ gà mẹ đá; cá khò đó đã đồ
 vô giờ; nó giữ khư khư từ đó cổ di tư,
 ký có về khù khờ từ khi ở mỹ về;

BÀI THỨ 32

Phụ-âm : th, ph



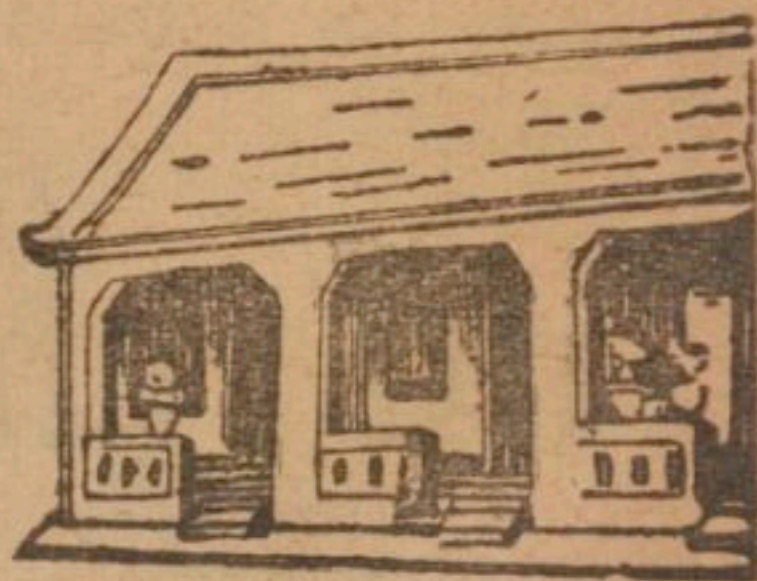
Con thỏ

th

th

ph

ph



Ba căn phố

tha, the, thê, thị, thờ, thê, thứ, thỏ, thờ, thú, phĩ,
 phò, phu, phơ, phe, phụ, phá, phó, phí, phò,
 thỏ - thê, tạ - thê, thê - lệ, phú hộ, pho, pho, phi lễ,
 hò thả cá; thu là kẻ thô lỗ; ta ở phò sở ba;
 thú dữ phá ở đó; bộ di ký bơ thờ; mợ ta
 thỏ khò khê, khê và thu phụ vô đó; nó cứ bó
 phi thi giờ; thi có thứ tự; tha thứ kẻ thù.



Con chó

ch ch

cha, che, chỉ, chó, chợ,
 chú, chữ, chị, chả, chi,
 chỗ, chờ, chể, cho, chủ, chề, chề, cha mẹ;
 chà và ; che chờ ; chú ý ; tứ chi ; chỉ dụ ; chớ chộ
 kẻ mù ; chỉ chỗ cho nó ; chú thu chờ xe ; chớ chề
 chú bộ khờ ; chú chữ có chó dữ ; bà chủ về chỗ cũ ;
chị phụ đi chợ về ; cha và chú cho ta cá khô ;
 xa phu chờ đồ cho chủ ; chú xã ghi chữ đó vô sổ bộ ;

BÀI THỨ 34

Phụ âm : nh

nh nh

Cái nhà



nhà, nhè, nhị, nho, nhé,
 nhỏ, nhờ, nhủ, nhà ;
 nhẹ, như, nhể, nhị, nhỏ, nhớ, như, nhè, nhờ,
 nhẹ dạ ; nhà mỗ ; nhà ý ; nhỏ thó ; nhị nữ ; nhà nho ;
 chú như cha ; cô nhà nhớ mẹ ; đi nhè nhẹ chớ ;
 chớ nhỏ ở đó ; chữ nho khó nhớ ; nhà nho nho nhà ;
như đi dự lễ ở nhà thờ ; lá nho khó vẽ ;
 mợ phở đi nhờ xe chú thi ; nhà ta là nhà lá nhỏ ;

Học ôn



Nhà thờ

nhỏ, thù, phá, khó, chờ,
nhà, nhỏ cỏ, nhớ ra,
nho nhã, tha đi, thi sĩ;

khó xử, chờ xe, phá lệ

nhỏ nhỏ; phụ nữ; phó xã; nhà tư; tha thứ; phơ phơ;
nho gia; thú y; đi nhẹ nhẹ; cỏ đó khó nhỏ; chị như
chờ cha mẹ; chú nho về thủ; bà nhu ở xa chợ; sư tử là
thức thú dữ, cha khả phá cà phê; chị nó phụ giữ nhà
đi thu đi về phò; mẹ thi bò thí cho kẻ khó.

BÀI THỨ 36

Phụ-âm: tr

tr

tr

tra, tre, trị, trò, trở, trụ,
trẻ, trừ, trợ, trí, trộ, trá,
trò, trì, tro, tro, trừ, trở.

trí phủ; trẻ đồ; trí nhớ; tro tro; chỉ trở; pha trò;
tro tro như đá; dễ như chẻ tre; trò như trở về;
cá trê kho khô; mẹ phụ trả giá; che chở cho trẻ nhỏ.

chớ có trừ trừ dụ dụ; bà thu trả phò cho chủ
ta giữ giá trị nhà ta; đi nho phụ trợ cho chú trí.



Cá trê



Con quạ

qu qu

quà, que, què, qui, quở,
quí, quá, què, quĩ, qua

quê, qui, quà, quĩ, qua;

khỏ qua; thủ quĩ; quở trị; xa quá; nhà què;

phủ quĩ; chị quĩ qua đồ; trở về quê nhà,

trò qui bị quở; cô nhi quả phụ; chó bà tư bị què;

thủ đi qua xứ lạ; quả nó là nhà què; vì lạ quá nó sợ;

què ta có vô sô què; cha mẹ quá lo cho ta.

BÀI THỨ 38

Phụ-âm : ng, ngh



Cửa ngõ

ng ng
ngh ngh

Củ nghệ

nga, ngỏ, ngờ, ngử, ngủ, ngã, ngộ, nghe, nghệ,

nghì, nghị, nghệ, ngã ba; ngỏ ý; ngủ mê;

lo nghĩ; kỹ nghệ; nghi ngờ; nó ngã té; cha ta lo nghĩ;

trò ba ngủ mê; cô nga già củ nghệ; trò nghi qua

ngõ nhà ta; chú ngư bố ngở ở ngã ba; kỹ nghệ xứ

ta to; trò quĩ đi nghĩ lễ; võ nghệ chú quả đã khá

Học ôn



Trái khỗ qua

trở, quá, ngư, ngò, nghĩ
ngư giá; thì giờ; giữ nhà;

chỉ trở; quá khứ

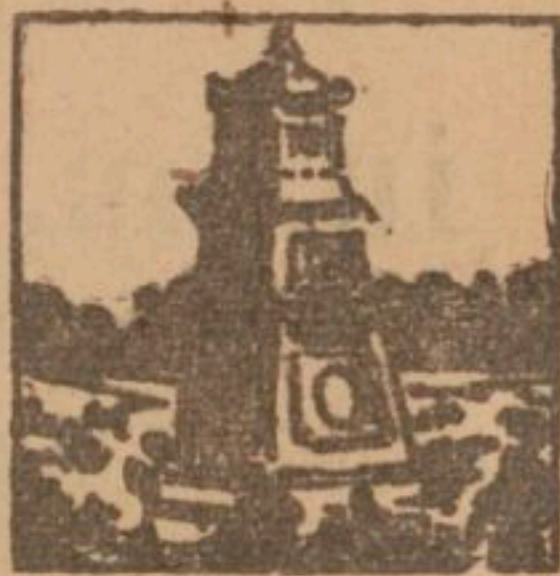
trừ khứ; ngư phủ; nghĩ
ngờ; trị giá; quả phụ; ngủ

nghe; bờ ngổ; nó nghe chó tru; cò qua tha cá;
vú già đã ngủ; chớ có hổ nghi; thì nghĩ ở nhà ta;
chớ qua chỗ đó; cô nga lo nghĩ quá độ; trị té xe ở
ngã ba; ngư bỏ cá thu vô giờ; nhà trò quí có gà giò;
giò đó có khỗ qua; nghe bị quở vì trễ giờ,

BÀI THỨ 40

ap, ắp, áp
ep, êp

sáp, tấp, ngấp, tháp cặp,
gấp, bấp, khắp, sập, đập,
chập, nhập, kếp, xếp, chếp,
ghép, bệp, rệp, nệp, thệp;



Cái tháp

sắp chữ; lép xếp; giỗ chạp; nhập vô; lập cặp

nhà bệp; nhà thập đã sập; bả trò giáp mạp mạp;
chú bệp ghi chếp vô sổ; khắp ập đó bị ngấp; trẻ nhỏ
đi dép lép xếp; chập và nghĩ có lễ phép; bấp đó hập
ở bệp; chú nhập là thợ đập đá; thợ hồ sập phá tháp hư.



Con cọp

ip, op, ôp, ơp, up

kíp, dịp, híp, nhíp, tốp,
cốp, hóp, ngóp, cốp, lóp.

thộp, ngộp, hớp, tộp, lộp, chộp, lộp, tộp, sộp, chụp

lóp - ngóp; lộp nhà; lộp - chụp; hóp tốp; gỗ nhíp;
lộp cốp; trò phép ở lóp nhì; ta chớ hóp tốp quá;
ba lộp - chụp bị xe ép; trẻ nhỏ lộp - xộp bỏ đi;
tốp thợ hổ kíp ra xe; giáp lộp tộp nhà đó;
nó giúp cha nó ráp hóp; nhờ dịp đó chú bệp thộp
cỏ kẻ cắp; mẹ nó góp nhóp đồ cho kẻ khó;

BÀI THỨ 42

in, im, it

tín, xin, kìn, chín, thìn,
lìm, tìm, chim, kìm, ghim,
bít, vít, hít, mít, quít,

thịt, nghít, phim, khít, nhìn

chim bim - bíp; nhà ở khít quá; cho ta mít chín;
tử khép kín mít; tít giữ gìn vở nó; cô thìn hập
thịt vít; trò chín ngủ lìm - dim; thím ba xin kìm chỉ;
nhà in có thợ sắp chữ; chim se - sẻ sợ bù - nhìn;
nó xin vở quít cho chú nó; ghe đó bị chìm xa bờ quá.



Trái mít



Chim ụt

um, un, uc, ut

hùm, dum, sum, chum, thùm,
bùn, lùn, đun, cùn, run, phún,
lục, húc, đục, cục, nhục, khúc,

bút, lút, hút, phút, trút, ngút

nút ve; mùm-mĩm; lục sự; thúc đục; chủ bút;
mục-lục; chim cút ở cụm tre; trẻ nhỏ chớ la um
sùm; ta chớ ngủ gục như nó; chị phúc sắp nút ve;
trò bút cho ta chùm nho; thợ sum đục khúc gỗ to;
lục-sự đi ra quá ba chục phút; chị thu đi nhờ xe cô cục.

BÀI THỨ 44

urn, uc, urt

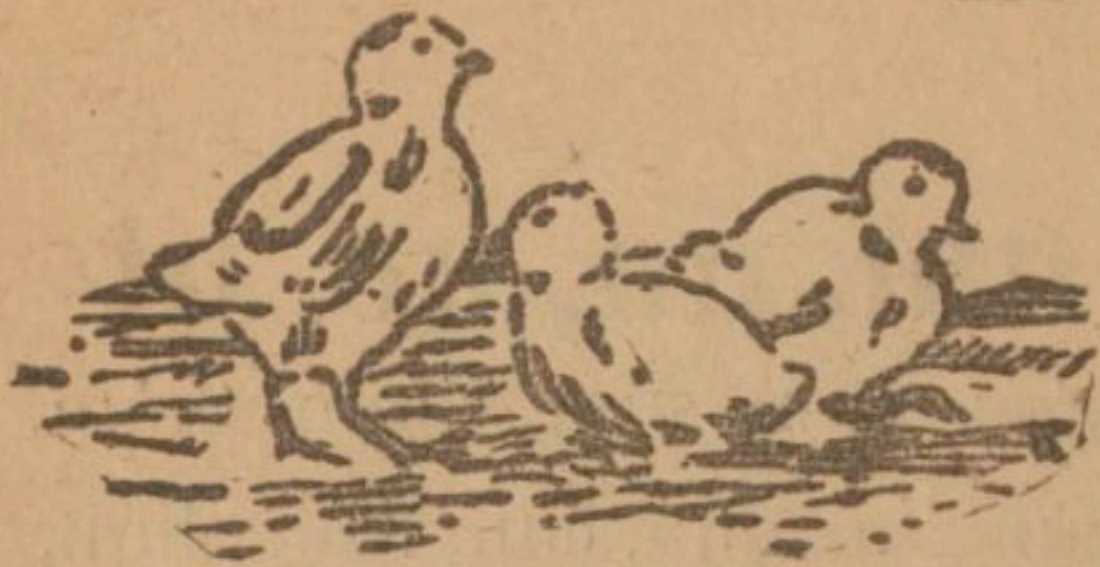
churn, bủn, lurn, bực, đực, rục,
chức, thực, ngực, dứt, nứt, sứt,
rút, vút, bứt, sứt, mẽ, tứ đực;

bứt nứt, nứt nở, trò ứt tức

ngực; võ sĩ có sức lực; nhà đó cờ xí rục rỡ;
chú ta ít thức quá giờ; bà trực ở có đực; nó lập
tức ra đi, chớ mực thím ứt mạp quá; churn trò thức
dứt nứt nở; vút bỏ tô bẻ đó đi; trẻ thơ
chúc thọ cho bà chức; quả mứt và ghim dề ở tù



Cái ngực



Ba con gà con

om, on, oc, ot

tom, xóm, lỏm, nhóm, khóm,
còn, lòn, mọn, chọn, ngon,
học, đọc, bóc, tóc, dọc,
lọt, trót, cọt, mọt, nhót.

mặt nhót, vót nhọn, dòn ngọc, đồn xóc, chót vót

lom khom; cỏ mọc còn non; quít chín ngon ngọt; xóm
đó có chợ nhóm; ta chọn kẻ tri-kỷ; trẻ dũ bị đòn khóc
lóc; son còn ba con gà cổ; nó đi học để tập đọc; cô
ngọc khóc vì có mặt nhót; chú lon-ton lom khom đi sở.

BÀI THỨ 46

Học ôn

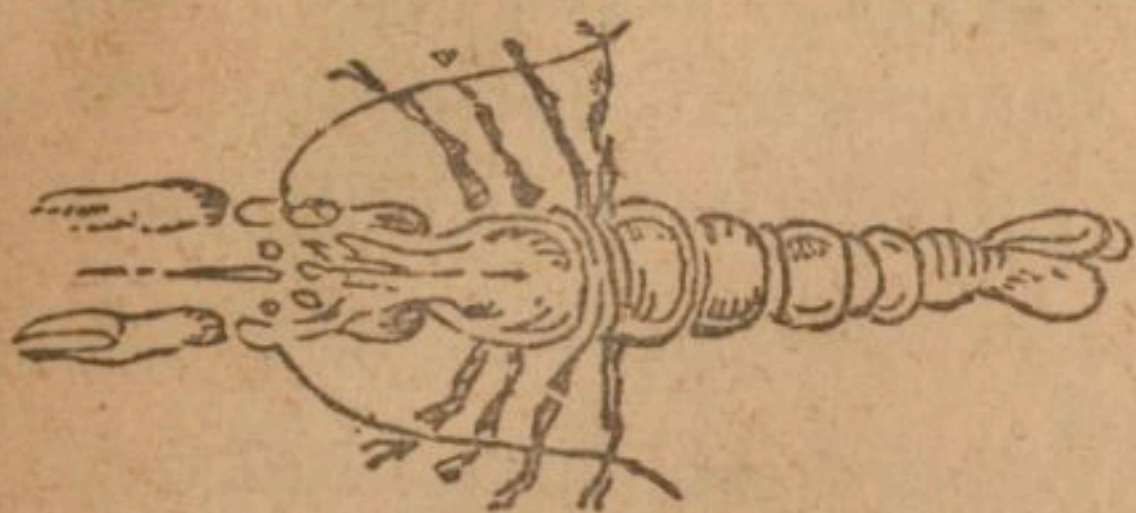
khít, chín, thím, chòm,
ngộp, trực, lụt, ngáp,
dùm, thấp, phúc, chập,
khép, thức, nức, hụp,
thêp, chip, lọt, chóp.
vọp, churn, hòn, tróc.
tim ở ngực; ngon đòn xóc
nhọn; thím tư lựm-cựm;



Học trò đi học

con có cha như nhà có nóc; cục nỏ rục rỗ

gà mẹ tức gà con; nó khóc vì churn đứt; thịt bò con
ngon quá; trò giáp qua xóm nhà lá; chị bệp
đút lò vịt con; con chó đó mập mập; ở xóm ta
có ba khóm trúc; có sự gì mà bà chức bút rút?



Con tôm

ôm, ôn, ôc, ôt

tôm, nôm, côm, hôm, trộm,
bôn, hôn, tròn, thôn, ngôn,
dộc, chộc, mọc, gộc, cộc, lột,

một, đôt, hột, gột, rớt,

cột nhà; lỗ vôn; ngôn ngữ; gia tộc; trộm cắp;
thợ mộc; chú lộc mò ôc; nhà lá bị giột; tròn học
bị đòn; cóc ở gốc cột; ở chợ có cá tôm; hôm qua nó
đột cỏ khô; nhà trò thôn bị trộm vô; xứ ta có
đồ gồm tốt; con chú thợ mộc đi học quốc-ngữ.

BÀI THỨ 48

ơ, ơ, ơ

sớm, bờm, dợm, chớm, thơm,
hơn, sồn, lớn, cơn, trớn,
bớt, vọt, rớt, lột, chột, thốt.
phơn-phớt; thợ sơn; rơm
rạ; hôm sớm; ớt chín đỏ;



Trái thơm

đá mọc lởm chớm; trả ơn cha mẹ;

ta đã khôn lớn; trò hơn đi học sớm; xe bò lớn chở rơm;
nó trượt té đứt chun; sở dĩ bớt thợ mộc; ở xóm ta có
thợ hớt tóc; mẹ sơn bớt cơm cho kẻ khó; ở bếp có cơm
nếp và cơm tẻ; cô thơm đã lớn, cô lo giúp đỡ cha mẹ.



Chiếc tam bản

am, an, ac, at

đám, hàm, chàm, giám, tham,
nàn, bán, lan, mán, đàn, tràn,
lạc, hạc, chác, trác, nhạc, giác,
bát, gát, sát, hạt, phát, giạt

thịt kho thơm bát - ngát; đàn vạc đó tám con;
bạn trạc học để làm quan; trộm cắp bị phạt tù;
ta chớ khá tham - lam; bác quản bán nhà lá cũ;
tháp hư đã sập nát; nó học hơn bạn tác; tử ta
có chàm trở; phát bị trò giác gát; nhát gan như
thỏ; bà lan phản nàn con bà ít ham đi học.

BÀI THỨ 50

ăm, ăn, ắc, ắt

lắm, năm, mằm, trằm, thăm
bản, vắn, rần, cấn, nhần,
khẩn, xắc, lắc, mặc, khắc,
giắc, trắc, hắt,

hắt, mặt, sát, gặt, cắt, quắt



Con rắn

chắt bị rắn cấn; nó nằm lẩn lộn; bà tư nhần
mặt; quan phủ săn bản; con gặt vác đòn xóc;
chú năm đi thăm con; ăn trộm bị ví bắt; bà
lan ho khúc - khắc; kếp hát lo vẽ mặt; cô trằm
ăn mặc đẹp dễ; ngọc ham ăn vô phép vô tặc;
tre tàn mần mọc; bà khán bán các thứ lật vạt;



Hai cái bạc

bột, chôn, gồm, hộc, một,
độc, rơm, lớn, thớt, đơn,
cơm, sớm, nát, ván, làm,
nhạc, ngạc, đặc, đất, nhật,

phát, thăm, chăn, cột mở; hôn-lễ; cơm nếp; gia-sản;

lột da con thỏ; nó phát đồ ăn; năm lo

chăn bò; cơm nếp ăn ngon; chú sơn làm thịt gà; nhà ta
ăn cơm sớm; trò ngôn ngữ ở bộ ván; ở chợ than
bán mắc quá; cô tám đề đồ lật vạt vô tử; chợ thị-
nghè có bồn thớt thịt bò lớn.

BÀI THỨ 52

âm, ăn, ác, át

bầm, cãm, dầm, phẫm, thậm,
trần, chận, bản, cần thận, bậc,

hắc, khắc, các, nắc, dật

bật, mật, rất, chât, quật.



con lân

đi học cho cần-mẫn; chú phẫm chât rơm cần thận;
trò ba thật thê bị vạt té; dẫn bò đi ăn sớm; rơm
chât ở bồ lớn; mật đó rất ngon ngọt; nó có một
con lân; lô dật tốt đã bán; bà ta rất sợ gió bậc.
nhà mợ tư bản chât quá; lục-lộ đắp bờ rất tốt.



Cái chén

em, en, ec, et

tém, xem, ném, kèm, chêm,
thêm, bèn, ven, hèn, kén,
chén, quen, kén, lén, mèn

kết, mét, sét, ghét, quệt, chệt;

nét chữ; thợ rèn; tô chén; nem chả; mèn thót;
con kén; tốt thì khen hèn thì chê; nhu thêm ăn
nem; đi ven đờ em; thợ rèn rèn sắt; nhà bếp
khét nghệt; bà chen thắp đèn; em sen quét nhà;
nó quen kén chọn; kẻ đi xin dờ têm-lem; ta
chớ ghen ghét em ta; ba làm quen trò năm.

BÀI THỨ 54

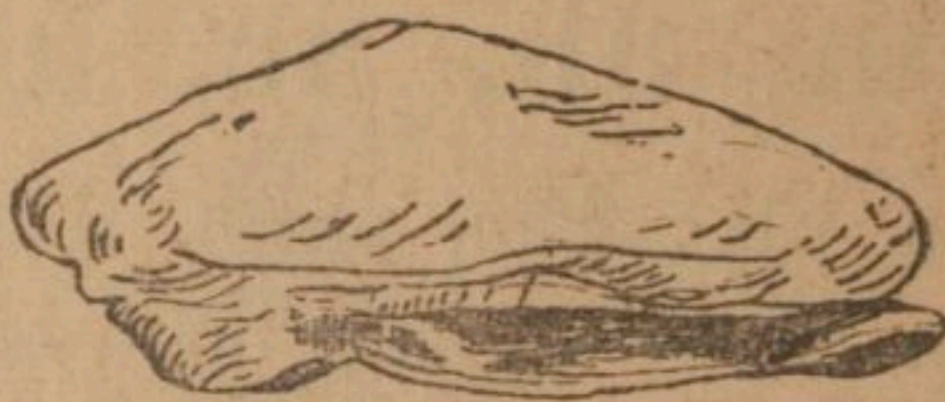
êm, ên, êt

nêm, mêm, đêm, kèm, thêm,
nên, mên, bên, trên, nhện,
kết, rết, vệt, thết, quệt,

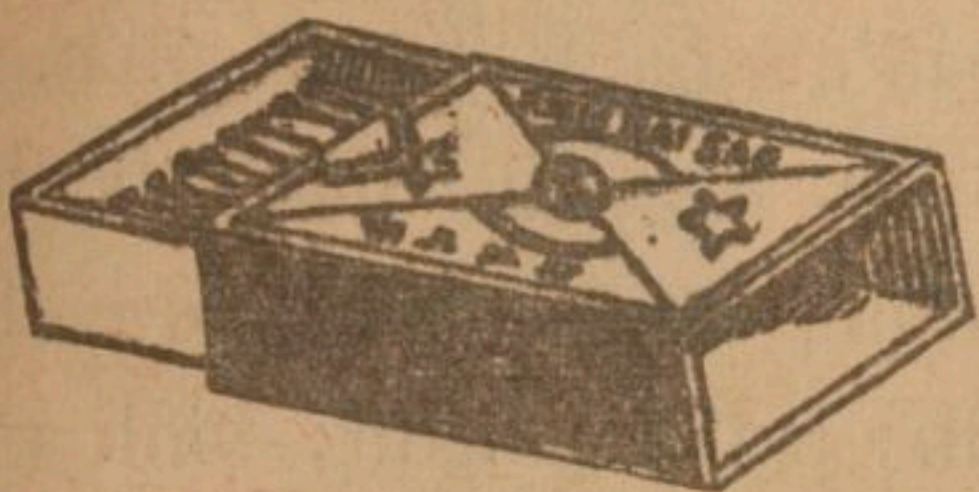
lết - bết; nết - na; măm nêm; bền - chắc; năm hết tét đèn;
ta rần học cho nên, ở bên dò có tam-bản; ắt sẽ

lên lớp trên; hôm qua thêm đến nhà bạn;

em sen lên nhà bà ven; cô nên rên khóc vì bị rít cắn;
có chí thì nên; ban đêm nhà quê rất êm đêm; ta nên quý
mèn chú bác ta; ta đêm hộp quệt từ một đèn trăm;



Cái kết



Hộp quẹt

thịt, tím, xem, ngút, nhún,
vục, sức, vút, hóc, đót,
mệt, khóm, nắc, bôn, mec,
tộc, cát, cặn, cạm, đềm,

trên, sải, quet, cạm,

cật, men, vóc nó to lớn; ta ăn chả tôm ngon lắm;
sen đi học đã bôn năm; bò cọt ở góc mít; trò
nên sắm chín tập vở; xóm ta hơn ngàn dân cư;
chim se sẽ có mỏ nhọn; em sâm xốt lộn mực dò vô mực
đen; tham thực cực thân; ở nhà nực quá đi phẩm đi
nghỉ mát; chị thêm ra chợ bán quít cam chín.

BÀI THỨ 56

ach, êch, ich

rách, thạch, khách, cách, ngạch,
phách, chêch, mêch, phêch, quệch,

trếch, bích, thích, khích

ngịch, phịch, bộ tịch; xích mích; sách đèn; cóc
êch; nó mò cá ở rạch; học trò chó nên làm phách;
mọi cái nhà gạch; chủ khách tịch trừ sách cũ;
bác bích thích đi du lịch; thêm vô phép nên bị quở
trách; ban đêm bắt êch ở bờ rạch; em hơn đem đèn
cho chị sen một tách cà-phê; sách vở rất có ích
cho học trò; ở lò-gạch đó có vô số gạch tốt.



Cái tách



Cái lục bình

anh, ênb, inh, ynh

cảnh, bánh, nhanh, tránh, quanh,
lệnh, mênh, nghênh, khênh, bệnh,
bình, đình, lính, sinh, quỳnh.

bình - an; mảnh - mảnh; học hành; lệnh - nghênh; bính rất
bình - tĩnh; trò cảnh chụp hình; lành cho sạch rách
cho thơm; gió lọt qua mảnh - mảnh; rần rít bò lênh-
nghênh; nhà vĩnh có giỗ linh đình; bà chánh thích ăn
bánh ngọt; anh ba lính - quỳnh té xe; tánh tình chú
mạnh rất mình - chánh; ta nên binh - vực kẻ tàn - tật:

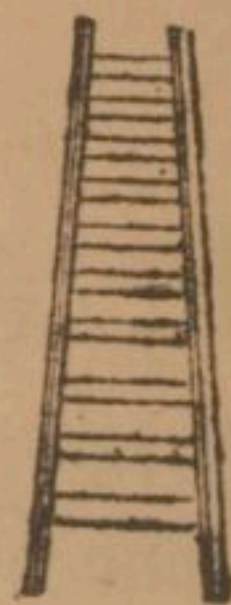
nhà chủ đình là nhà tranh vách đất

BÀI THỨ 58

ang, ăng, âng

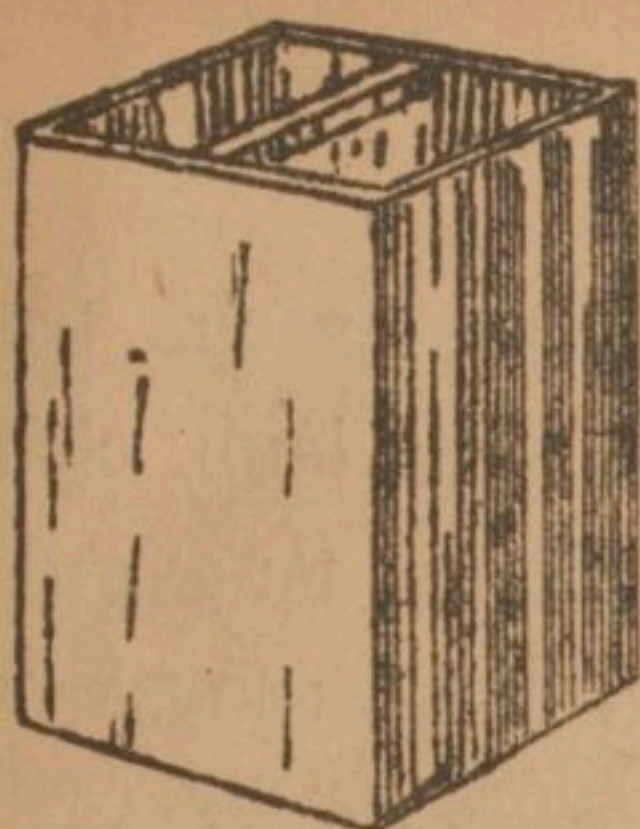
bang, làng, thang, phảng,
khang, hăng, bằng, răng,
găng, thẳng, tàng, nâng,
vàng, dăng, chằng, lạng-

Cái thang



mạc; kỹ cang; lạng xăng. chị ngã em nâng; bà tư
mảng ho hen dăng hăng; gán mực thi đen, gán đèn
thi sáng; con mắt thẳng năng có quáng thâm đen;
trò sang học hành rất tân phát; khang rất chăm chỉ
nên có tên ở bằng danh dự; lục lộ nện đất bằng thẳng;

em năm lạng xăng bắt thang bẻ mạn



Cái thùng

ung, ưng

bụng, lũng, tũng, vũng, dung,
thùng, chung, khùng, nhung, trung,
lưng, hừng, rùng, chùng, mừng,
phùng, trùng, ngưng, vừng, đứng,

rừng rậm; xúng đáng; bánh

chung; làm lũng; đứng vừng; trứng gà; mặt búng da
chì; chúng ta chớ đứng ở đó; làm lũng cực nhọc;
trò ba trúng thực; chị dưng mừng em đi thi về; rừng
rậm đừng đi vô xa quá; trứng gà chung ăn rất bổ;

quân lính đi ra rừng tập bắn súng

BÀI THỨ 60

ông, ong, eng

công, bông, đồng, mông
tông, chông, gông, bông
trông, sông, rong, chông
vông, mong, lòng, thông
trong, sêng, leng, keng



Con công

bằng lòng — thông thả — trông mong — gà trông — sông
rạch — leng - keng — ong đi hút mật — anh thông công
em hồng; quan tổng đốc đi xe song mã; nó đáng mặt con
nhà dòng giông; ông bà anh tư lòng dạ rất tốt; lễ
khánh thành nhà thờ rất long - trọng; bông cúc là bông
rất quý; chung quanh làng ta, có cảnh đồng rộng mênh mông.



Con ngỗng

dịch, ếch, gạch, trạch,
chích, sinh, lảnh, chánh,
vênh, minh, tảng, quảng,
trắng, dang, răng, trúng,
cứng, dụng, dừng, nhưng, đồng, tòng, đóng, rỗng, trong,
chớ nên trọng phú khinh bán; đừng phá phách di tích cổ;
bình tình cô hạnh đã bớt; bác phụng ưng lòng giúp
vô; mặt hồ rộng minh mông; trò lung học hành rất
tệ; thợ mộc đóng đình ở vách; ta nên gán công đền
sách; một tác bóng là một tác vàng; tết trung - thu trăng
xăm sáng tỏ; cô như nguyệt bưng bồng ra chợ bán

BÀI THỨ 62

ia, iu

bia, lia, đĩa, kia, mía, chia,
biu, liu, diu, riu, thiù, triu,
bạn - biu, hiu - hiu, riu - riu.

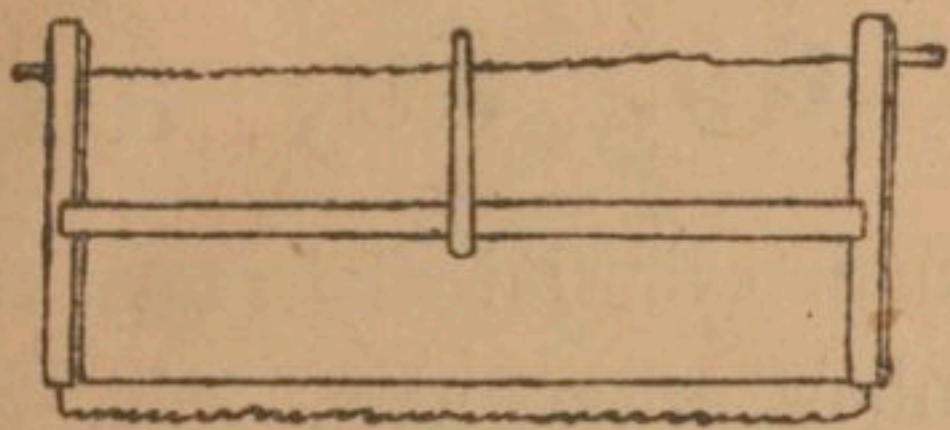
bia đá, đâm - đĩa; nghĩa lý;

ngâm - nghĩa; gió hiu - hiu mát mẻ; binh lính đi bán
bia; gà con liu - chiu lít - chít; em bích thích đá cá thia-
thia; cột nhục chớ nên chia lia; chú ba ra đồng bỏ
phân mía; riu ông thợ rừng nặng triu - triu; bia tập
vỡ trò ba đã rách nát hết; học trò lớp đó chia ra

làm ba cỗ; mà bà phó tổng có để bia đá lớn



Cái riu



Cái cửa

ư, ơ, ư

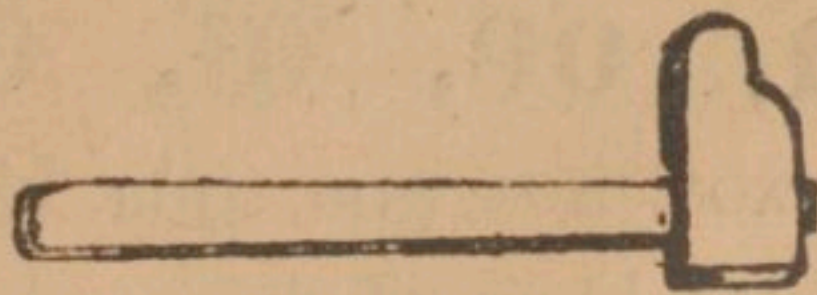
bừa, lữa, tựa, nũa, trura,
ngựa, cửi, chửi, hửi, sửi,
muru hửu, tửu, ngưu, cựu,
từa - tựa; chứa chấp; ồ

bu; chính giữa; cứu giúp kẻ khốn cùng; quan độc
phủ về hưu trí; con trửu, con ngựa ăn cỏ; dân sở
canh - nông đang bừa đất; em lữu rửa mặt rất sạch-
sẽ; bà trò ngưu dệt cửi chưa xong; chúng ta nên rán
làm cho cha mẹ vừa lòng hơn nũa; ta đừng chứa chấp
kẻ gian trong nhà, cô lan đi đưa sữa vừa về

BÀI THỨ 64

u, ư, ư, ư, ư

đu, búa, của, huê, thuê,
nhuê, bụi, dui, cũi, mũi,
thui, ngui, suy, túy, lủy,
khuy, nhuy, thuở, xe đua;



Cái búa

nhuy bông; đu chén; thui bò để tề; chú huy múa võ rất
gọn; cha thúy đi đóng thuê thân; kinh-đô xứ trung-kỳ là
huê; búa bừa cửi của chú ba nặng quá; thuở xưa
thành lủy xứ ta không chắc; cô huê đi chợ mua
lụa hàng và khuy nút; chúng ta chớ nên để bụi
băm vô mắt, em mũi tuy còn nhỏ chớ ứa suy nghĩ



Buồng cau

ai, ay, ây
ao, au, âu

mai, cái, dài, lại, tay, thay,
nhảy, quây, đầy, trảy, gáo,
tạo, phảo, ngạo, lau, bấu,

cháu, bấu, sâu, thâu, khâu, dừa cái, sao mai, xay lúa, âu - sâu;
không thấy đồ mây làm nên; con trâu đi cày đi bừa;
cần câu có một cái phao; chị mai khâu vá quần áo;
gần bờ ao có hai cây gáo cao quá; làm một thi giàu,
chia nhau thi khó; ăn cây nào rào cây này; đồng có mấy
lầy có tao; học trò tập thể thao; chạy nhảy giữa sân;

kẻ trộm ấy đã cao bay xa chạy

BÀI THỨ 66

oa, oe, oi, ôi

tòa, xòa, hoa, góa, thỏa, khoa,
xoe, lòa, khỏe, nhoe, ngo-ngoe.

nói, hỏi, gọi, đối, khới, thổi,

tội, thôi, phổi, khời, chổi, trối, mẹ góa con côi; em hoa
nấu cơm, khới lên nghi ngút; trò bầy khoe trò học
giỏi; ăn trộm dọa chủ nhà lầy cửa; ông tôi đau phổi
nay đã mạnh rồi; cậu khỏe lầy chia khóa mở tủ sắt;
nói dối là một lỗi rất xấu; thằng khoa lầy chổi



Cây chổi

quét nhà, em phi hỏi lỗi nên coi sách nào?



Con mèo

oi, eo, êu

tới, nơi, mời, chơi, cỡi, phơi,
mèo, kéo, đèo, leo, bèo, treo,
nêu, thêu, đều, sêu, lêu, trêu,

chơi - với; nghèo khổ; trêu - ghẹo; cỡi ngựa thật vui;
tôi phơi khô cái áo của anh mai; chị ba thêu - thùa rất
khéo; nhà ta dựng nêu ăn tết; tư mới đi kêu xe kéo;
ở chọn nơi, chơi chọn bạn, ta chớ ham chơi
hơn thích học; học trò cỡi áo tập kéo dây; cậu thới
mời tôi đi chơi với bạn. nêu tôi có thời giờ thì tôi đi.

BÀI THỨ 68

Học ôn

bắn bia; diu - dắt; lừa dôi;
khung cửi; sưu thuê; mặt
mũi lúi sùi; thưở - xưa; lúa má;
trí huệ; suy nghĩ; bụi - ngùi;
tàu lia bên.



Tàu lia bên

tàu kéo neo sắp chạy; trên bên, xe cộ tập nập như ngày lễ;
anh em bạn bè đông đảo, ai nấy vội-vàng bắt tay kẻ sắp đi
xa, lâu mỗi lúc, mỗi xa; họ còn giữ tay
vẫy nhau, ngó thấy thật cảm động; trên trời khói tỏa
dã mờ; họ hàng đi đưa mới chịu chia tay; ai về nhà
này, đều đem theo những nỗi nhớ trông.



Con kiến

iêm, iên, iệp yêm, yên

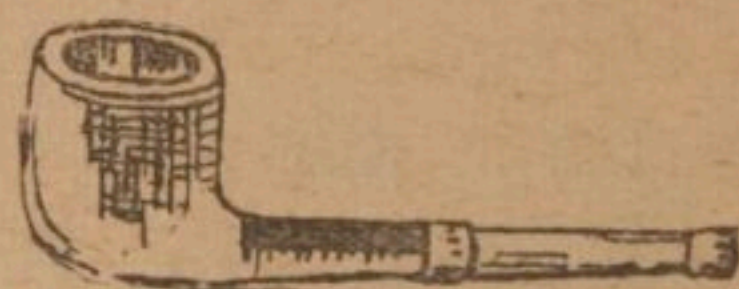
điểm, chiêm, nghiêm, kiên, phiên, thiện, hiệp, tiếp, thiếp, điệp, nghiệp, chiếp, yêm, yêm, yên, yên, bà yên tiếp khách; thiện tập nghề thợ tiện; cô liên tánh nết rất hiền; xứ ta yên như bàn thạch; ta làm ta chịu trách nhiệm;

nó là đứa không nghề nghiệp. hãy hiệp một với nhau

kiên tha lâu dầy ồ; cha nghiêm đã yên nơi yên chỗ; bây giờ tới phiên trò ba đọc tiếp; cậu kiên kiêm tiền giúp đỡ cha mẹ.

BÀI THỨ 70

iêng, iêu, iệc iệt, yêu, yệt



Ống điều

riêng, giêng, siêng, miêng,
tiêng, xiêng, điều, miều,

kiêu, yêu, yếu, yêu, tiệc, việc, điệc, biệt, thiết, yệt, ta phải biệt yêu mến cha mẹ; sớm thăm tôi viêng mới đánh dĩa con; chiều nay, ông triệu mời tôi ăn tiệc; anh

thiện học hành thiết siêng năng, cần mẫn,

xứ ta có rất nhiều chùa miếu; ông liệu điệc nên không nghe gì hết; nhà nghèo mới biết con thảo; tại cửa nhà việc có dán yệt thị; em tôi đau mới mạnh nên còn yêu.



Lính đi tuần

uân, uâng

uây, uât, uêch

luận, tuần, xuân, huân, nhuận,
khuâng, khuây, xuất, thuật,
khuât, tuêch, khuêch, nguêch,

ông thuận đã khuât núi; mùa xuân mưa thuận gió hòa;
lính quan ta phải tuần theo; mỗi tuần lễ ta làm một bài
luận; bà tuât xuất ra một số tiền lớn;
cha nhơn lành, con thảo thuận; anh xuân bưng khuâng
nhớ nhà đi coi hát giải khuây; tình thân bắt luận khó giàu;
ông huân cầm kẻ lạ đi lại gần chầu bông cúc của ông.

BÀI THỨ 72

uôm, uôn, uông

uôc, uôt



Con chuột

buôm, nhuộm, luôn, muôn.

nguồn, vuông, buồng, ruộng, xuống, chuông, buộc, thuộc,
luộc, cuộc, chuộc, ruột, nuột, chuột, vuột, tuột, nhờ thuận
buôm nên ghe tới sớm; ăn uông phải có điều - độ;
uông thuộc chẳng bằng kiêng ăn; má nó muôn đi chuộc

đồ; ta chớ nên tập hít thuốc; nhà nông ra
đồng cuộc dật; con chuột ăn gạo và cắn quần áo; nó
nhuộm đen bộ đồ hàng trắng; luôn luôn nó ra ruộng
thăm lúa; ông quốc đau ruột vừa nuột một viên thuốc.



Con ruồi

uôi, uyt, uyêt

uyên, uynh

đuôi, buổi, ruối, muỗi,

chuôi, nguội, suýt, huýt, tuyết, quyết, thuyết khuyêt,
suyễn, luyên, nguyên, chuyện, truyền, huynh, khuynh.
huynh - đệ như thủ túc; ngọt mật chêt ruối; em thuật
năm nay bốn tuổi; cô thuyết xuống ghe đi buôn chuôi;

*quan huyện khuyên khích dân nên lo làm xuống
sông cửu-long thuyền bè tập-nập; không quên đi xuống nên
nó suýt té xuống sông; qua mùa đông bên pháp có tuyết
xuống; nó cầu nguyện cho bệnh cha nó mau thuyền giảm.*

BÀI THỨ 74

Học ôn

biết ơn; giao - thiệp; thiên
địa; huyết - mạch; yên tâm;
phúng - viêng; yêu - ớt; khuấy
rối; xuất nhập; nhơn - luân;



Sò huyết

sáng - suốt; cày cuốc, buôn bán; ngủ thêm - thiệp, ái mộ
việc lành; ở chùa chiêng có chuông mõ; em nguyệt nói
chuyện có duyên; con có hiếu biết ơn cha mẹ; mặt trời

lặn khuất ngọn cây; nó xốt quýt luyên chú tôi;

làm dân phải tuân theo luật lệ; mỗi buổi chiều cô huyện
ra suối giặt gĩa mền chiều; lời nói việc làm phải cho phù
hiệp; kẻ đi buôn phải luôn luôn lo lắng tinh lời tính lỗ



Cây thước

ƯƠU, ƯƠI ƯƠC, ƯƠT

buơu, ruợu, buời, lưởi, mười,
lược, được, rước, trước, ngược,
rượt, thướt, trượt, vượt, mướt,

không nên uống rượu mỗi ngày; buổi sáng bông cúc rất
tốt tươi; nước chảy đá mòn; trên thuận dưới hòa; nhà
ta rộng năm thước rưỡi; em mười trọt té nên khóc mướt;
được bụng người còn hơn ngàn vàng; kẻ trộm bị rượt
chạy trước nhà việc; thí một chén nước được phước bằng

non, ở đời người ta ai ai cũng phải làm việc.

BÀI THỨ 76

ƯƠM, ƯƠN, ƯƠNG, ƯỚP

buồm, gươm, lượm, cườm, đượm,
lươn, vườn, mướn, sương, gượng,
trường, chướng, cướp, mướp, nượp.



Con bướm

mặt miệng gươm lòng; ăn coi nổi, ngồi coi hướng;
hương quán rượt bắt kẻ cướp; dây mướp leo lên cây
bưởi; trò tươi ồm còn da bọc xương; hôm trước nó đi
chơi lượm được cái bốp. ở vườn tôi có trồng chuối;

không sanh có dưỡng đạo động, cánh con bướm

bướm có màu rực-rỡ; cuối tháng thấy thợ lảnh lương; ở
trường trò nào học giỏi được thưởng.



Hai trái xoài

oai, oay, oeo

loài, toại, khoái, ngoài, thoai,
xoay; ngoáy; soáy; loay
hoay; ngoeo, ngoẻo, khoeo :

công thành danh toại; con mèo kêu: ngoeo, ngoeo; ngoài
sông có nước xoáy; trò hoài nói chuyện với ông ngoại; bài
hoài tay chơn; con đười-ươi thuộc về loài bò sát; ngoài
vườn ông hoài trồng khoai tây; điện-thoại dùng nói
chuyện với người ở xa; nó đi xa những còn
ngó ngoái lại; bà tư rất toại lòng vì cháu bà mới thi đậu.

BÀI THỨ 78

oam, oan, oac, oat

oãm, oăn, oắc, oắt

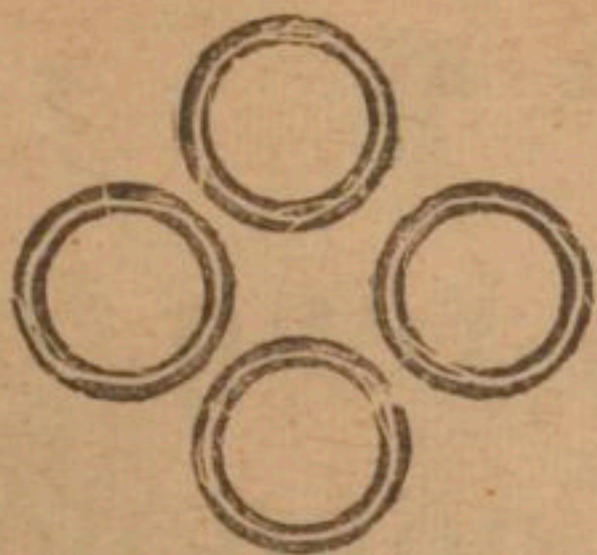
ngoàm, loạn, đoàn, khoác, loạt,
hoạt, oãm, khoăn, hoặc, khoắc, ngoắt.



Cái khoan

hoạn nạn tương cứu; làm doan làm phước; ngoài ruộng
đường đi ngoắt-ngoéo; chúng ta chớ nên nói khoác; anh
ngoàn nói năng hoạt-bát; em tôi nhai cơm ngồm ngoàm;
chú xã mới thoát nạn xe hơi; đừng để cho ai phải chịu
đều oan-ức; nước có loạn mới biết tôi hiền; thời giờ

thăm thoát thoi đưa; chuyện đó thiệt là oai-oãm



oang, oăng, oanh oach, oen, oet

hoàng, loảng, xoảng, hoảng, doanh;

hoạch, khoen, hoen, toét, khoét.

Bốn cái khoen ăn trộm khoét vách vào nhà; ớn sanh - thành gánh nặng hoảng vai; cô oanh nói chuyện với bà loan; hoạch tài bất phú; trò hoạch có một cái khoen sắt lớn; anh doanh

vẽ con phụng hoàng rất đẹp, dãy núi hoành sơn ở ngoài trung-kỳ; áo đỏ mới may mà bị hoen ô; ta chớ nên nghe những chuyện hoang đường.

BÀI THỨ 80

Học ôn

buổi chợ nhóm, hôm qua, tôi được đi coi chợ; thật là vui mắt; không thiếu một loại hàng nào; từ sáng sớm,



Buổi chợ nhóm

các người buôn - bán đã từng tấp dề chợ loay - hoay soạn bày hàng - hóa; trên các sập hàng hơi dề, tôi thấy tơ lụa, kiền, lược, bánh, khoai, vân vân...

Chợ thật là ồn - ào náo nhiệt; nào là lời bán hàng mời mọc, nào là tiếng khách hàng khen chê tò mò; chợ nhóm không có trật tự chút nào.

Tiếng dùng riêng ở **Bắc - Kỳ**

Con yềng

êng, yêng, oao
oap, oong, ôông
uênh, uêu

kêng, yềng, ngoao,
ngoáp, boong-boong,
côông - kêng ;
khuênh - khoạng ;
khuều - khoào.

trẻ côông - kêng nhau ; anh hoạch trông
như ngoáo ; cá ngoáp bọt gần bờ sông ;
chuông chùa kêu boong - boong ; em
hoàng sợ ngoáo ọp ; con yềng tôi nuôi
đã biết nói ; bác loong-toong đã quét
nhà trường sạch - sẽ ; bộ chú thợ
doanh ấy khuều khoào quá ; coi đây,
nó tài giỏi gì mà khuênh - khoang thế.

I	U	O	A	E	Y	T	N
i	u	o	a	e	y	t	n
ɿ	ʊ	ɔ	ɑ	ɛ	ʏ	ɛ	ɲ
M	V	C	Đ	D	R	S	X
m	v	c	đ	d	r	s	x
ɱ	ʋ	ɕ	ʈ	ɖ	ʀ	ʃ	ʁ
L	B	H	K	G	P	Q	
l	b	h	k	g	p	q	
ɭ	β	ɦ	ɧ	ɣ	ɸ	ɓ	

(Bài này không nên tập viết)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	0
1	2	3	4	5	6	7	8	9	0

Dấu chấm câu

, phết
; chấm phết
• chấm
: hai chấm
? chấm hỏi

! chấm than
() ngoặc chiếc
« » ngoặc đôi
— gạch ngang
- dấu nối

Năm nay tôi bảy tuổi. Tôi đã lớn. Tôi không chơi-
giỡn *luông-tuông* như mấy năm còn nhỏ nữa. Tôi đi học.
Tôi học đọc, học viết, học
tính, học vẽ và nhiều
khoa-học khác.

Tôi rần lo học sao cho
mau *tần-tới*, cho «*văn*
hay chữ tốt», cho cha mẹ
và thầy được vui lòng.



Đứa nhỏ cắp sách đi học

Giải-nghĩa. — *Luông-tuông* = không chừng đời. — *Khoa-học* = các môn học dạy ở nhà trường như luân-lý, toán-học, địa-dư, sử-ký. — *Tần-tới* = mỗi ngày một giỏi thêm. — *Văn* = chỉ các bài làm.

BÀI TẬP

Học tiếng — *Luông-tuông* — *khoa-học* — *rần lo học* — *tần-tới* — *văn hay chữ tốt* — *vui lòng*.

Câu hỏi. — Năm nay em mấy tuổi? — Em đi học được bao lâu rồi? — Em học những môn gì? — Tại sao em phải rần lo học?

Văn hay chữ tốt

Thấy biểu anh Xuân đọc.

Anh ấy đứng dậy. Hai tay cầm cuốn sách, nưng lên
vừa tầm con mắt, không
che khuất mặt đi. Anh
đứng ngay - ngắn, đầu
không lúc - lắc.



Học trò cầm sách đọc

Mắt nhìn, miệng đọc.
Anh ấy đọc thông-thả, rõ-
ràng từng câu một. Chúng
tôi ngồi nghe, ai nấy đều
hiểu hết.

Anh ấy đọc hết bài, thấy biểu ngồi xuống.

Giải-nghĩa. — *Vừa tầm con mắt* = vừa để cho mắt thấy rõ,
không xa, không gần quá.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Ngay-ngắn — thông-thả — rõ - ràng — lúc - lắc —
vừa tầm.

Đặt câu. — Khi đọc sách, phải đứng cho
đầu không được Cuốn sách phải nưng lên . . .
con mắt. Tiếng đọc phải cho và

Đọc sách thông thả rõ ràng

3. — KHUYẾN HỌC

(Bài học thuộc lòng)

Hỡi các cậu bé con !
 Đang lúc *tuổi còn non*,
 Các cậu phải chăm học,
 Có học mới nên *khôn*.



Đứa nhỏ đang ngồi học

Giải - nghĩa. — Khuyến học = khuyên bảo về việc học. — Hỡi = tiếng kêu đặt ở đầu câu — Tuổi còn non = còn ít tuổi. — Khôn = biết hay, dở, phải quấy.

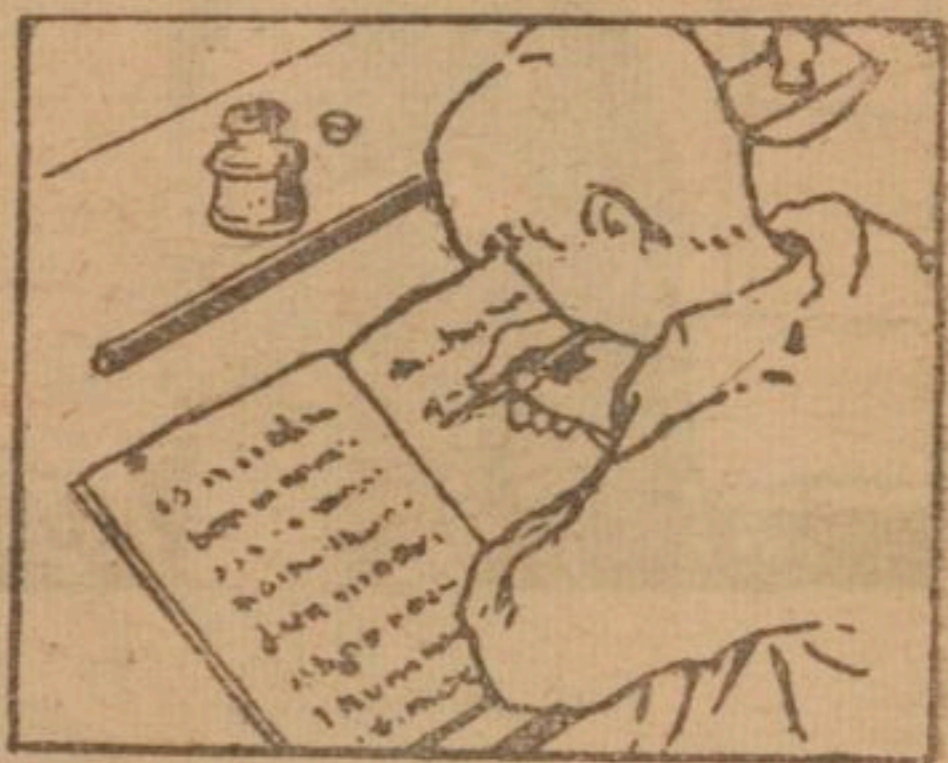
BÀI TẬP

Học tiếng. — Khuyến học — chăm học — khôn — tuổi còn non.

Đặt câu. — Những bài thơ khuyên bảo về việc học-hành là những bài. . . . Lúc ta . . . ta phải rán mà. . . . Ta có chịu học thì mới. . . .

Có học mới nên khôn

Anh Hạ đương tập viết. Anh ngồi ngay-ngắn. Đầu hơi ngả về đằng trước, ngực không dựa vào bàn. Anh nhìn chữ *kiểu* thầy viết trên bảng đen. Anh cúi xuống viết. Tay trái dè lên tập vở, xuôi theo cạnh bàn. Tay mặt cầm viết đưa lên đưa xuống, theo đúng như lời thầy chỉ. Anh viết nét còn hơi run, nhưng thầy cho đã là *khá*, vì anh chăm-chỉ *nặn-nọt* từng nét một



Học trò ngồi viết

Giải-nghĩa. — *Chữ kiểu* = chữ thầy viết sẵn cho học trò coi theo mà viết. — *Khá* = gần được. — *Nặn-nọt* = chăm chỉ rán viết cho tốt.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Ngồi ngay-ngắn — ngả đầu — dựa — tay trái — tay mặt — cầm viết — run — khá — nặn-nọt.

Câu hỏi. — Khi ngồi viết : 1° phải ngồi cách nào ? — 2° đầu phải làm sao ? — 3° ngực phải thế nào ? — 4° tay trái để đâu ? — 5° tay mặt làm gì ?

Ngồi viết không dựa ngực vào bàn

5. — YÊU MẾN CHA MẸ

Sáng nay, khi tập viết rồi, tôi lại *thăm* bà tôi. Bà tôi nắm lấy tay tôi mà hỏi rằng :



Hai bà cháu

« Cháu thương cha mẹ cháu không ? — Dạ thương. — Tại sao mà thương ?

— Cháu biết rồi, hôm qua thầy cháu mới dạy rằng : Cha mẹ *sinh* con ra, nuôi cho con lớn, lại lo cho con học, vậy kẻ

làm con phải biết thương cha mẹ ».

Giải-nghĩa. — *Thăm* = hỏi-han ân-cần. — *Sanh* = đẻ ra.

BÀI TẬP

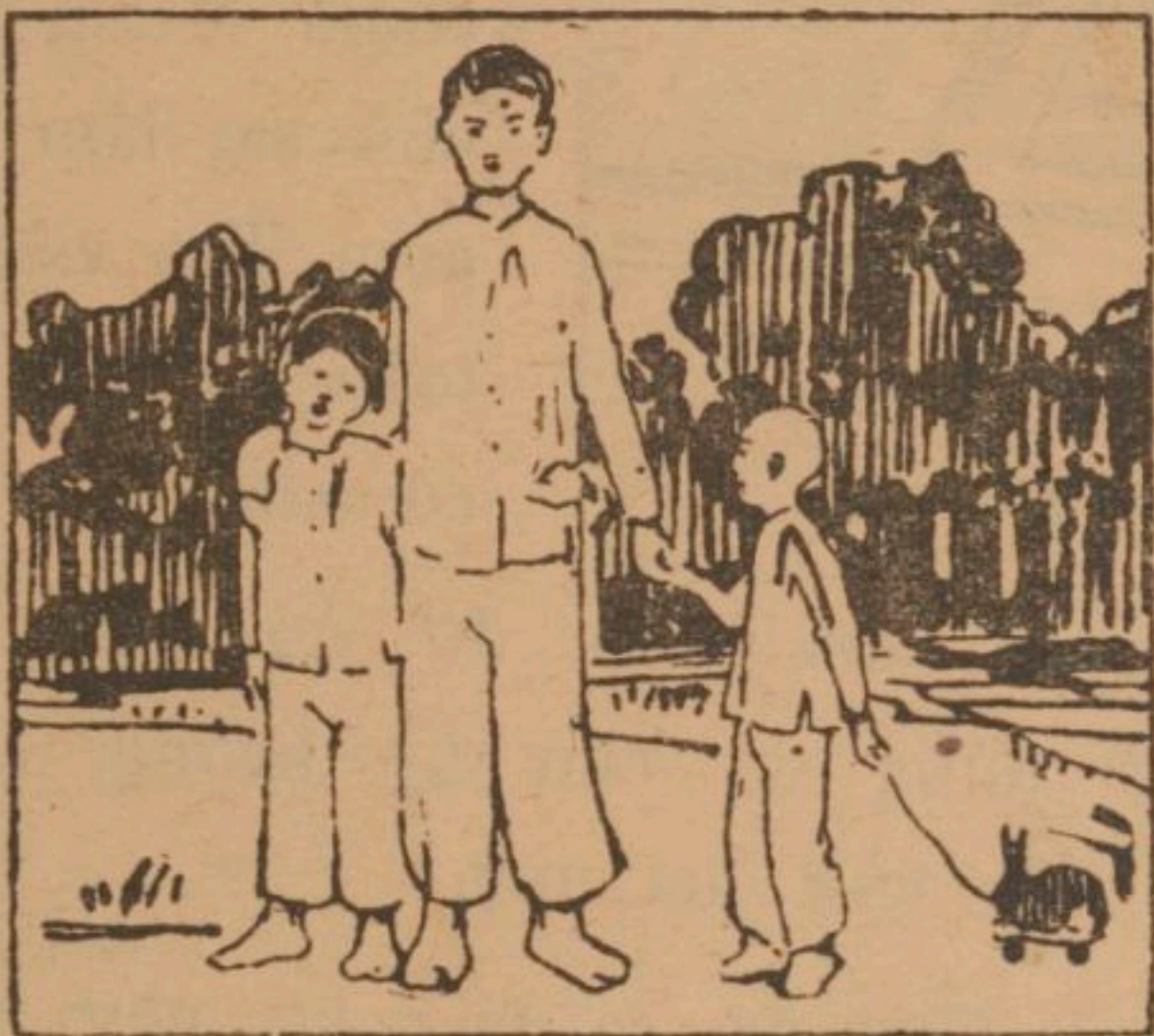
Học tiếng. — Yêu-mến — lớn — lo — con.

Đặt câu. — Cha mẹ *sinh*. . . . ra. — Nuôi cho con. . . . —
Kẻ làm con phải. cha mẹ. — Thầy dạy rằng ; học
trò phải. học.

Làm con phải thương cha mẹ

(Bài học thuộc lòng)

Cha tôi nay đã già rồi,
Anh tôi làm việc để nuôi *cả nhà*.
Anh tôi nuôi mẹ nuôi cha,
Nuôi *con em bé*, cùng là nuôi tôi.



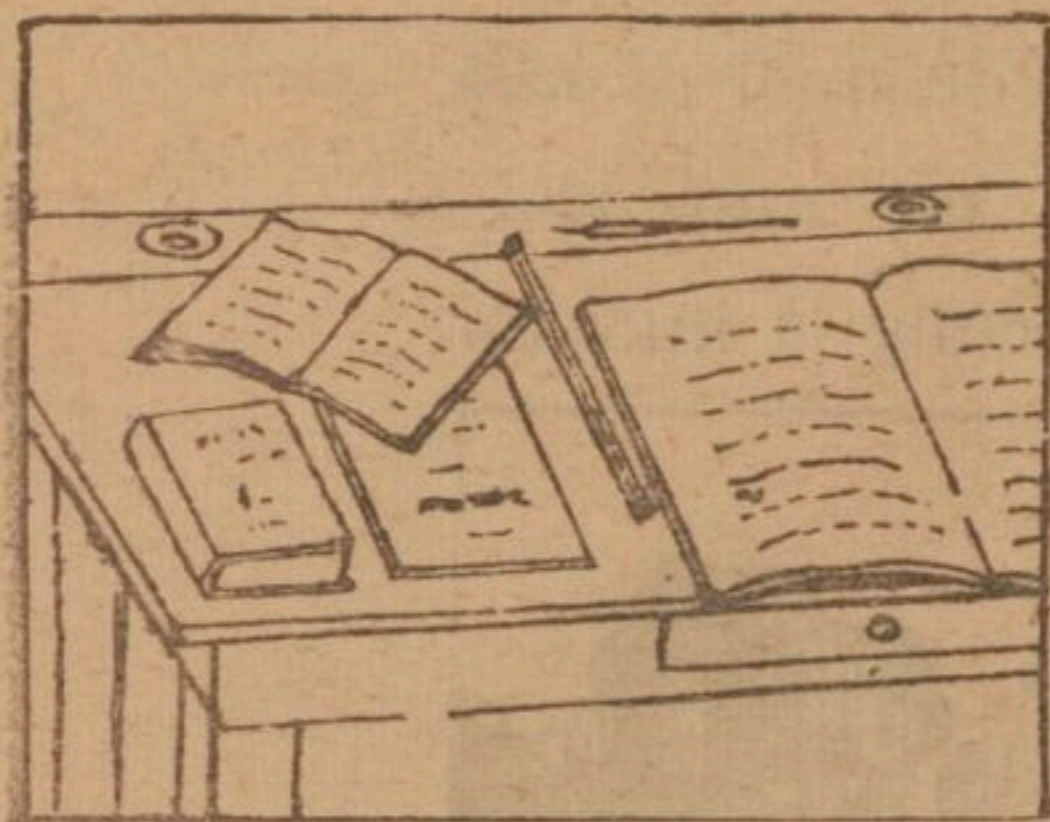
Anh và hai em

Giải - nghĩa. — *Cả nhà* = hết thấy những người ở trong nhà. — *Con em bé* = em gái còn nhỏ.

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Trong bài này, người cha còn làm việc được nữa không? — Tại sao? — Ai làm việc để nuôi cả nhà? — Vậy đối với anh em, em phải sao?

Học bài thì phải có sách; chép bài thì phải có vở; viết thì phải có cán viết, ngòi viết và mực. Gạch hàng thì



Sách vở giấy viết

phải có thước và viết chì. Muốn cho mực viết mau khô thì phải có giấy chậm. Muốn bôi bỏ những chữ sai lầm phải có cục gôm. Tập viết, tập vẽ, làm toán muốn cho tiện phải có *bảng đá* và *cọ đá*.

Đi học phải *sắm* cho đủ đồ dùng. Phải giữ-
gin những đồ dùng đó cho kỹ-lưỡng, chớ để mất-
mát, làm tổn tiền của cha mẹ.

Giải-nghĩa. — *Bảng đá, cọ đá* = kêu như vậy là vì làm bằng một thứ đá mềm và xám-xám đen. — *Sắm* = mua cái gì để dùng.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Học bài — chép bài — giấy chậm — cục gôm — sắm — kỹ-lưỡng — tổn tiền.

Câu hỏi. — Sách, vở dùng làm gì? — Viết mực, viết chì dùng về việc gì? — Thước, gôm ích lợi cách nào? — Bảng đá và cọ đá tiện lợi cho học-trò làm sao?

Giữ gìn các đồ dùng cho kỹ lưỡng

Trường học làng tôi *ngăn* làm ba căn. Mỗi căn là một lớp học. Mỗi lớp có một thầy giáo và nhiều học-trò. Tôi học lớp *Đồng-ấu*, đi vô thì ở bên tay mặt.

Chung-quanh trường có một miếng đất thiệt lớn. Đằng trước thì là vườn bông, cây cảnh tốt tươi đẹp dễ. Đằng sau thì là sân chơi rộng rãi, anh em chúng tôi thường ra chơi-giỡn và *tập thể-tháo* ở đó.



Trường học

Giải-nghĩa. — *Ngăn* = chia ra. — *Đồng-ấu* = trẻ nhỏ. — *Tập thể-tháo* = tập thân - thể cho cứng mạnh.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Căn — lớp — vườn bông — sân chơi — tập thể-tháo.

Câu hỏi. — Trường học làng em có mấy lớp? — Em học lớp nào? — Chung-quanh trường học có gì? — Đằng trước có gì? — Đằng sau có gì?

Coi học ở lớp Đồng-ấu

9. — ĂN UÔNG CÓ LỄ - PHÉP

Tới bữa ăn, khi cha mẹ, anh chị ngồi đông đủ hết rồi, tôi mới ngồi. Trước khi ăn, tôi mời cha mẹ, anh chị,



Cả nhà ngồi ăn cơm

rồi tôi mới ăn. Khi ăn, tôi không nhai *ngồm - ngoảm*, không *khua* đũa *khua* chén, và không làm rơi làm rớt. Cha mẹ cho món gì, tôi ăn món này. Không khi nào, tôi dám đòi ăn thứ nọ thứ kia, hoặc chê ít chê nhiều.

Khi ăn xong, lúc nào tôi cũng cầm ngang đòi đũa mà xá vài xá, rồi mới đứng dậy.

Giải - nghĩa. — *Ngồm - ngoảm* = phùng miệng nhai nhóp-nhép, không gọn - gàng. — *Khua* = đụng chạm.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Bữa ăn — mời — *khua* chén — *khua* đũa — làm rơi rớt.

Câu hỏi. — Trước khi ăn, một đứa trẻ có lễ-phép phải làm sao? — Trong lúc ăn, phải ăn cách nào? — Khi ăn rồi, trước khi đứng dậy phải làm sao?

Ăn uống có lễ phép

Đi đâu mà *vội* mà *vàng*,
Mà *vấp* phải đá, mà *quàng* phải dây.
Thủng - thình như chúng anh đây,
Chẳng đá nào *vấp*, chẳng dây nào *quàng*.



Tam tề

Giải - nghĩa. — *Vội - vàng* = hấp - tấp. — *Vấp* = đụng nhằm. —
Quàng = vướng nhằm.

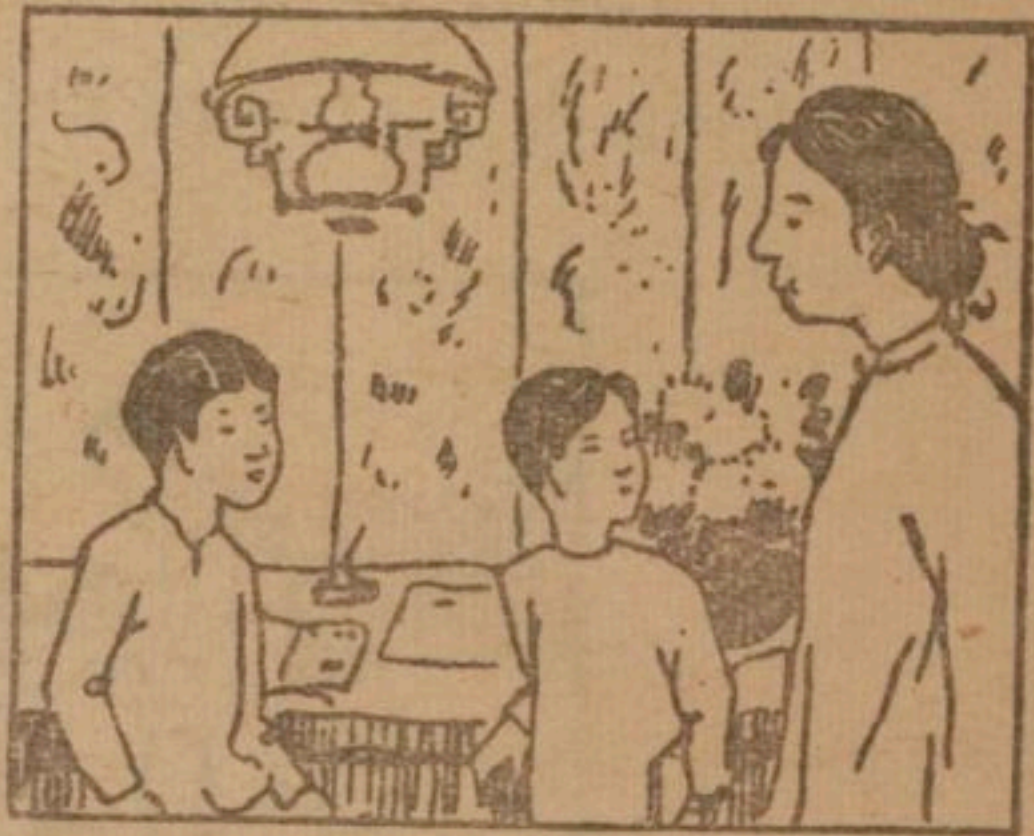
BÀI TẬP

Học tiếng. — *Vội - vàng* — thủng - thình — thông - thả — vấp.

Đặt câu. — Ông Lý . . . ra ga vì xe lửa sắp chạy. --
Tôi đi. . . ngoài chợ. — Em Bảo đi học trễ giờ,
chạy. . . nhằm đá. — Trẻ nhỏ phải đi . . .
không nên chạy mà té.

11. — THỨC KHUYA, DẬY TRƯA

Đêm đã khuya, hai em còn cứ chơi, cười mãi. Chị hỏi: « Sao các em chưa đi ngủ? — Hai em đáp: Hai em chưa buồn ngủ; bữa nay, hai em thức khuya chơi cũng được. Mai chúa-nhật nghỉ, *mặc sức* mà ngủ trưa.



Chị biếu hai em đi ngủ

— Chị nói: Không nên. Các em không nên thức khuya: thức khuya hại sức khỏe lắm. Các em cũng không nên dậy trưa: dậy trưa thì nặng-nề, khó chịu mà lại sanh ra làm - biếng. Người ta thức ngủ phải có *điều - độ* mới được ».

Giải - nghĩa — *Mặc sức* = ý nói ngủ trưa chừng nào dậy cũng được. — *Điều - độ* = vừa phải.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Buồn ngủ — nặng-nề — khó chịu — điều - độ.

Câu hỏi. — Tại sao không nên thức khuya? — Tại sao không nên ngủ trưa? — Thức ngủ cách nào mới phải?

Thức ngủ phải có điều - độ

Tí. — Anh đi đâu đó ?

Sửu. — Tôi đi học.

Tí. — Anh đi học bao lâu rồi ; anh học cái gì ?

Sửu. — Tôi đi học đã được vài tháng nay. Tôi học *quốc - ngữ*.



Tí nói chuyện với Sửu

Tí. — *Quốc - ngữ* là cái gì ?

Sửu. — Anh không biết *quốc - ngữ* là chữ của nước ta sao ? Học *quốc - ngữ* vui lắm anh à. Mới có mấy tháng nay mà giấy tờ gì tôi đọc cũng chạy, và ai nói gì tôi viết cũng được.

Tí. — Vậy sao ? Để tôi về tôi nói với cha mẹ tôi cho tôi tới trường học cũng như anh.

Giải - nghĩa. — *Quốc - ngữ* = chánh nghĩa là tiếng nói riêng của một nước. Trong bài này chỉ lối chữ chúng ta dùng thay chữ nôm.

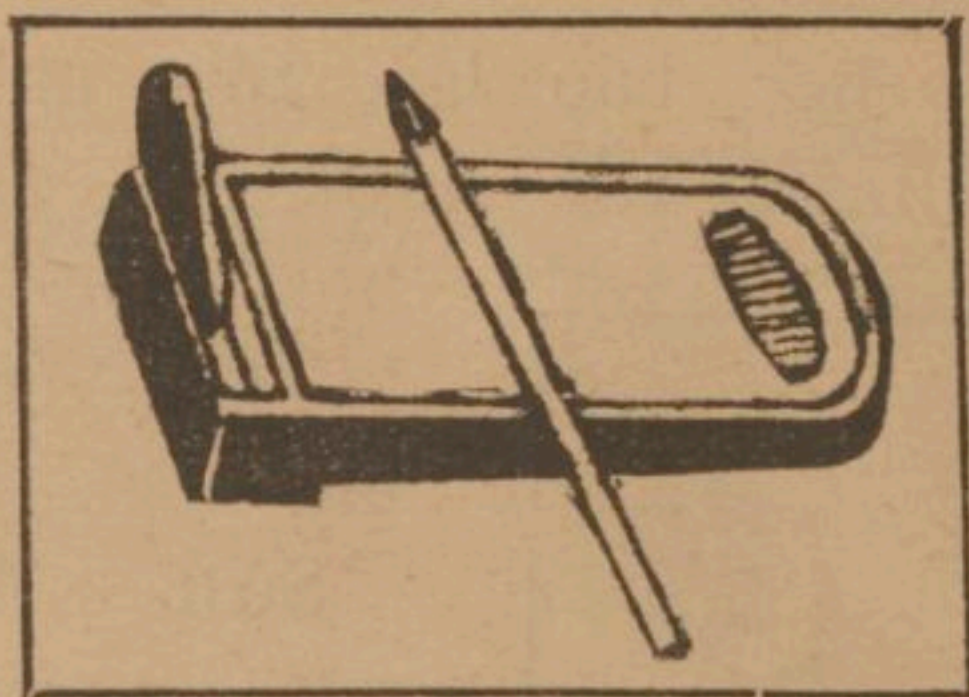
BÀI TẬP

Học tiếng. — Học — đọc — viết — *quốc - ngữ* — tới trường.

Đặt câu. — Tôi *quốc - ngữ* đã mấy tháng nay. Bây giờ tôi , tôi *quốc - ngữ* thông lắm. — chánh là chữ của nước nhà. — Trẻ nước nhà, ai cũng phải học *quốc - ngữ*.

Coi trường học quốc - ngữ

(Bài học thuộc lòng)



Cây viết và cái nghiên

Nhỏ còn *thor dai biết chi*,
 Lớn rồi đi học, học thì phải *siêng*.
 Theo đòi cũng thể *bút-nghiên*,
 Thua em kém chị cũng nên *hỗ* mình.

Giải-nghĩa. — *Thor dai* = ít tuổi chưa biết gì. — *Biết chi* = chưa hiểu gì. — *Siêng* = lo học, lo làm. — *Bút-nghiên* = bút là cây viết, nghiên là cái để mài mực; đây bút-nghiên là nói về sự học - hành. — *Hỗ* = mắc - cỡ, then.

BÀI TẬP

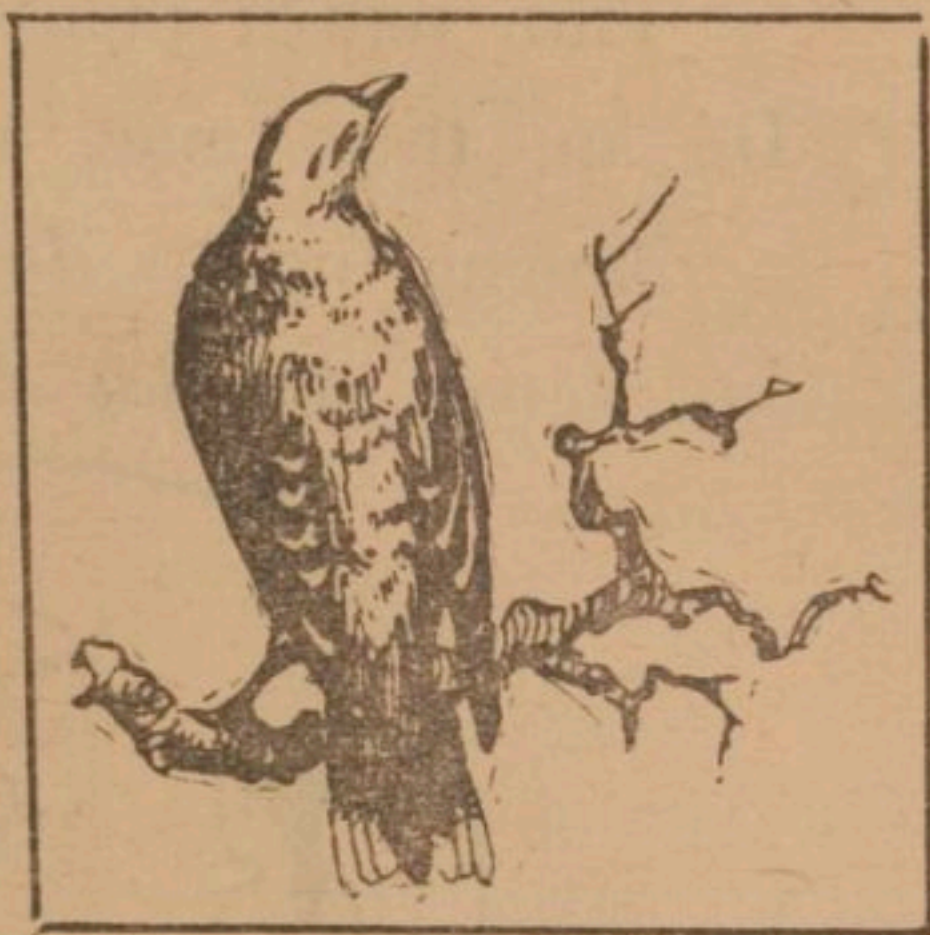
Học tiếng. — Siêng — biết — đi học — hỗ mình.

Đặt câu. — Lúc còn nhỏ tôi chưa . . . gì. — Nay tôi lớn rồi, tôi, . . . — Trẻ con đi học phải . . . — Học dở không bằng ai cũng nên. . .

Câu hỏi. — Trẻ còn nhỏ đại ra sao? — Trẻ đã lớn rồi thì làm gì? — Tại sao chúng ta không nên biếng học?

Trẻ con phải siêng học

Trong các thứ chim, có chim hoàng-anh, ai cũng cho là đẹp. Mình vàng, mỏ đỏ, chơn đen, tiếng hát *véo - von*, nghe vui tai lắm. *Hằng năm* đến tháng hai tháng ba, và tháng tám, tháng chín, giống chim này hay đi từng đàn bốn năm con, ăn sâu-bọ ở những cây-cối nhà-quê. Chim hoàng-anh là một loài chim có ích cho sự *trồng-trật*.



Chim hoàng - anh

Giải-nghĩa. — *Véo - von* = giọng cao mà nghe hay. — *Hằng năm* = năm nào cũng vậy — *Sự trồng-trật* = nói chung hết thảy những công việc của nhà làm vườn và làm ruộng.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Mỏ — mùa — sâu-bọ — đi từng đàn — cây-cối.

Đặt câu. — Ở Bắc-kỳ mỗi năm có hai gặt. — Miệng con chim kêu là — Giống chim se-sẻ hay đi. . . — Năm nay có nhiều. ăn phá lá cây. — Trời có mưa thì mới tốt.

Đừng hại những loài chim có ích.

15. — CẦN - KIÊM

(Bài học thuộc lòng)

Làm người phải biết *kiêm cần*,
 Đồ ăn, thức mặc, có *ngần* thì thôi.
 Những người *đói rách rạc-rời*,
 Là người đã *phụ* của trời ban cho.



Người ăn mày

Giải - nghĩa. — *Cần-kiểm* = ăn xài vừa phải, có chừng mực.
 — *Ngần* = chừng mực. — *Đói rách rạc-rời* = thiếu ăn, thiếu mặc, khổ sở. — *Phụ* = không biết trọng dụng, xài phá.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Cần-kiểm — hoang phí — đồ ăn — thức mặc — đói rách.

Đặt câu. — . . . phải cho sạch - sẽ. — Phải giữ. . . cho kỹ-lưỡng. — Những người làm-biếng thì phải . . . — Ta chớ nên . . . — . . . là một tánh tốt.

Có một đứa nhỏ *đầu bù tóc rối*, mặt mũi *lem-luốc*, tay chon dơ-dáy. Có người hỏi : « Học-trò sao mà ở dơ quá vậy ? — Đứa nhỏ đáp lại rằng : « Học



Khuyên đứa nhỏ ăn-ở sạch-sẽ

giỏi thì hơn, ở sạch ích gì ? » — Người kia cầm lấy tay đứa nhỏ, thông-thả nói rằng : « Người ta cần phải sạch-sẽ, thì mới được khỏe mạnh. Có khỏe mạnh thì trong mình mới được *khoan-khoái*, và ta mới muốn học tập. Nếu ăn-ở dơ-dáy thì hay sanh ra bệnh

tật, nay đau mai ốm, còn thiết gì đến việc học nữa. » — Đứa nhỏ nghe nói, cúi đầu xuống, biết là lời nói phải.

Giải-nghĩa. — *Đầu bù tóc rối* = tóc không chải-chuốt gọn-gàng. — *Lem-luốc* = dính dơ, không rửa-ráy cho sạch. — *Khoan-khoái* = sung-sướng, dễ chịu.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Dơ-dáy — lem-luốc — đầu bù tóc rối — nay đau mai ốm.

Đặt câu. — Một đứa học-trò là đứa làm-biếng. — Em Giáp cứ thì học làm sao được. — Em kia mặt mũi đi học bị thầy rầy. — Người nào thì coi gớm quá, không ai muốn đứng gần.

Có sạch sẽ mới khỏe mạnh

Ở nước ta có cây tre là nhiều hơn hết. Làng nào, xóm nào cũng có tre trồng chung-quanh nhà. Cây tre có ích cho người ta lắm. Lá thì để cho bò, cho ngựa ăn, nhánh thì làm rào, làm *giậu*, cây già thì làm cột nhà, kèo nhà; cây non thì làm dây, làm *lạt*; *măng* thì làm đồ ăn; rẽ thì làm *bàn chải* để giặt quần áo. Một thứ cây có ích cho người ta như vậy, thì thật là quý lắm.



Một bụi tre

Giải-nghĩa. — *Giậu* = hàng rào làm bằng tre, hay bằng nứa. — *Lạt* = dây ngắn làm bằng tre non chẻ mỏng. — *Măng* = mầm tre mới mọc — *Bàn chải* = đồ làm bằng một miếng cây cắm rẽ tre xen bằng nhau để khi giặt quần áo thì chải cho sạch.

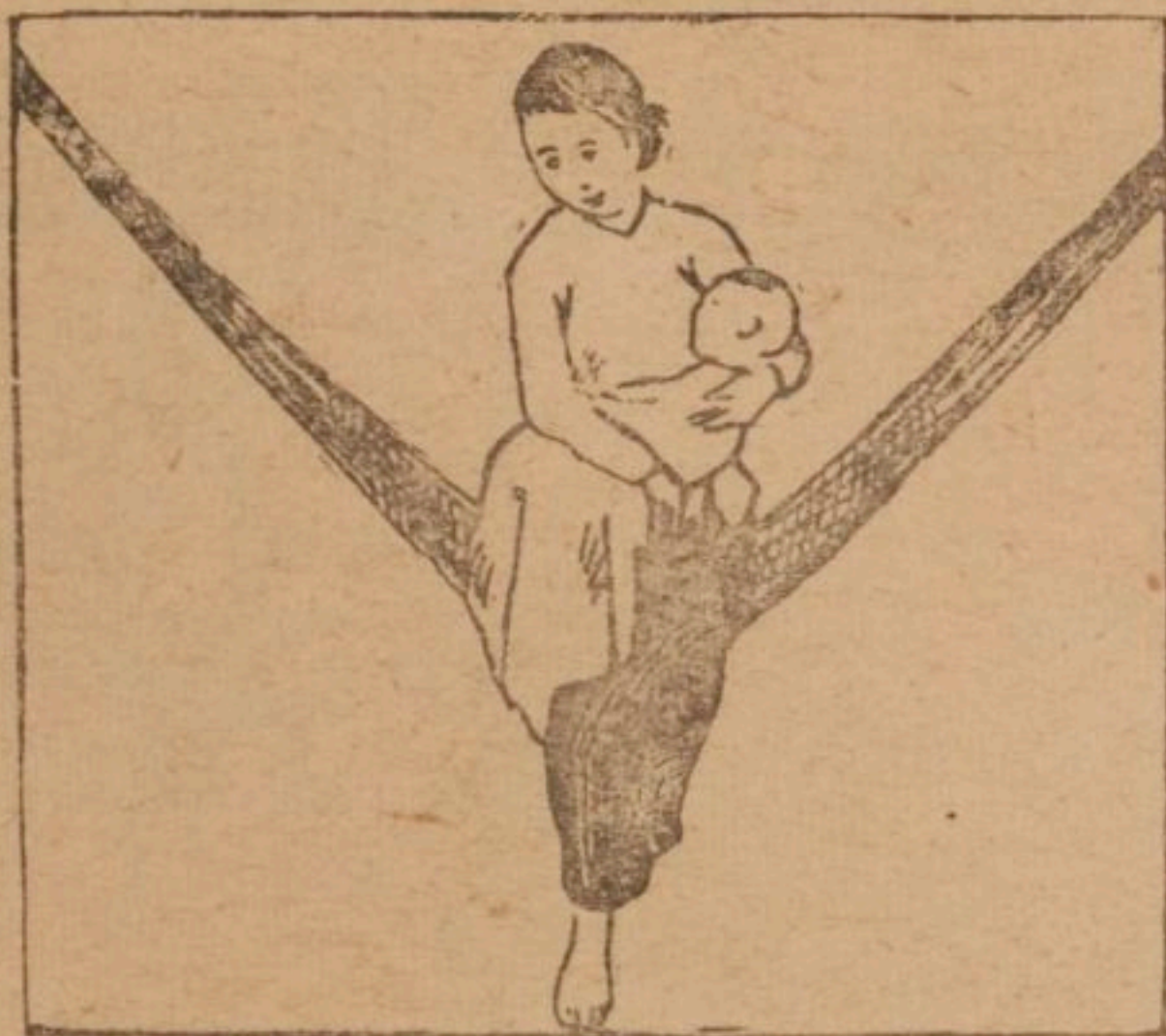
BÀI TẬP

Học tiếng. — Măng tre — cột — kèo — bàn chải.

Đặt câu. — Làm nhà phải có thì nhà mới vững. — Những cái làm bằng tre không được bền. — Người ta hay dùng để giặt quần áo. — dùng làm đồ ăn.

Tre là một loài cây có ích

(Bài học thuộc lòng)



Mẹ đưa con ngủ

Ngày nào em bé còn con.

Bây giờ em đã lớn khôn thế này !

Cơm cha, *áo* mẹ, *công* thầy.

Lo sao cho đáng những ngày *ước* mong.

Giải - nghĩa. — *Cơm* cha, *áo* mẹ = cơm của cha kiếm ra để nuôi mình, áo của mẹ may cho. — *Công* thầy = công thầy dạy dỗ mình. — *Ước* mong = mong cho mình được trở nên người hay người giỏi.

BÀI TẬP

Câu hỏi — Người ta lớn khôn được là nhờ ai ? — Vậy ta phải làm sao đối với những người đó ? — Cha mẹ ước mong cho ta được như thế nào ?

(Bài học thuộc lòng)

Ăn uống vừa phải, chớ có tham-lam. Thức ngủ điều-độ, chớ nên thức khuya mà-cũng chớ nên dậy trưa.

Làm-lụng mệt nhọc phải có lúc nghỉ-ngơi chơi-bơi!

Thân-thể phải năng vận-dộng.



Trong mình và nơi Tập thể-tháo
ăn, chôn ở, lúc nào cũng phải giữ cho sạch.

Giải-nghĩa. — Điều-độ = có chừng mực. — Năng = luôn luôn. — Vận-dộng = cất nhắc chơn tay mình mảy.

BÀI TẬP

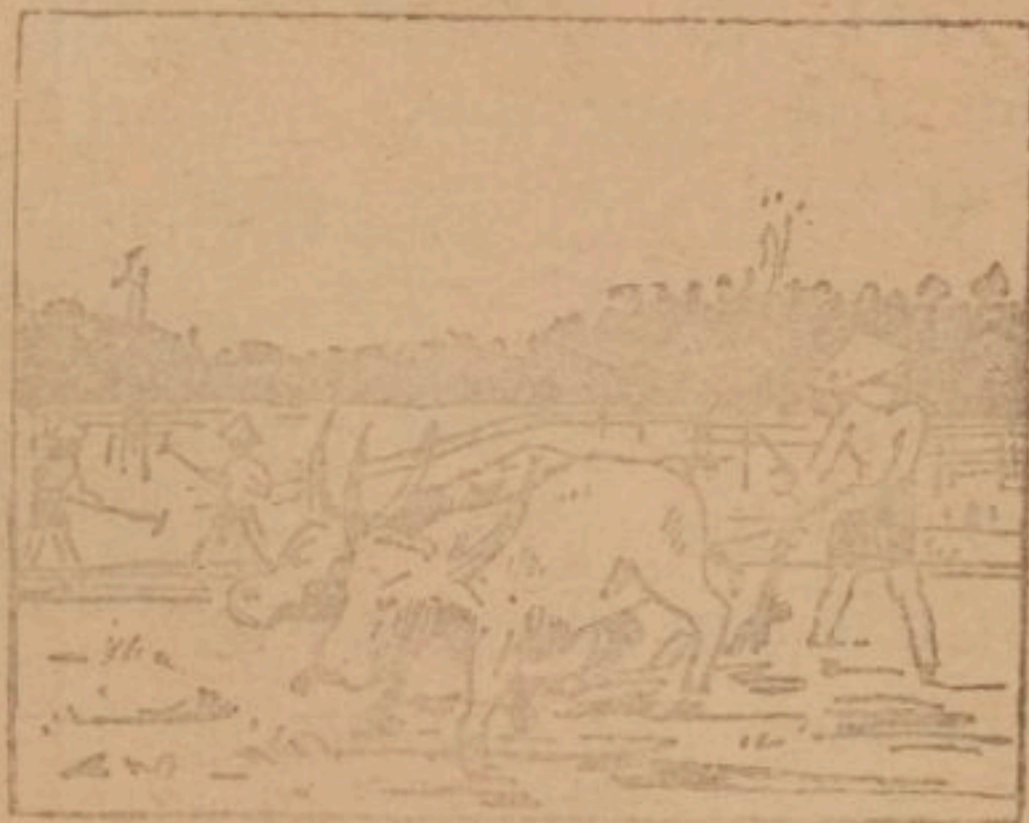
Học tiếng. — Tham — nhiều — khuya — trưa — điều-độ.

Đặt câu. — Không nên ăn. — Không nên ngủ. —
Không nên thức. — Không nên dậy. — Ăn ngủ
phải cho có. mới khỏe mạnh.

Thân thể phải năng vận động

Hằng ngày tôi đi học, phải qua một cánh đồng rộng.

Tôi thường thấy: đờn ông thì cày bừa, đờn bà thì đập đất, trẻ nhỏ thì chăn trâu, chăn bò. Qua mùa khô, thì tôi thấy nào là người khai mương đắp bờ; nào là người tưới cây, tát nước. Lúc nào ngoài đồng cũng có người làm, coi thiệt là vui - vẻ.



Cày ruộng, đập đất

Giải - nghĩa. — *Hằng ngày* = ngày nào cũng vậy. — *Mùa khô* = mùa nắng, trong ruộng cạn hết nước. — *Khai mương* = cuốc đất làm thành đường mương để đem nước vào ruộng. — *Đắp bờ* = be đất cao lên để giữ nước.

BÀI TẬP

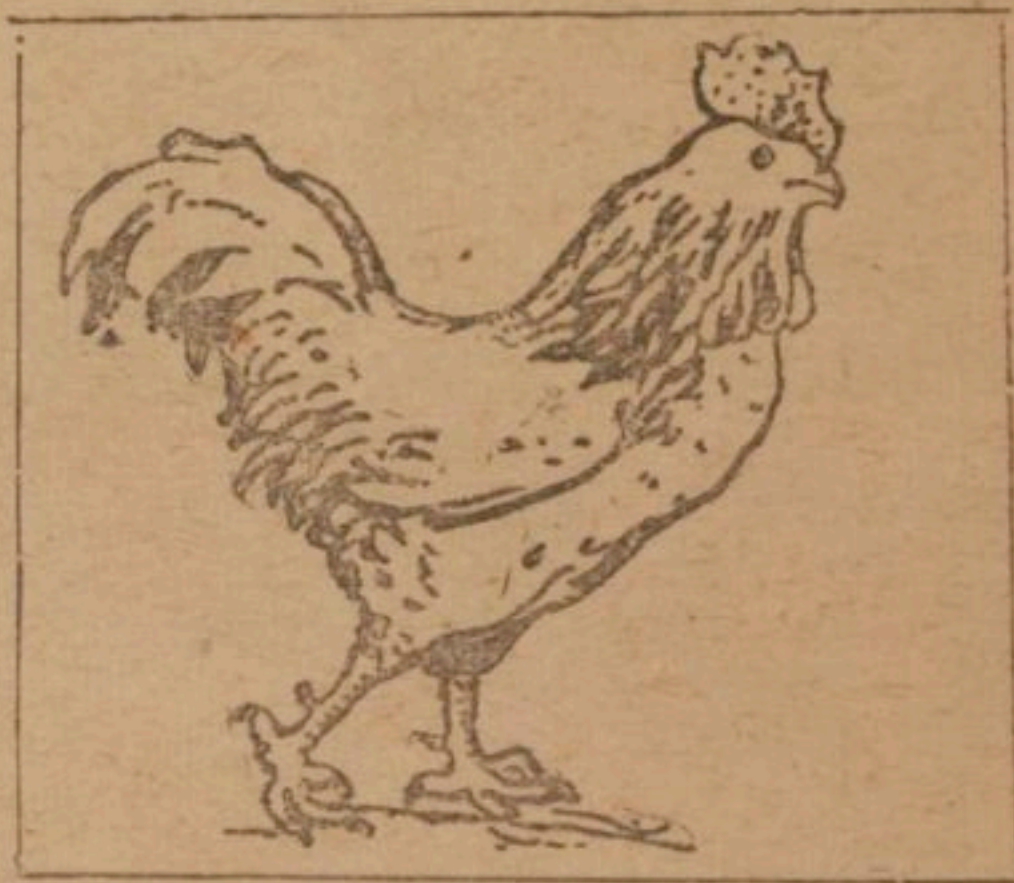
Học tiếng. — Tát nước — đắp bờ — cánh đồng — đập — chăn — cày.

Đặt câu. — Muốn qua làng bên kia, phải đi ngang.
 này. — Cha tôi ruộng, mẹ tôi đất. — Em tôi.
 bò. — Qua mùa khô, thì phải vào ruộng. — Muốn giữ lấy
 nước ở ruộng thì phải

Nhiều người làm việc ở ngoài đồng

Ở nhà quê, nhà nào cũng nuôi một bảy gà năm bảy con. Trong một bảy gà như vậy, ít ra cũng có một con gà trông.

Con gà trông coi mạnh-mẽ, *oai-nghi* hơn hết. Móng đỏ và cao, đuôi dài, chơn to và có *cựa* bén. Khi nó ăn một mình thì coi bộ dịu-dàng êm-ái. Bươi đất tìm được cái gì, thì thường kêu những gà mái lại ăn. Nhưng khi nào có con gà trông khác tới, thì *hung-hăng* đuổi đá.



Con gà trống

Có khi đá nhau cả ngày, trụi cả lông, trầy cả cổ mà không thôi. Thiệt là một giống gan-dạ không sợ kẻ mạnh.

Giải - nghĩa. — *Oai-nghi* = coi đáng sợ. — *Cựa* = móng nhọn ở sau chơn con gà. — *Hung-hăng* = bộ tịch dữ tợn.

BÀI TẬP

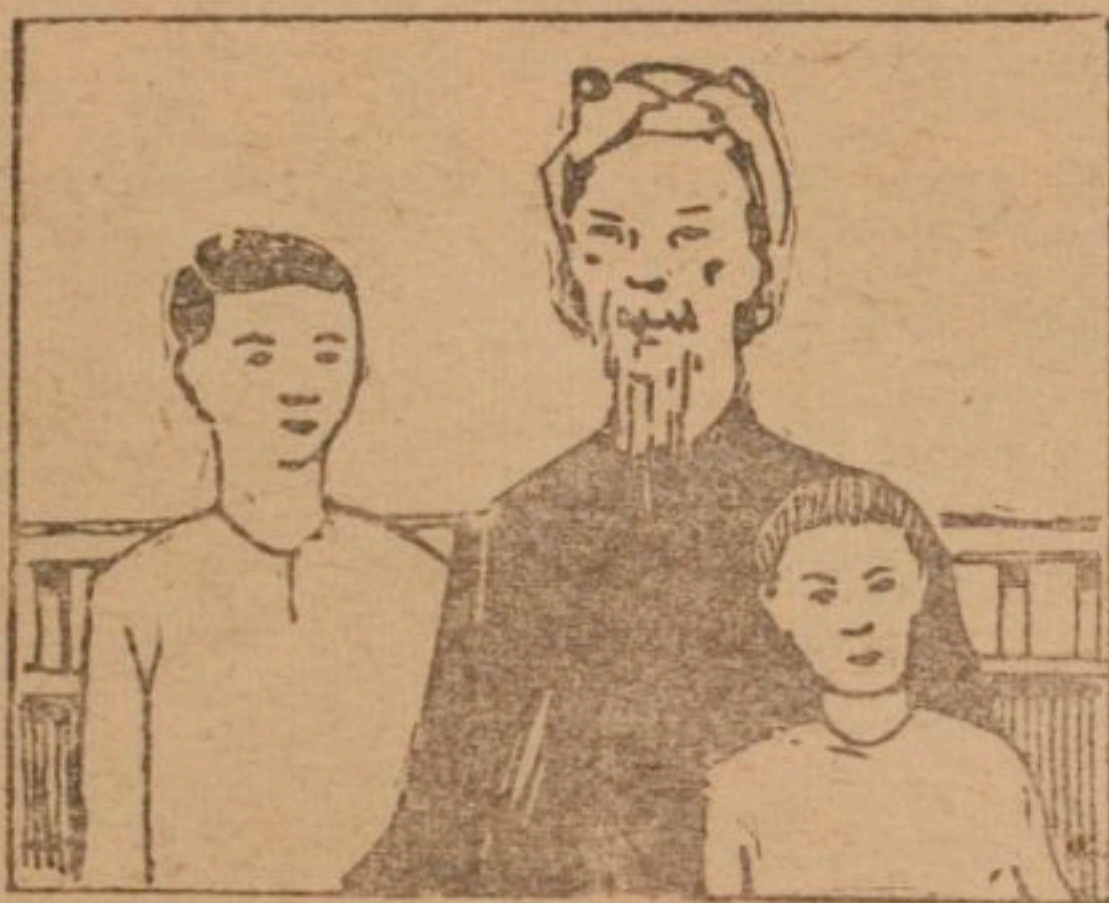
Học tiếng. — *Oai-nghi* — trụi — dịu - dàng — ít ra — trầy.

Đặt câu. — Con gà này đem bán. . . . cũng được bốn cái bạc. — Con gà mái lúc nào coi cũng . . . hơn gà trống. — Hai con gà đá nhau. . . . hết lông. — Nó trọt té da. — Con gà trông. . . . lắm.

Gà trông trông mạnh mẽ oai-nghi

22.— ÔNG BÀ
(Bài học thuộc lòng)

71



Ba ông cháu

Sanh ta ra, ày là cha mẹ,
Trên cha mẹ lại có ông bà.
Ông bà *sức yếu tuổi già*,
Ta phải *hầu-hạ* vào ra *ân-cần*.

Giải-nghĩa — *Sức yếu tuổi già* = không còn được mạnh-mẽ như chúng ta nữa. — *Ân-cần* = chăm nom, săn-sóc tử-lẽ.

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Ai sanh ra cha mẹ? — Ông bà trò bao nhiêu tuổi và còn mạnh không? — Ta phải đối-đãi với ông bà cách nào? — Tại sao?

Ta phải ân-cần hầu-hạ ông bà

Các em đừng tưởng để móng tay dài là đẹp. Các em thử ngó coi mười đầu ngón tay thẳng Ba. Dắt nó đóng đen, coi rất dơ. Đã dơ lại còn *vướng* nữa. Làm ăn mà để móng tay dài thiệt là khó chịu.



Cắt móng tay

Vậy các em hãy nghe tôi, các em đừng để móng tay dài làm gì. Hễ nó dài, thì nên lấy kéo cắt ngắn đi.

Giải-nghĩa. — *Vướng* = lúng-túng khó làm.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Ngón tay — cắt.

Đặt câu. — Mỗi bàn tay có năm — Hễ móng tay dài thì liền đi.

Không nên để móng tay dài

(Bài học thuộc lòng)



Công cha như núi Thái - sơn

Công cha như núi Thái - sơn,

Công mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Một lòng thờ mẹ kính cha,

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Giải nghĩa. — Thái - sơn = tên một trái núi lớn ở bên Tàu, người ta thường dùng để ví với cái gì to lớn. — Như nước trong nguồn chảy ra = ý nói nhiều không khi nào hết. — Thờ = yêu mến, kính trọng. — Cho tròn = vẹn toàn, đầy đủ. — Hiếu = con biết giữ bổn - phận đối với cha mẹ kêu là hiếu. — Đạo con = bổn - phận kẻ làm con.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Núi — nguồn — hiếu — đạo con.

Câu hỏi. — Trong bài ví công cha như gì? — Công mẹ như gì? — Tại làm sao con phải thờ mẹ kính cha? — Con đối với cha mẹ làm sao mới tròn đạo?

Một lòng thờ mẹ kính cha

Hôm trước nhà có *giỗ*, tôi thấy cha tôi lấy một cuốn sách ở tủ ra coi.

Tôi hỏi: « Cha coi sách gì đó? — Cha coi cuốn gia-phổ. Gia-phổ là gì?

— Gia-phổ là cuốn sách để chép rõ tên tuổi, đức hạnh và công-trạng của *tổ-tiên*. — Vậy bữa nay cha coi để làm gì? — Coi cho biết rõ danh hiệu của



Coi cuốn gia-phổ

ông để mà *vái*, vì ngày mai là ngày *giỗ* ông ».

Giải - nghĩa. — *Giỗ* = ngày cúng cơm, ngày mà người chúng ta cúng chết. — *Tổ-tiên* = ông bà đời xưa. — *Vái* = quì trước bàn thờ và lăm-thăm xin người mà ta cúng chứng minh cho ta.

BÀI TẬP

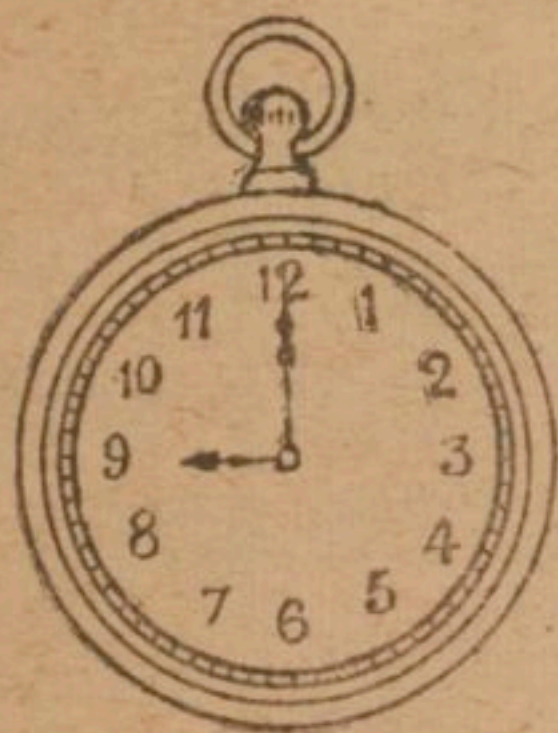
Học tiếng. — Chép — danh hiệu — gia - phổ — tủ.

Đặt câu. — Cất cuốn sách vô . . . — Trong cuốn . . . có . . . công-trạng của *tổ-tiên*. — Coi gia - phổ thì biết rõ . . . ông bà.

Cuốn gia phổ của nhà tôi

Anh tôi có một cái đồng-hồ trái quít vỏ bạc. Dòm

qua mặt kiền, tôi thấy trên mặt đồng-hồ có những chữ số chỉ giờ và những gạch nhỏ chỉ phút. Hai cây kim chạy vòng tròn. Kim dài chỉ phút, kim ngắn chỉ giờ. Tôi để cái đồng-hồ vào tai nghe tiếng *tích-tắc*, *tích-tắc*, máy chạy thật đều.



Đồng-hồ trái quít

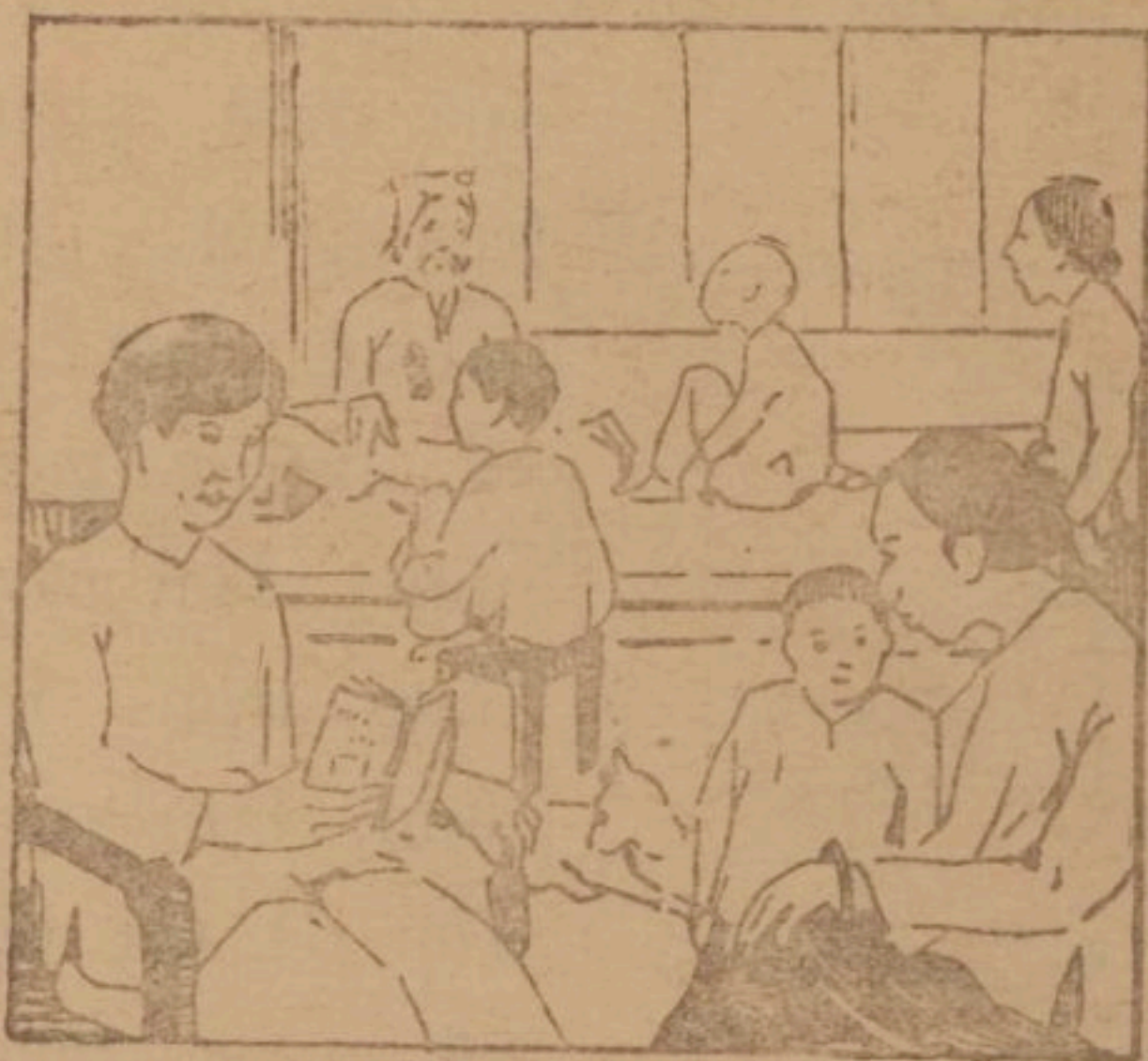
Giải-nghĩa — Đồng-hồ trái quít = kêu như vậy là vì đồng-hồ nhỏ và tròn như trái quít. — *Tích-tắc* = tiếng đồng-hồ chạy.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Đồng-hồ trái quít — vỏ — mặt đồng-hồ — mặt kiền — giờ — phút — kim — tích-tắc.

Câu hỏi — Cái đồng-hồ của anh em bằng gì? — Trên mặt đồng-hồ em thấy chi? — Để đồng-hồ vào tai, em nghe tiếng gì?

I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12



Cảnh nhà sum - hiệp

Vui thay ! cái cảnh *đoàn - viên*,
 Cửa nhà chật hẹp cũng yên trong lòng.
 Cùng nhau *nuong - nấu* trời đông,
 Gió mưa chẳng ngại, lạnh-lùng chẳng can.

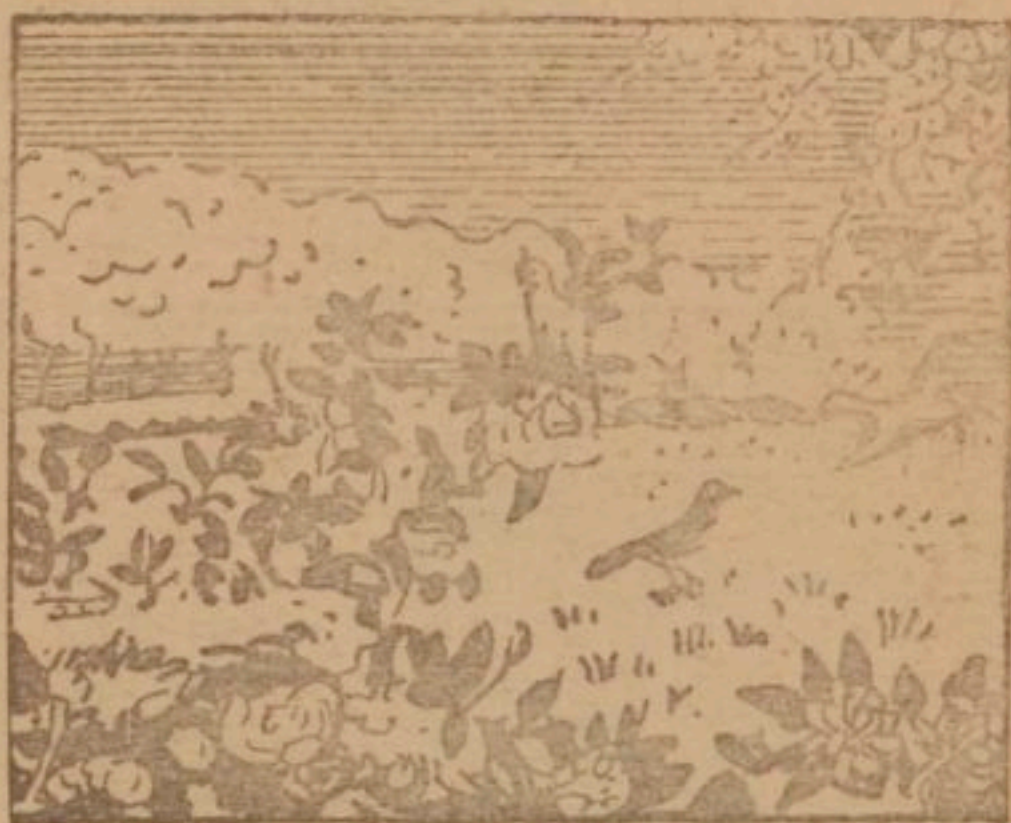
Giải - nghĩa. — *Gia - quyến* = những người ruột thịt ở chung với nhau một nhà — *Đoàn - viên* = Sum - hiệp trong nhà. — *Nuong - nấu trời đông* = ăn núp trong lúc mùa đông tháng lạnh.

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Em ưa thích nhà em ở chẳng? — Mỗi khi đi xa nhà, trong lòng em ra sao? — Tại sao đi xa, em hay nhớ nhà?

Con không cha như nhà không nóc

Một năm chia làm bốn mùa, là: xuân, hạ, thu, đông. Trong bốn mùa, thì mùa xuân là vui - vẻ hơn hết. Mùa xuân ở Bắc-kỳ trời không nóng, không lạnh. Lại có mù-sương xuống nhiều, nên cỏ, cây, bông, lá đều có vẻ tốt-tươi. Tới mùa ấy thì những loài chim, loài bướm, loài nào cũng *hình như* mạnh-mẽ *hơn-hở* hơn các mùa khác.



Cảnh mùa xuân

Giải-nghĩa. — *Loài* = cũng như tiếng giống. — *Hơn-hở* = có vẻ vui - mừng thỏa - thích. — *Hình như* = coi bộ.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Tốt tươi — hơn - hở — có vẻ.

Đặt câu. — Cây-cối có sẵn-sóc kỹ-lưỡng thì mới . . . — Tới mùa xuân, cây - cối đẹp - dễ lắm, . . . — Trò Tý đi học được thầy khen, coi bộ, lắm.

Mùa xuân là mùa vui vẻ

Về mùa mưa, lắm khi trời mưa dền ba bốn ngày không *ngớt*. Những ngày mưa như vậy, trên trời thường có mây kéo *đen nghịt*. thỉnh-thoảng, có luồng



Trời mưa

gió mát lạnh, hay cái chớp sáng lòa. Rồi trận mưa này chưa dứt, trận khác đã tới, như trời *trút* nước xuống vậy.

Ngoài đồng nước mưa ngập hết. Đường sá thì bùn lầy, trong nhà thì ướt-át đơ-dáy, thiệt là khó-chịu.

Giải-nghĩa. — *Ngớt* = dứt trận mưa nhưng chưa tanh hẳn. — *Đen nghịt* = đen khắp hết, không hở chỗ nào. — *Trút* = đổ xuống như rót.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Mây kéo — ướt-át — trận mưa — cái chớp.

Đặt câu. — Lúc trời sắp mưa thì . . . khắp cùng hết. — Trước khi nghe sấm nổ thì ta thấy . . . — Hôm qua tôi đi học bị . . . ướt hết. — Trời mưa lâu thì trong nhà . . . lắm.

Trời mưa như trút nước xuống

(Bài học thuộc lòng)



Cày bừa

Rủ nhau đi cày, đi cày,
 Bây giờ khó nhọc có ngày *phong - lưu*.
 Trên *đồng cạn*, dưới *đồng sâu*,
 Chồng cày vợ cày, con trâu đi bừa.

Giải - nghĩa — *Phong - lưu* = đủ ăn đủ xài. — *Đồng cạn* = đồng đất cao, không có nước. — *Đồng sâu* = đồng đất thấp, thường hay có nước.

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Người ta cấy lúa ở đâu? — Người ta cày với cái chi? — Cái cày và cái bừa khác nhau làm sao? — Trong bài nói ai cày ai cấy? — Con trâu làm gì?

Rủ nhau đi cày đi cày

31. — CHỜ NHỎ BẬY - BẠ

Tài ngồi trong lớp, cứ hay nhỏ vật. Một lần cô giáo bắt được, nói với nó rằng : « Em chờ nên nhỏ bậy trong lớp như vậy dơ lắm. Ở nhà cũng vậy, chờ nên bắt chước những bà *ăn trầu toe toét*, dùng dầu nhỏ đó. Sàn, gạch, chơn tường, không phải là ông nhỏ. Nhỏ bậy như vậy, chẳng những là dơ, khi nào trong dờm dãi có *vi-trùng* thì lại còn *nguy - hiểm* cho người khác nữa ».



Cái ống nhỏ

Giải-nghĩa. — *Ăn trầu toe-toét* = nhai trầu không gọn-gàn để nhiều ra ngoài — *Vi-trùng* = vật nhỏ mắt không ngó thấy được. — *Nguy - hiểm* = có thể hại đến sức mạnh, đến đời người.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Nhỏ bậy — ống nhỏ — dơ — nguy - hiểm.

Đặt câu. — Ta không nên . . . xuống đất. Vì nhỏ như vậy, chẳng những là . . . mà lại có khi . . . nữa. — Ta nên nhỏ vô những . . .

Không nên nhỏ bậy xuống đất.

Ở trước đình làng ta có một khu đất rộng có những cây đa, cây bồ-đề. Nhiều cây lớn đến hai người ôm không hết. Những cây đó nhánh tỏa ra và lá rậm um - sùm. Các thứ chim thường hay bay tới tụ hội ở đó. Thiệt là một chỗ vui và mát nhứt trong làng. Bởi vậy cứ chiều mát, trẻ đi học về, rủ nhau ra nghỉ - ngơi chơi - giỡn ở đó cho giải - trí.



Trẻ chơi dưới bóng cây

Giải-nghĩa. — Tỏa ra = gie ra, chia ra ngoài. — Um - sùm = rậm - rạp, nhiều lá, nhiều nhánh. — Tụ hội = hiệp lại, nhóm lại.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Vui thú — giải trí — hết — khu - đất.

Đặt câu. — Trước nhà trường, có một. . . để lúc nghỉ học, học trò ra chơi. — Học rồi thì phải chơi cho — Cái cột này lớn quá, tôi ôm không. . . — Ngồi chỗ có cây mát-mẽ, nghe tiếng chim hát véo - von, thiệt là lắm.

Cây to bóng mát chim hát véo von

Cha mẹ mình nuôi mình khó nhọc làm sao, thì ông bà mình khi trước nuôi cha mẹ mình cũng khó nhọc như vậy. Và lại lúc mình còn nhỏ, chẳng những cha mẹ phải *nưng-niu* *trông nom* mình mà thôi, ông bà cũng nhiều khi vì mình mà phải khó nhọc.

Ông bà thương cháu chẳng khác gì cha mẹ thương con. Vậy mình là cháu phải kính mến ông bà, cũng như kính mến cha mẹ, thì mới *phải đạo*.



Ông bà thương cháu

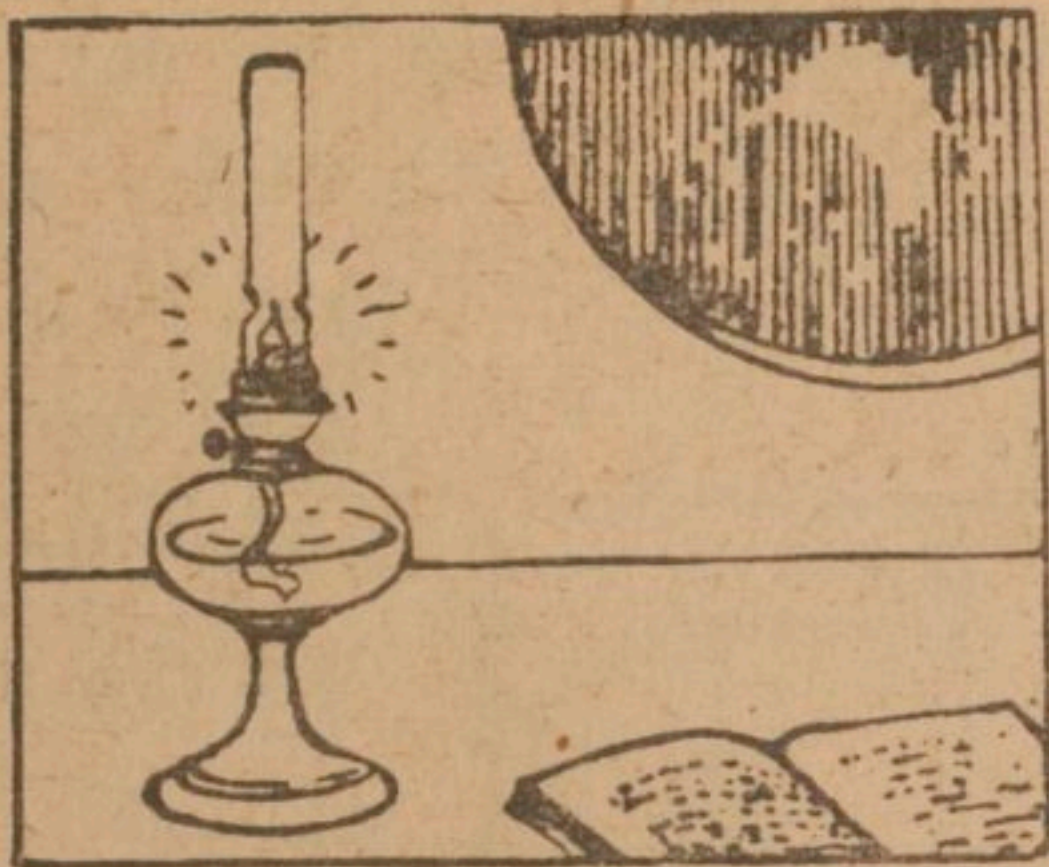
Giải - nghĩa — *Nưng - niu* = vỗ - về, ôm ấp. — *Trông nom* = coi sóc. — *Phải đạo* = hạp lễ, hết bổn phận mình.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Nuôi — khó-nhọc — kính mến — ông bà.

Đặt câu. — Phải biết cha mẹ mình khó nhọc lắm. — Cháu phải ông bà cũng như cha mẹ. — Khi trước. . . . mình nuôi cha mẹ mình cũng như cha mẹ mình nuôi mình.

Cháu phải kính mến ông bà



Cái đèn

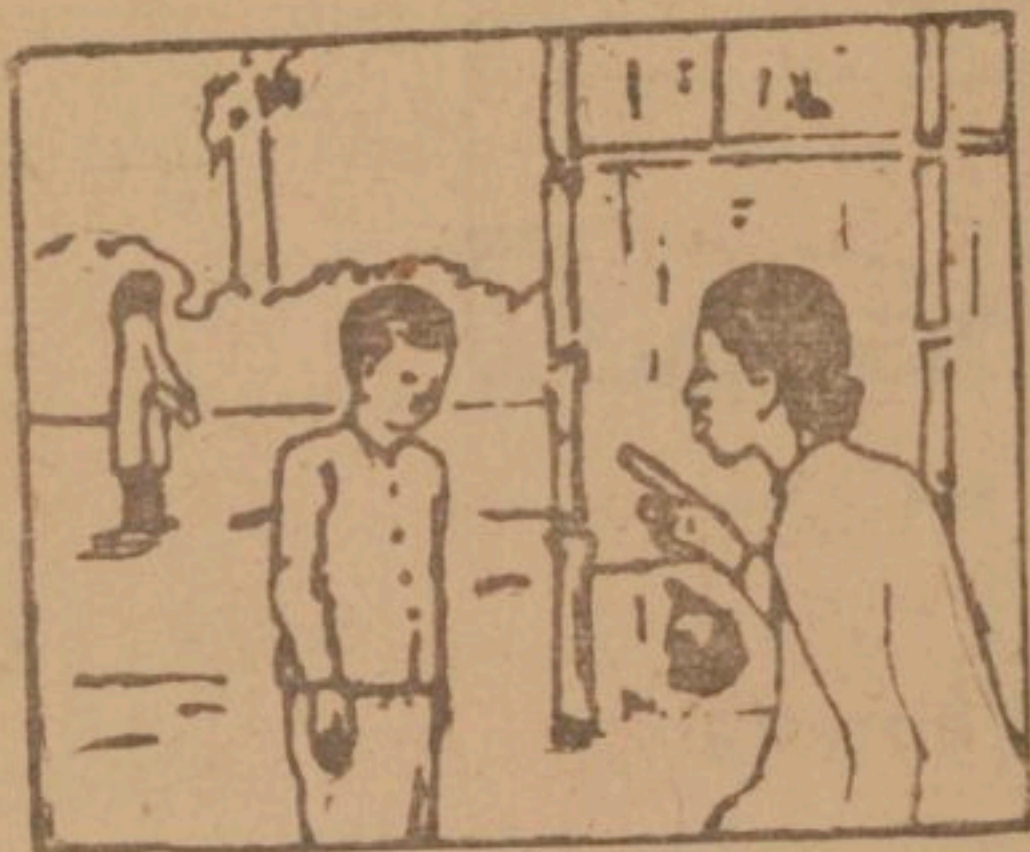
Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng,
Đèn ra trước gió, được chẳng hơi đèn.
Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn.
Sao trăng lại phải chịu luôn đám mây.

Giải-nghĩa. — Khoe = phô bày cái hay, cái đẹp của mình ra cho người ta biết. — Tỏ = sáng. — Luôn = chui qua ở dưới

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Đèn khoe thế nào? — Đèn ra chỗ gió thì sao? — Trăng lúc nào không tỏ? — Trăng tròn về ngày nào?

Hôm nay, hơn có việc thằng em tôi nó *hỗn* với cô tôi, nên mẹ tôi rầy đánh nó rồi dạy chúng tôi rằng



Mẹ đang rầy con

« *Chú, bác, cô, dì, cậu mợ*, là những bậc ngan hàng với cha mẹ mình cùng dự phần vui buồn với cha mẹ mình. Vậy các con là cháu, cũng phải kính mến những bậc đó như là cha mẹ. Các con phải ăn-ở cho có lễ-phép và vưng lời, chớ không được *hỗn* lão, thì mới phải đạo làm cháu ».

Giải-nghĩa — *Hỗn* = vô phép với người bề trên — *Chú* = em cha. — *Bác* = anh cha. — *Cô* = chị em với cha. — *Dì* = chị em với mẹ. — *Cậu* = anh em với mẹ. — *Mợ* = vợ của cậu mình.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Ngang hàng — lễ-phép — rầy đánh — vưng lời.

Đặt câu. — Vì em tôi *hỗn* lão nên mẹ tôi. . . . nó. — *Chú, bác* là bậc với cha mẹ. — Cháu phải . . . với *cô, dì*.

Chú cũng như cha

(Bài học thuộc lòng)



Anh em chị em thương nhau

Anh em nào phải người xa,
Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân.
Thương nhau như thẻ tay chơn,
Anh em hòa-thuận, hai thân vui vầy.

Giải - nghĩa. — Thân = gần-gũi nhau. Hai thân = cha mẹ.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Chơn tay — hai thân — hòa-thuận.

Đặt câu. — Anh em có thì cha mẹ mới được vui. — Anh em thương nhau như thẻ — Nói nghĩa là nói cha mẹ.

Câu hỏi. — Anh em phải thương nhau cách nào? — Anh em không hòa-thuận thì cha mẹ ra sao? — Những người cùng chung cha mẹ là ai? — Anh em là người xa hay gần?

Anh em như thẻ tay chơn

Đến mùa lúa chín, những người không có ruộng nương, rủ nhau đi gặt mướn.



Công gặt

Mỗi người vác cái *đòn xóc* và *giắt lươi hái* theo mình. Họ đi từng bọn năm bảy người tới những nhà có ruộng mà kiếm việc làm. Nhà chủ ruộng định công đặt giá xong rồi, cho người đưa họ ra đồng mà gặt.

Những người đi gặt mướn như vậy thường được tiền và lúa đủ ăn trong hai ba tháng.

Giải - nghĩa. — *Đòn xóc* = đòn gánh làm bằng nửa ống tre, hai đầu nhọn. — *Lươi hái* = Đồ dùng để gặt lúa.

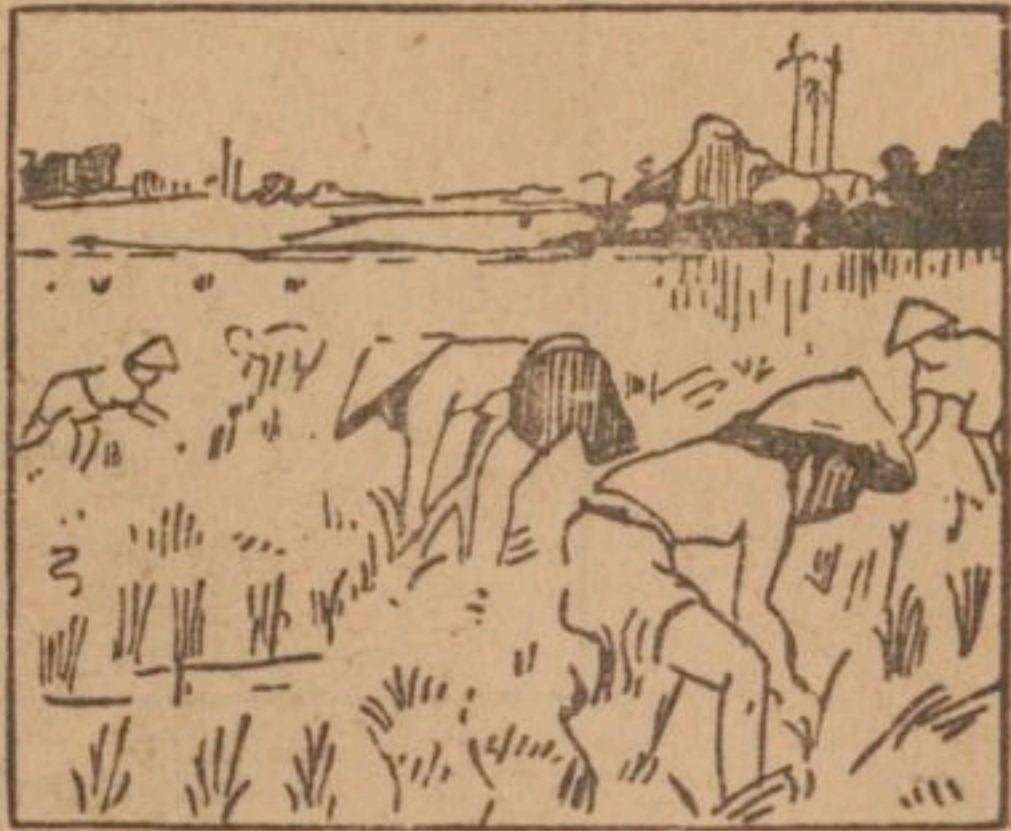
BÀI TẬP

Học tiếng. — Định công đặt giá — ruộng nương — rủ nhau — đủ ăn.

Đặt câu. — Có người làm-lụng khó nhọc mà không.
Nhưng nhà có. phải lo cày cấy. — Có. rồi mới cho công gặt ra đồng gặt lúa. — Những người không có ruộng nương, đến mùa lúa chín. đi gặt mướn.

Những người đi gặt ~~mướn~~ được tiền đem về

Ở nhà quê, đến mùa cây, ngoài đồng coi rất vui mắt. Chỗ này cây, chỗ kia bừa, chỗ thì năm bảy người đòn bả cúi lom - khom, tay cầm nắm mạ, tay cấy xuống ruộng. Những người đi cấy hay chuyện trò vui-vẻ lắm. Có khi vừa làm vừa hát. Họ hát lắm câu thiệt là dịu - dàng êm-ái, ai cũng muốn nghe.



Công cấy

Giải-nghĩa. — *Lom - khom* = cúi xuống gần mặt đất. — *Dịu-dàng* = êm tai, dễ nghe.

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Người đi cấy đứng cách nào ? — Hai tay làm gì ? — Người đi cấy làm gì mà vui ?

Công cấy hát dịu-dàng



Chị đang ủ đồ

Cách ăn mặc không cần đẹp-đẽ,
 Quý hồ cho gọn-ghẽ dễ coi.
 Nêu ta *bắn-thủ*, *lôi-thôi*,
 Ấy là vô phép với người chung quanh.

Giải-nghĩa. — *Quý hồ* = miễn là. — *Dễ coi* = coi được. —
Bắn thủ = dơ dáy. — *Lôi-thôi* = không kỹ lưỡng.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Ăn mặc — đẹp-đẽ — quý hồ — gọn-ghẽ — dễ coi — lôi-thôi.

Câu hỏi. — Ăn mặc có cần phải cho đẹp-đẽ không? — Ta nên ăn mặc như thế nào? — Tại sao ta không nên ở dơ?

Ở nhà trường anh em bạn học nhiều. Nhưng không
mây người là giống nhau: anh nhỏ, anh lớn, anh cao,
anh thấp. Anh thì quần
bộ áo vải, anh thì quần
lụa áo hàng. Có anh thiết
hiên - lành tử - tề, có anh
lại *hung - dữ* đáo - đẽ. Tôi
thì coi anh nào cũng như
anh này. Tôi không *ăn -*
hiếp ai, cũng không *xác -*
xược với ai. Tôi có bụng
nhường - nhịn yêu - quý hết
thầy những anh ấy như
anh em ruột một nhà vậy.



Học-trò chơi ở sân

Giải-nghĩa. — *Hung - dữ* = tánh bạo tợn, hay chộc phá. —
Ăn - hiếp = ỷ mạnh mà đè nén những kẻ yếu hơn mình.

BÀI TẬP

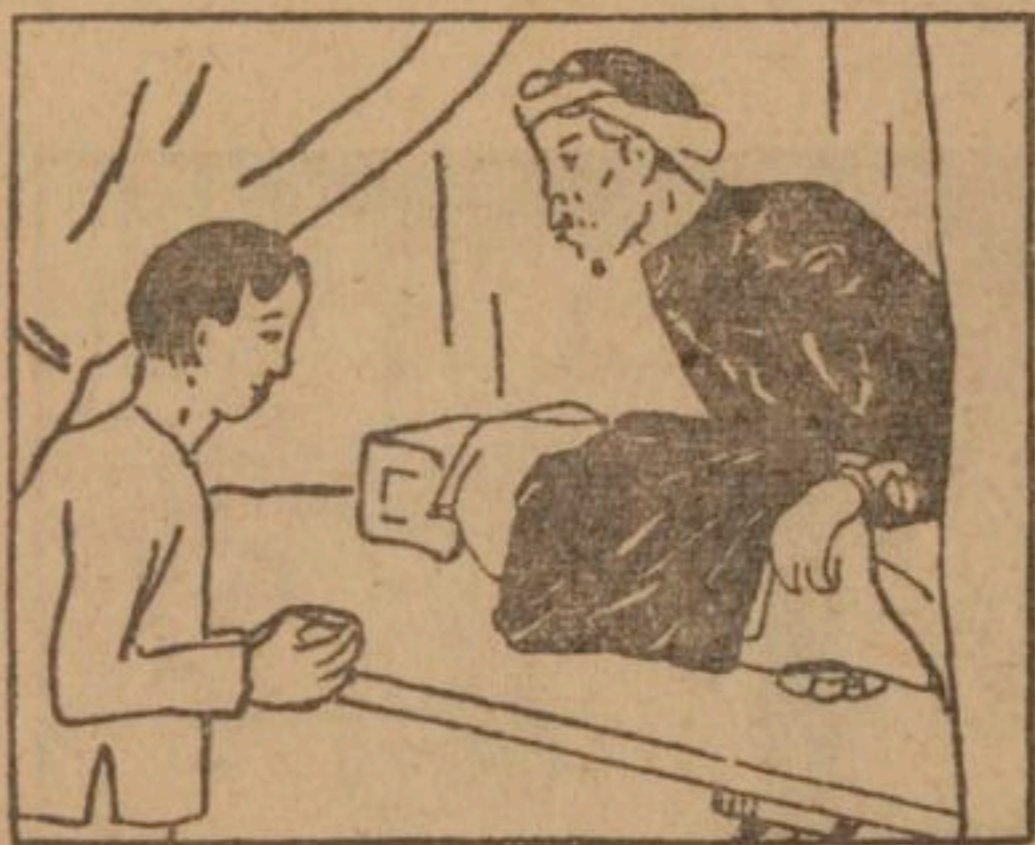
Học tiếng. — Anh em ruột — anh em bạn — bắt-nạt — yêu-
quý — nhường-nhịn.

Đặt câu. — Anh em con một nhà là — Anh
em chơi - bời với nhau là — Anh em chơi - bời
với nhau chẳng nên nhau. — Phải có bụng
và nhau mới được.

Coi anh em bạn như anh em ruột

41. — SỚM TÔI THĂM LOM CHA MẸ

Tôi nào tôi cũng viếng thăm cha mẹ, rồi tôi mới đi ngủ. Sáng sớm dậy, tôi súc miệng, rửa mặt, mặc quần-áo



Sáng dậy con đến thăm cha

từ-tê rồi, tôi lại hỏi thăm cha mẹ coi đêm qua có ngủ ngon không. Cha mẹ ngủ ngon, thì tôi lấy làm vui mừng.

Còn như cha mẹ ngủ không được yên giấc, thì tôi lấy làm buồn rầu. Lúc nào, tôi cũng mong cho cha mẹ được ăn ngon ngủ yên.

Giải-nghĩa. — *Súc miệng* = ngậm nước vào miệng mà rửa rồi nhổ đi. — *Ngủ ngon* = ngủ được thẳng giấc.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Sáng sớm — rửa mặt — vui mừng — buồn rầu — yên giấc.

Câu hỏi. — Trước khi em đi ngủ phải làm sao? — Sáng sớm dậy phải làm gì? — Cha mẹ ngủ ngon thì mình thế nào? — Cha mẹ ngủ không được yên giấc thì mình ra sao?

Sớm tôi thăm lom cha mẹ

42. — CẦU MƯA

91

(Bài học thuộc lòng)



Nấu cơm

Lạy trời mưa xuống !

Lây nước tôi uống,

Lây ruộng tôi cày,

Lây đầy chén cơm,

Lây rơm nhúm lửa.

Giải - nghĩa. — Cầu mưa = xin trời cho mưa. — Lây ruộng tôi cày — ý nói có nước để cày ruộng. — Rơm — ngọn cây lúa gặt về, đã đập hết hạt rồi.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Nhúm lửa — nấu cơm — cày — uống — mưa.

Đặt câu. — Người ta cầu trời — Có mưa thì mới có nước mà có nước mà ruộng. — Ruộng cày cấy thì mới có gạo mà có rơm.

Trời mưa có nước mà làm ruộng

Sáu mươi giây là một phút. — Sáu mươi phút là một giờ. — Một ngày có hai mươi bốn giờ. Một tuần-lễ có bảy ngày là: thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy và chúa-nhật.

Một năm có mười hai tháng là: *tháng giêng*, tháng hai, tháng ba.
. đêm mãi cho tới tháng mười một, *tháng chạp*.

Tháng tây có ba mươi, hay ba mươi một ngày; trừ tháng hai ra vì tháng ấy có hai mươi tám, hay hai mươi chín ngày. Tháng an-nam có hai mươi chín hay ba mươi ngày.

Giải - nghĩa. — *Tháng giêng* = tháng đầu năm. — *Tháng chạp* = tháng thứ mười hai trong một năm.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Dây — phút — giờ — ngày — tuần lễ — tháng — năm — chúa nhật — tháng giêng — tháng chạp.

Câu hỏi. — Một giờ có mấy phút? — Một phút có mấy giây? — Một ngày có mấy giờ? — Một tuần lễ có mấy ngày? — Là những ngày nào? — Một năm có mấy tháng? — Là những tháng nào? — Tháng tây có mấy ngày? — Tháng annam có mấy ngày?



Cuốn lịch

Chờ giờ thắm thoát thoi đưa

Hễ tới chiều tối thì cóc hay nhảy ra đường, ra sân để kiếm ăn. Hình con cóc thật là xấu: miệng rộng, bụng lớn, *mắt lồi*, da lưng nổi lên từng cục. Tuy vậy chớ nó không *độc*, mà lại là giống rất có ích. Nó ăn sâu bọ, trùn dề là giống hay phá hại những rễ cây, và lá cây. Vì vậy cho nên nó nhảy đâu mặc nó, không ai đánh đập, nó bao giờ.



Con cóc

Giải - nghĩa. — *Mắt lồi* = mắt lộ ra ngoài. — *Độc* = có nọc có thể hại người được.

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Con cóc thường hay ở đâu? — Tại làm sao em cho con cóc là xấu? — Con cóc có ích cách nào?

Con cóc là giống có ích

Có một thứ chim ta thường thấy ở ngoài đồng, đó là chim chèo-bèo. Mình nó nhỏ, lông nó đen, đuôi dài và



Chim chèo-bèo

xòe ra như đuôi cá, mở hơi quắm lại và bén. Nó hay ăn những giồng côn-trùng bay ở trên trời như chuồn-chuồn, châu-châu.

Nó tuy nhỏ nhưng gan dạ lắm. Một hai khi nó rượt đánh những con chim lớn và mạnh hơn

nó, như quạ và diều. Vậy mà những chim khác không con nào dám đánh nó.

Giải-nghĩa. — Côn-trùng = tiếng nói chung chỉ hết thảy những thứ sâu bọ, hoặc có cánh, hoặc không có cánh, như chuồn-chuồn, bướm-bướm, sâu róm, v. v. — Chuồn-chuồn = một thứ côn-trùng có bốn cánh xòe ra. — Châu-châu = thứ côn-trùng có cánh để bay và có càng để nhảy — Diều = thứ chim dữ hay lượn ở trên trời để thỉnh-linh sa xuống bắt gà con hay các chim nhỏ khác mà ăn.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Quắm lại — xòe — gan dạ — bén.

Đặt câu. — Con chim bay thường hay đuôi ra. — Những con chim dữ có cái mỏ — Dao. thì cắt gì cũng đứt. — Thấy sự nguy-hiểm mà không sợ hãi là người.

Chim chèo-bèo đánh cả quạ diều

(Bài học thuộc lòng)



Vú già quét nhà

Kẻ ăn người ở trong nhà,
Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhăn
Thương người dày-đọa chút thân,
Chớ nên ngược đãi, lòng nhơn mới là.

Giải-nghĩa. — Kẻ ăn người ở = những người tôi-tờ. — Sớm khuya = cả ngày cả đêm. — Dày-đọa chút thân = phải đem mình làm tôi-tờ người ta. — Ngược đãi = xử tệ ác nghiệt. — Lòng nhơn mới là = nói xuôi là: « mới là lòng nhơn », nghĩa là lòng tử-tế thương người.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Thương — giúp — tôi-tờ — lòng nhơn.

Đặt câu. — Ta chớ nên ác nghiệt với kẻ. . . . — Xin anh tôi việc ấy. — Cha tôi hay kẻ yếu hèn. — Bà tôi có không xử tệ với người ở bao giờ.

Câu hỏi. — Sao ta phải thương yêu kẻ tôi-tờ? — Người có lòng nhơn là người ra sao? — Tại sao kẻ ăn người ở với mình lại kêu là người phải dày-đọa?

Chương yêu kẻ tôi tờ

Muốn giữ mình cho sạch-sẽ, thì phải tắm rửa luôn luôn. Nhưng ta phải biết rằng tắm rửa bằng nước đơ,



Vo gạo cầu ao

thì cũng hại như ở đơ.

Ở nhà quê, nước ao thường đơ lắm. Giặt quần, giặt áo, vo gạo, rửa rau, làm thịt gà, thịt vịt, cái gì cũng đem ra ao. Lại có những cóc, nhái, rắn, rít, chết thúi ở trong ao, mà nước thì không chảy đi

dâu được. Vậy mà ta cứ ra đó tắm rửa, thì làm sao mà chẳng bị đau mắt, đau tai, lở-lói, bệnh-tật. Vậy ta nên tắm rửa bằng nước sông, nước giếng, chớ đừng tắm rửa bằng nước ao.

Giải-nghĩa — Vo gạo = rửa gạo cho sạch đất, sạch cám, trước khi bỏ vào nồi nấu cơm. — Nhái = vật thuộc về loài cóc, mình dài và nhỏ, da hơi nhớt nhớt không nổi mụn như da cóc.

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Tắm rửa bằng nước đơ thì ra sao? — Tại làm sao mà nước ao lại đơ? — Tắm rửa bằng nước ao thì hay sanh ra những bệnh-tật gì?

Không nên tắm rửa bằng nước ao

Sáng ngày mừng năm tháng năm, một nhà kia mua bánh trái để cho trẻ giết sên lã. Lũ trẻ tranh nhau ăn nhiều quá. Chẳng dè dèn



Tranh nhau bành trái

rura đưa thì la đau bụng, đưa thì la nhức đầu. Bà mẹ lật-dật lấy dầu thoa và lấy thuốc cho uống.

Đoạn, bà kêu hết thầy mây đưa lại mà rầy rằng: « Chúng bay hư quá. Ăn cái gì phải có điều-độ chớ sao lại ham ăn đến nỗi

đau bụng nhức-đầu như vậy. Có phải là tham thực cực thân không? Từ rày phải chừa đi mới được ».

Giải-nghĩa. — Tham thực cực thân = ham ăn thì khổ đến thân — Bành trái = nói chung lết thấy những thứ bánh và trái cây — Giết sên lã = người ta tưởng rằng sớm mai ngày mừng năm tháng năm ăn bánh trái thì trừ được sên lã ở trong bụng — Đoạn = xong rồi. — Điều-độ = chừng mực vừa phải. — Chừa = không làm như vậy nữa.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Chẳng dè — bành-trật — lấy dầu thoa — tranh nhau.

Đặt câu. — Tôi chơi tử-tế với nó. . . . nó lại đánh tôi. — Anh ấy nhức đầu, mẹ anh ấy. . . . — Ba đưa học-trò. . . . một ngòi viết bị đứt tay. — Ăn uống có chừng-mực thì không hay sanh ra

Tham thực cực thân



49. — CẢ NHÀ AI CŨNG CÓ CÔNG VIỆC

Cha tôi và anh tôi cày cuốc ở ngoài đồng. Mẹ tôi buôn bán ở ngoài chợ. Chị tôi ở nhà thì quét tước dọn dẹp, trông nom *bếp núc*, may vá quần áo.



Người ngồi may

Cả nhà tôi, ai cũng có công việc. *Duy có tôi* còn nhỏ, chưa làm được việc gì. Nhưng ngày ngày tôi cắp sách đi học. Bây giờ tôi rần học tập để ngày sau lớn lên, tôi cũng

làm được việc mà giúp đỡ mọi người.

Giải-nghĩa. — *Bếp núc* = chỗ nấu nướng. — *Duy có tôi* = chỉ có một mình tôi.

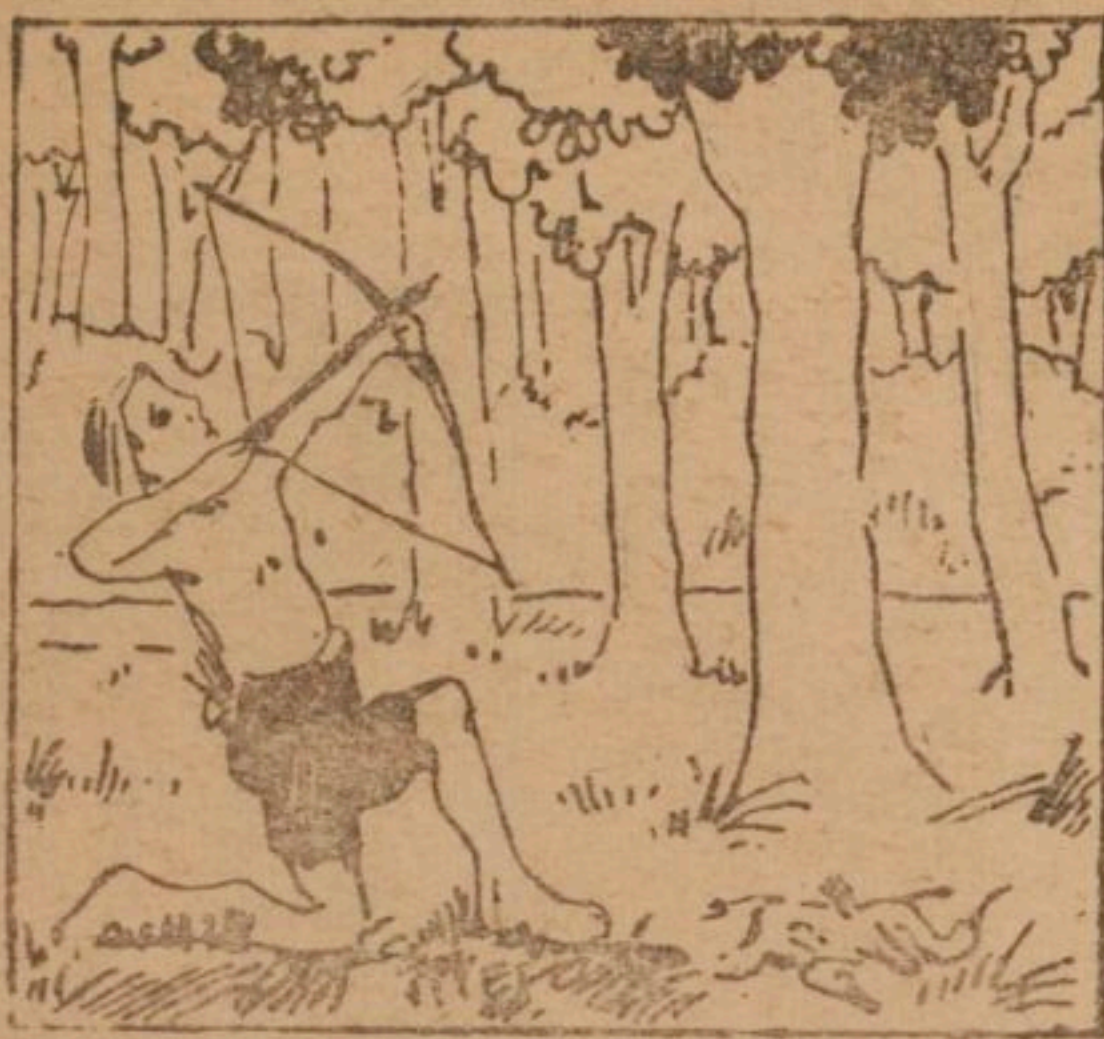
BÀI TẬP

Học tiếng. — Quét tước — dọn dẹp — may vá — giúp đỡ mọi người.

Câu hỏi. — Cha em và anh em làm gì? — Mẹ em làm gì? — **Chị** em làm gì? — Còn em làm gì?

Người ta ai cũng có công việc

(Bài học thuộc lòng)



Người bắn tên

Ngày giờ như *thế tên bay*,
 Năm năm, tháng tháng, ngày ngày thoáng qua.
 Ai ơi nên phải *nghĩ xa*,
 Dầu vàng ngàn lượng khó mà chuộc mua.

Giải - nghĩa. — *Tên bay* = cây tên người ta bắn đi mau lắm. Ngày giờ đi mau cũng như cây tên bay vậy. — *Nghĩ xa* = lo về sau.

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Ngày giờ đi mau như thế nào? Ngày giờ đã đi mau như vậy thì ta phải làm sao? Ngày giờ với tiền bạc cái nào quý hơn? Tại sao vậy?

Ngày giờ như thế tên bay

Tổ - tiên là những người đời xưa sanh ra ông bà, cha mẹ mình. Có tổ - tiên mới có ông bà cha mẹ, và có cha mẹ mới có mình. Vậy mình phải nhớ ơn tổ - tiên mới được.

Cho nên cứ đến ngày giỗ, ngày tết, thì con cháu đều đến tại nhà *trưởng - tộc* mà *cúng quải* tổ - tiên.

Cũng có nhà, cứ ngày giỗ người nào, thì người *trưởng - tộc*, lại kể *tánh hạnh* và *công đức* của người ấy cho con cháu nghe. Vậy cũng là một cách tỏ lòng nhớ ơn rất hay.



Người trưởng - tộc thấp nhận

Giải-nghĩa. — *Trưởng tộc* = người đầu trong họ. — *Cúng quải* = lễ bái, dựng cúng trước bàn thờ. — *Tánh hạnh* = lòng dạ và nết-na. — *Công đức* = sự nghiệp tốt.

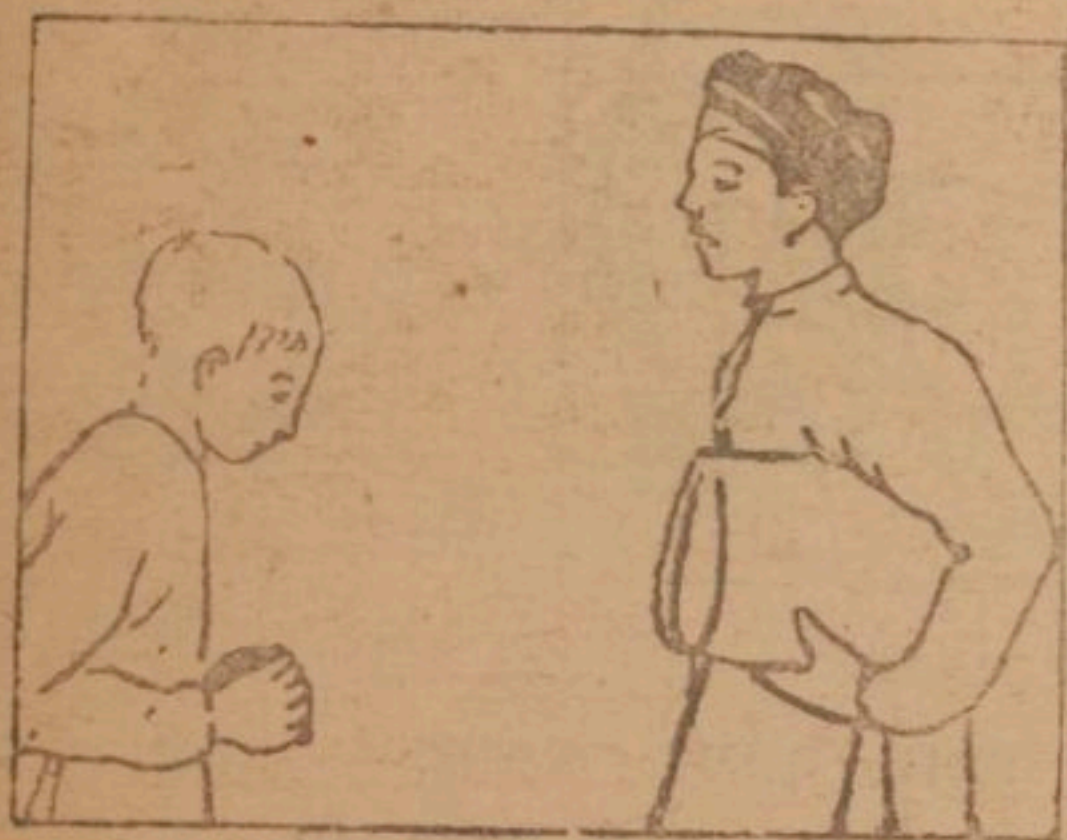
BÀI TẬP

Học tiếng. — Trưởng tộc — nhớ ơn — cha mẹ — tổ tiên.

Đặt câu. — Bởi có . . . mới có cha mẹ. — Và có . . . mới có mình. — Tới ngày giỗ, con cháu đều tới tại nhà . . . mà cúng quải. — Cúng giỗ là một cách tỏ lòng. . . .

Con cháu thờ cúng tổ - tiên

Ở trường học, thầy dạy gì tôi phải nghe, thầy biểu gì tôi phải làm. Tôi *vưng* lời thầy. Lúc vô học, lúc học về, tôi phải chào thầy.



Học trò chào thầy

Những khi gặp ở giữa đường, hoặc ở nhà ai, tôi cũng phải *xá* chào cho phải phép.

Tôi thiệt có bụng kính mến thầy tôi, chẳng khác gì kính mến cha mẹ vậy.

Giải-nghĩa. — *Vưng* lời = biểu sao nghe vậy. — *Xá* = chấp tay cúi đầu xuống.

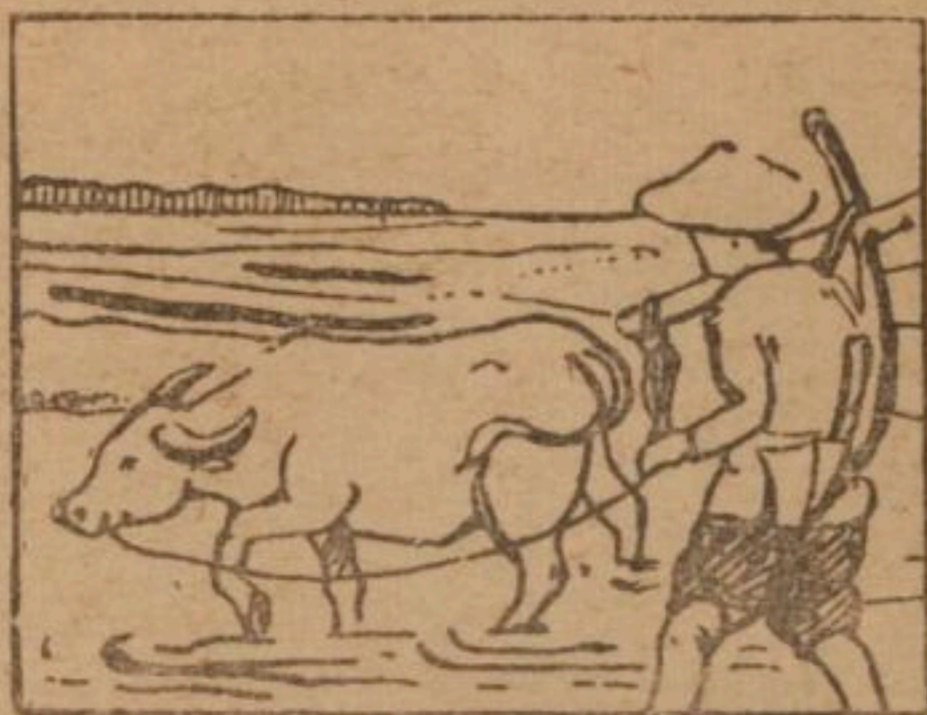
BÀI TẬP

Học tiếng. — Kính mến — chào — làm — nghe.

Đặt câu. — Khi thầy dạy gì thì phải thầy biểu gì thì phải. Khi gặp thầy ở đâu thì phải. Trong bụng lúc nào cũng phải. thầy.

Kính mến thầy như cha mẹ

(Bài học thuộc lòng)



Dắt trâu đi cày

Trâu ơi ! ta biểu trâu này :
 Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.
 Cày cày vốn *ng nghiệp nông - gia*,
 Ta đây, trâu đó ai mà *quản công* ?
 Khi nào cày lúa còn bông,
 Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.

Giải - nghĩa. — *Ng nghiệp nông gia* = công việc của nhà làm ruộng. — *Quản công* = ý nói làm ăn khó nhọc mà không ngại.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Trâu — trâu cày — nghe — chăn trâu — chuồng trâu.

Đặt câu — Cày những ruộng sâu thế nào cũng phải có —
 Thử trâu cày ruộng kêu là — Con trâu con kêu là co —
 Chỗ nuôi trâu kêu là — là đem nó ra ngoài đồng
 cho nó ăn cỏ.

Câu hỏi. — Trong bài người ta biểu con trâu làm gì ? —
 Nhà làm ruộng làm những công việc chi ? — Người ta nói con
 trâu ăn cái gì ?

Nuôi trâu để cày ruộng

Người ta ăn mặc lúc nào cũng phải cho sạch - sẽ. Quần áo cần phải giặt - gĩa luôn luôn. Minh - mảy dầu có tắm rửa sạch - sẽ, mà quần áo dơ - dáy, thì cũng *hôi-hám*, không ai ưa. Người ta chỉ đòi cơm đòi gạo, nghèo tiền nghèo bạc, chớ không ai *đòi nước, nghèo nước* bao giờ. Chỉ có làm biếng mới ăn-mặc dơ-dáy mà thôi. Ta phải nhớ câu : « Lành cho sạch, rách cho thơm ».



Người giặt quần áo

Giải-nghĩa. — *Hôi hám* — mùi khó chịu. — *Đòi nước, nghèo nước* = ý nói ít nước không đủ dùng.

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Áo quần không giặt-gĩa thì ra sao ? Người dơ áo quần dơ mà mặc là người thế nào ?

Đòi cho sạch, rách cho thơm

Anh Tam ngày ngày cắp sách đến trường, nhưng kỳ thiệt, anh *ham chơi* hơn thích học. Anh biếng nhác lắm. Đã làm biếng, anh lại còn *lơ - đĩnh*, khó dạy, vô phép và *dơ - dáy* nữa.

Nên ở trong lớp, thầy quở phạt anh luôn và bạn hữu chẳng mấy người ưa anh.

Nếu anh Tam không mau mau sửa tánh lại, thì chẳng là *đáng thẹn* với cuốn sách anh cắp đến trường sao!



Học-trò biếng nhác

Giải-nghĩa. — *Ham chơi* = mê chơi quá. — *Lơ đĩnh* = không để ý vào việc mình làm. — *Đáng thẹn* = làm điều lỗi mà trong lòng lấy làm xấu hổ.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Làm biếng — dơ dáy — vô phép — lơ đĩnh.

Đặt câu. — Người học-trò không chăm-chỉ là. . . . không có ý tứ là. . . . không có lễ phép là. . . . không sạch-sẽ là. . . .

Làm biếng thì khó nên thân

Trước khi em Giáp đi đâu, em cũng xin phép cha mẹ có cho đi, em mới đi. Nếu không cho đi, thì chẳng bao giờ em dám đi.

Đến lúc về, em lại trình cha mẹ rằng em đã về. Như vậy là em Giáp biết giữ lễ phép với cha mẹ: đi phải thưa, về phải trình.



Giáp đi học về trình mẹ

Giải - nghĩa. — *Trình* = nói với người trên rằng mình có việc gì hay làm việc gì.

BÀI TẬP

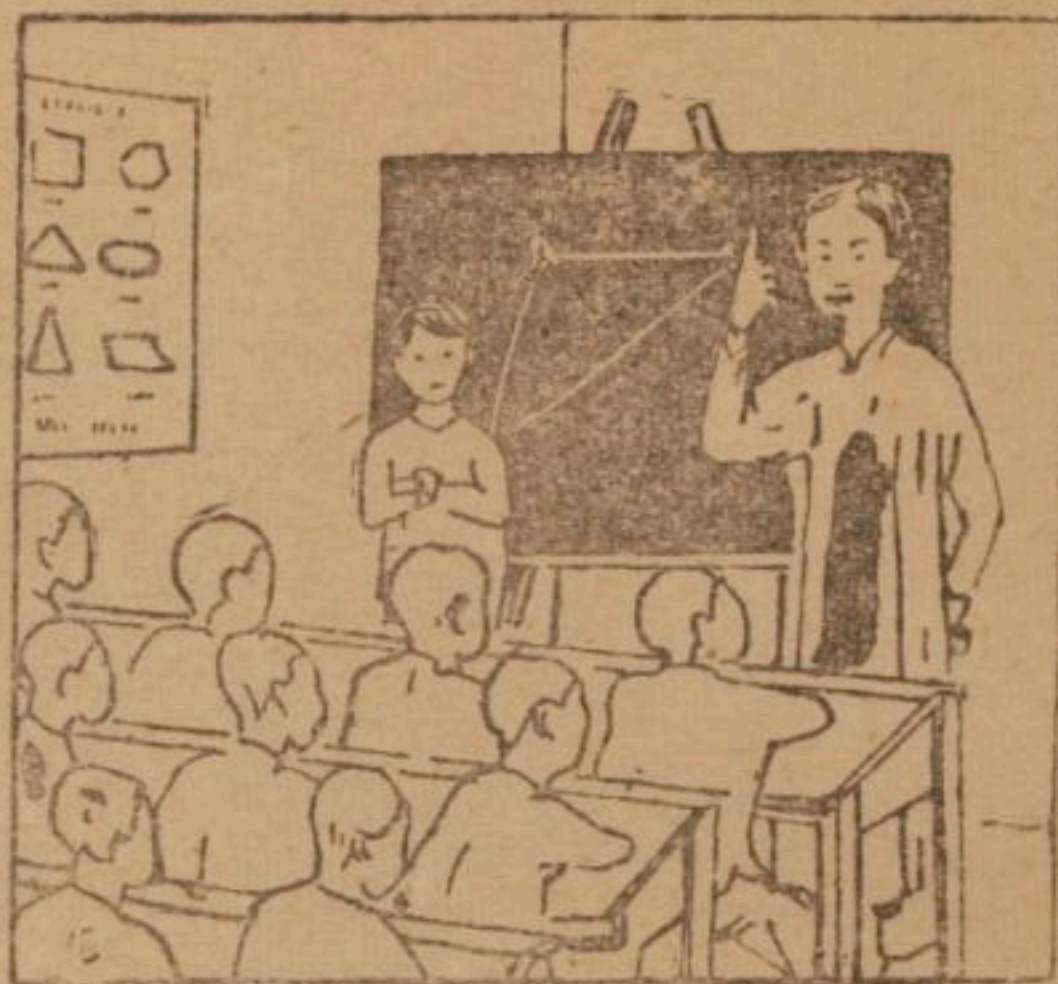
Học tiếng. — đi đâu — xin phép — về — trình — lễ phép

Đặt câu. — Anh ... mà lật đật vậy? — Cha ra đồng đã rồi, — Con phải giữ với cha mẹ — Hãy đợi đó, để tôi vô, cha mẹ tôi đã. — Em đã cha mẹ chưa mà dám đi?

Đi phải thưa, về phải trình

57. — CÔNG THẦY

(Bài học thuộc lòng)



Thầy cắt nghĩa bài

Cha mẹ công đức *sinh thành*,
 Ra trường thầy dạy học hành cho hay.
 Muốn khôn thời phải có thầy,
 Không thầy dạy - đồ đồ mảy làm nên.

Giải-nghĩa. — *Sinh thành* = đẻ ra và nuôi nấng cho lớn lên.
L' m nên = thành người giỏi, không thua sút ai.

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Cha mẹ có công chi với mình? — Thầy có công gì? — Tại sao muốn khôn lại cần phải có thầy? — Vậy bốn phận ta đối với thầy phải như thế nào?

Muốn khôn thời phải có thầy

Thân thể người ta chia làm ba phần, là : đầu, mình



và chơn tay. Trên đầu thì có tóc, đằng trước là mặt. Đầu thì có cổ liền với mình. Đằng trước mình thì trên là ngực, dưới là bụng. Đằng sau mình là lưng. Chơn tay liền với mình. Tay thì có cánh tay và bàn tay. Chơn thì có

đuôi, ống chơn và bàn chơn. Tay để cầm, chơn để đi.

Người ta lại có tai, mắt, mũi, miệng. Tai để nghe, mắt để thấy, mũi để hửi, miệng để ăn.

Giải-nghĩa. — *Thân thể* = mình mẩy, chơn tay. — *Ống chơn* = phần chơn từ đầu gối đến bàn chơn.

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Thân-thể người ta chia làm mấy phần? — Đằng trước mình có những gì? — Đằng sau là gì? Chơn tay để làm gì?

Cai để nghe, mắt để thấy

Cha mẹ tôi, sáng nào cũng dậy sớm, nấu cơm, ăn rồi đi ra đồng, làm-lụng khó nhọc. Về nhà lại phải coi heo, gà, xay lúa, giã gạo. Tôi thấy vậy lấy làm thương lắm, cho nên khi học, viết rồi thì tôi quét nhà, giữ em, hay chăn bò để giúp cha mẹ. Và khi cha mẹ có sai biểu việc gì, tôi cũng làm ngay.



Đứa nhỏ quét nhà

Tôi giúp đỡ được việc cho cha mẹ như vậy, thì tôi rất lấy làm vui sướng.

Giải-nghĩa. — Xay lúa = đồ lúa vô cối rồi xay cho trấu tróc ra. — Giã gạo = lấy gạo đã xay rồi đồ vô cối mà giã cho trắng.

BÀI TẬP

Học tiếng. — nấu cơm — khó nhọc — giúp đỡ — dậy sớm.

Đặt câu. — Sáng nào tôi cũng . . . — Cha mẹ tôi . . .
ăn rồi mới ra đồng làm. — Cha mẹ tôi làm lụng . . . tôi
lấy làm thương lắm. — Tôi . . . được nhiều việc cho cha mẹ.

Giúp đỡ cha mẹ



Cha kêu con

Bảo vưng, gọi dạ, con ơi,
 Vưng lời *sau trước*, con thời chớ quên.
 Công cha nghĩa mẹ *khôn đền*,
 Vào thưa, ra *hỏi*, mới nên con người.

Giải - nghĩa — *Sau trước* = cần kể lúc nào cũng vậy. — *Khôn đền* = khó mà trả lại, đáp lại. — *Hỏi* = xin phép.

BÀI TẬP

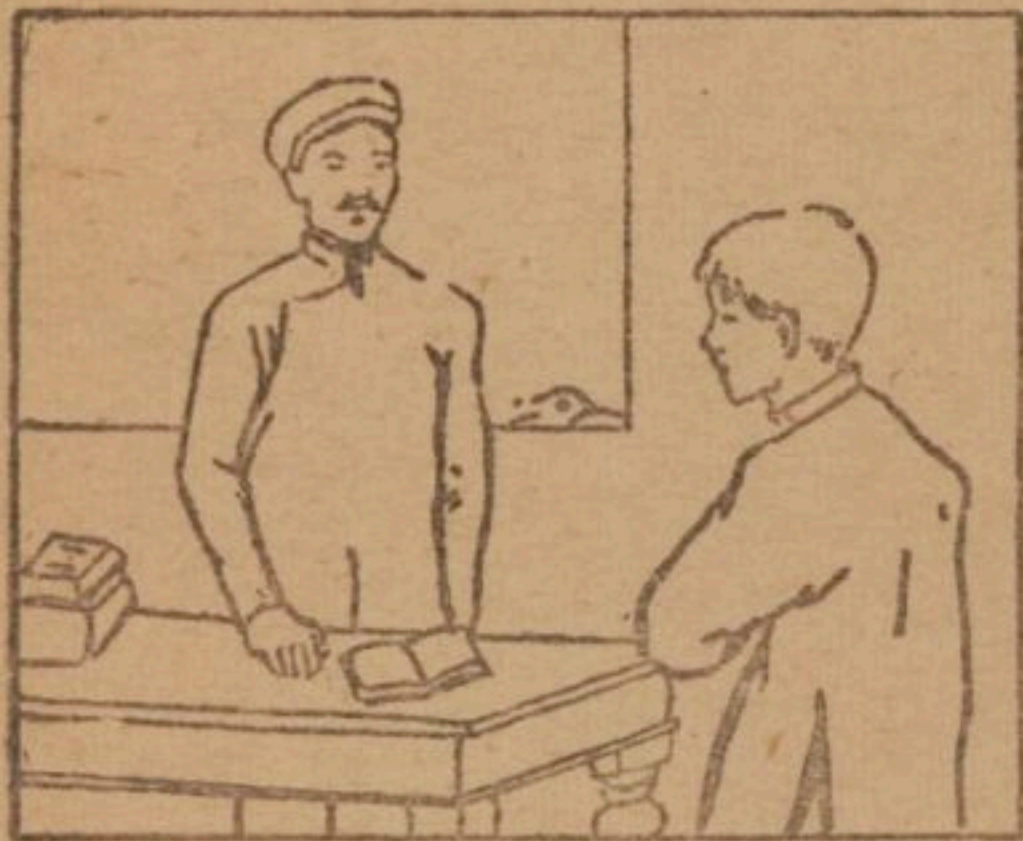
Học tiếng. — quên — vưng — dạ — đền.

Đặt câu. — Cha kêu thì tôi. . . . — Mẹ biểu thì tôi. . . .
 Nó không dám lời thầy dặn. — Con phải ăn ở hiếu
 thảo để. . . . công cha mẹ.

Câu hỏi. — Mẹ kêu thì con phải làm sao? — Cha biểu gì thì
 con trả lời cách nào? — Một đứa trẻ ngoan phải làm thế nào để
 đền ơn cha mẹ.

Gọi dạ bảo vưng

Anh Cẩn rất chăm chỉ. Bài học nào anh cũng thuộc. Bài làm nào anh cũng được thầy khen. Anh đi học đúng giờ. Trong lớp anh dễ dạy. Anh có ý tứ và lễ phép với thầy, tử tế với bạn. Nên thầy và bạn ai cũng có lòng yêu-mến anh.



Thầy khen học trò

Anh Cẩn là một người học-trò tốt. Tôi răn bắt chước theo cho được như anh Cẩn.

Giải-nghĩa. — Ý tứ = kỹ lưỡng, làm cái gì cũng để ý đến. — **Dễ dạy** = hiểu cái gì nghe cái nấy.

BÀI TẬP

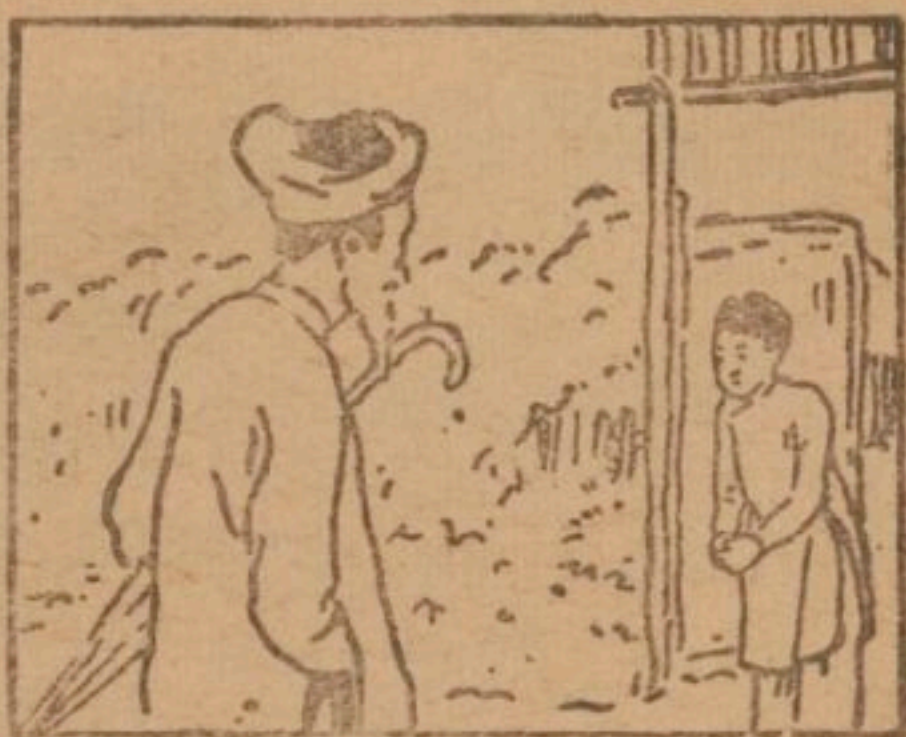
Học tiếng. — Chăm chỉ — đúng giờ — ý tứ — lễ phép — tử tế.

Đặt câu. — Người học trò tốt đi học và rất có trong lớp — Người học trò tốt. . . . với thầy với bạn và học hành. . . .

Học hành phải chăm chỉ

Anh Bính đương ngồi coi sách, *chợt* thấy một người khách *lạ* đèn nhà. Anh liền đứng dậy chấp tay xá chào.

Khách hỏi: « Cha mẹ em ở ở nhà không? — Anh đáp: Thưa ông, cha mẹ em ra chợ vắng hết — Khách nói: Khi cha mẹ em về thì em nói rằng có ông Bá ở làng bên lại chơi, nghe em! Anh Bính cúi đầu nói: Dạ ».



Cậu bé chấp tay chào ông Bá

Ông khách ra về, khen *thăm*: thằng nhỏ này thiệt có lễ phép.

Giải - nghĩa. — *Chợt* = thỉnh linh. — *lạ* = không quen biết. — *thăm* = nghĩ trong bụng không nói ra.

BÀI TẬP

Học tiếng. — Chợ — khen — chấp tay — khách lạ

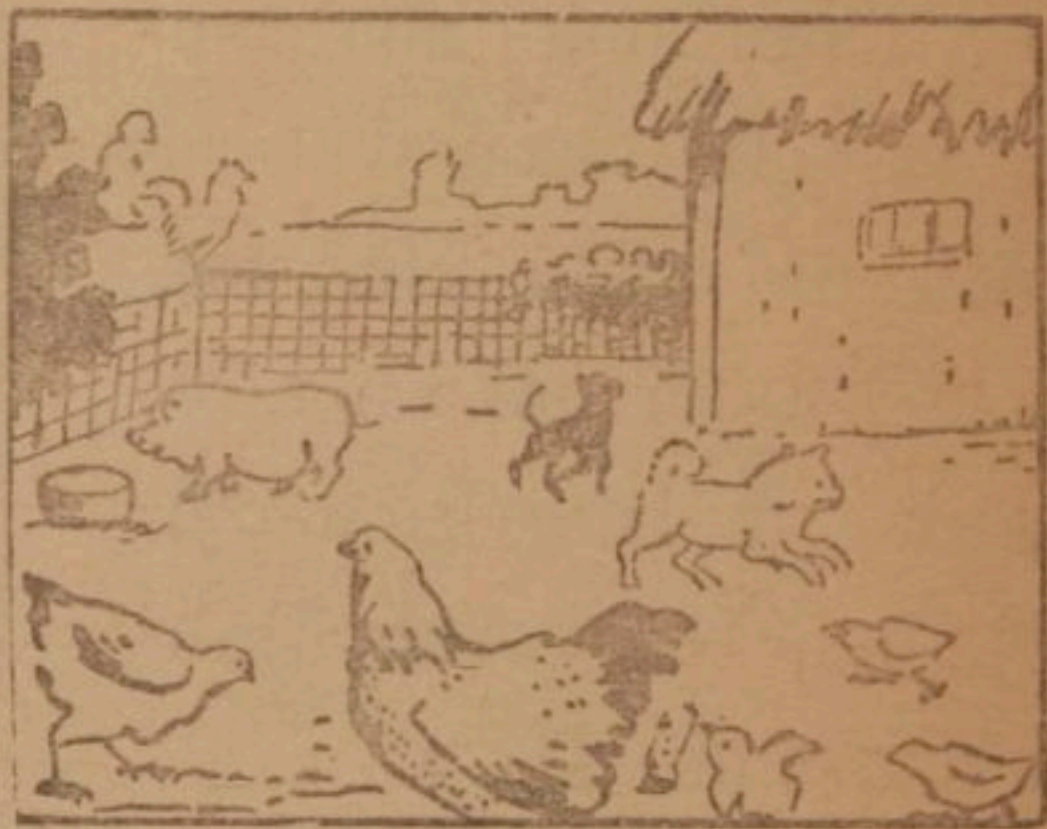
Đặt câu. — Thấy . . . vô nhà phải chào. — Anh Bính đứng dậy . . . xá chào — Trẻ có lễ phép thì ai cũng . . . Mẹ tôi ra . . . vắng

Khách vô nhà phải chào

Những giồng vật người ta nuôi trong nhà là: mèo chó, heo, gà, trâu, bò và ngựa.

Mèo thì bắt chuột, chó thì giữ nhà, heo gà thì để ăn thịt, trâu bò thì để cày bừa ruộng đất, ngựa thì để cỡi hay kéo xe.

Giồng nào cũng có ích cho ta hết, cho nên khi ta đã nuôi nó thì phải cho nó ăn uống và *chăm nom* đến nó, đừng đánh đập nó tội nghiệp.



Giồng vật nuôi trong nhà

Giải - nghĩa. -- *Chăm nom* = ăn - cần săn - sóc đến.

BÀI TẬP

Học tiếng. -- Giữ nhà -- cày -- bừa -- cỡi

Đặt câu. -- Ở nhà quê ai cũng phải nuôi chó để
 Ngồi trên lưng ngựa kêu là ngựa. -- Lật đất lên kêu là
 -- Làm nhỏ đất đã cày lên tức là

Chó giữ nhà mèo bắt chuột

Cảnh đồng nhà quê, thì đâu - đâu cũng giống nhau, không mấy nơi có *phong-cảnh* lạ. Nhưng nhìn cho kỹ, thì cũng có vẻ đẹp. Nhứt là vào khoảng mùa xuân, ra ngoài đồng, ngó thấy màu lúa *xanh biếc*, ngọn gió lướt qua coi như sóng dợn. *Thỉnh - thoảng*



Cảnh đồng

lại có con cò, con diệc, bay chỗ này qua chỗ khác, coi thiệt là vui mắt.

Giải-nghĩa. — *Phong cảnh* = nơi có vẻ đẹp vui thú. — *Xanh biếc* = màu xanh trong và tươi tốt. — *Thỉnh thoảng* = lâu lâu.

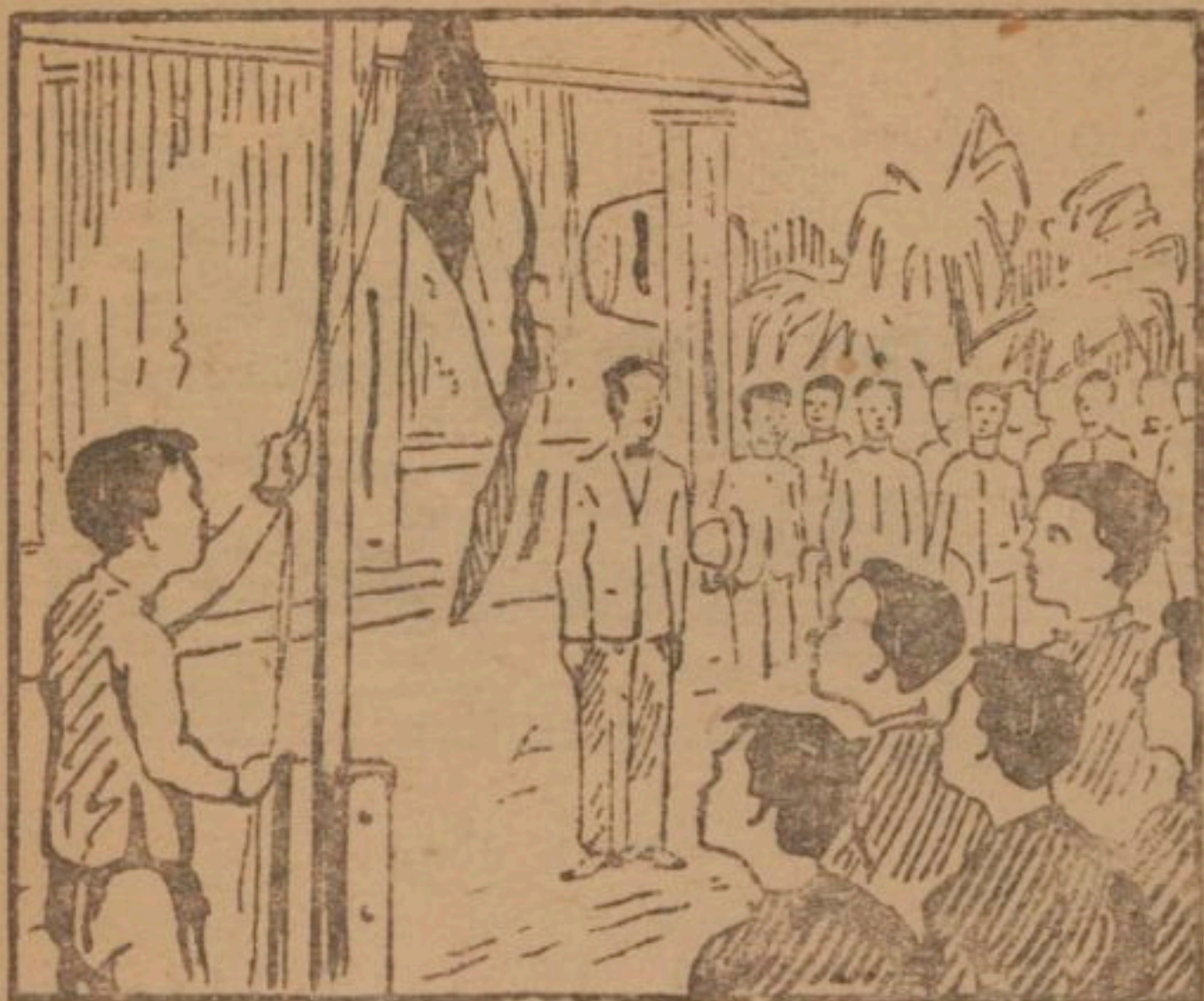
BÀI TẬP

Học tiếng. — vẻ đẹp — lướt — khoảng — mùa xuân — lóng-lánh.

Đặt câu. — Vào . . . tháng sáu annam thì bãi trường. — Cảnh chùa làng ta có . . . Ở nước ta . . . vào độ tháng giêng tháng hai. — Lúc gió hiu-hiu thì ngọn lúa hơi. . .

Gió lướt trên mặt lúa

Tám giờ chiều mười phút. Học-trò sắp hàng ngay ngắn, mặt day về phía cột cờ. Thầy giáo đồng-dục hô « Chủ ý vào lá cờ ! »



Lễ chào cờ

Ba hồi trống nổi lên. Mọi người đều giơ nón, mình đứng thẳng.

Thầy hô tiếp « Kéo cờ ! ». Một tiếng trống lệnh. A này đều kính cẩn nhìn vào lá cờ tam-sắc đang từ-từ kéo lên.

Lễ chào cờ xong học trò cứ từng hàng

vào lớp, quyết hết sức học-hành cho mau tấn phát.

Giải nghĩa. — Đồng - dục = oai-nghiêm. Tiếng hô của thầy rất rõ ràng và mạnh - dạn. — Kính - cẩn = tỏ vẻ tôn trọng. — Tiếng trống lệnh = tiếng trống đánh lên để kéo cờ.

BÀI TẬP

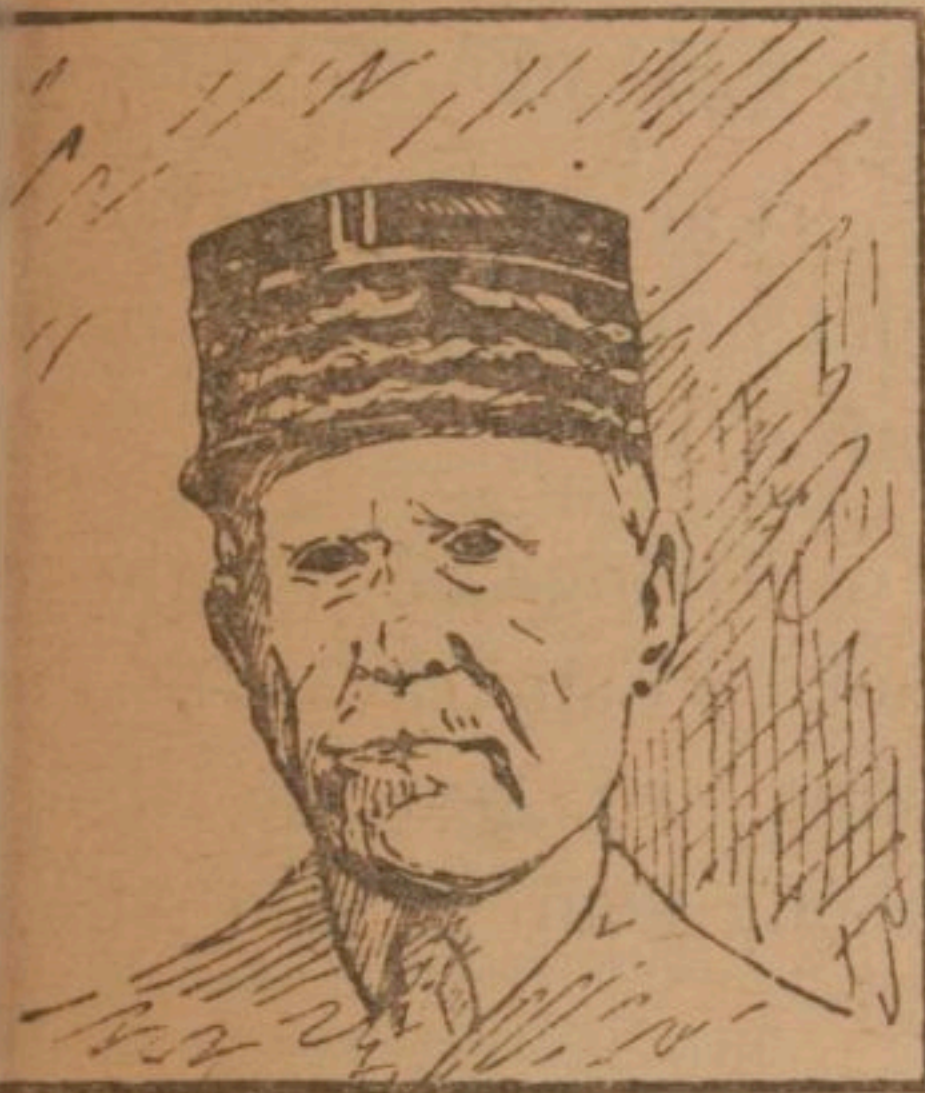
Học tiếng. — Cờ, — trống, — đồng dục, — tiếng trống lệnh, — kính-cẩn.

Câu hỏi. — Học-trò làm lễ chào cờ lúc nào ? — Khi thầy hô : « Chủ ý vào lá cờ ! » thì mọi người làm sao ? — Ai nấy đều ngó lá cờ cách nào, khi cờ kéo lên ?

Học-trò làm lễ chào cờ

Thông-Chê người nước Pháp. Ngài đã già, râu tóc bạc phơ, nhưng vẫn còn mạnh khỏe.

Hồi Âu chiến năm 1914-18, Ngài đã giúp nước được nhiều công to. Sau lại làm Quốc-trưởng, Thông-Chê hết lòng chăm lo cho nước và dân bảo-hộ được yên vui. Ngài thường khuyên học-sanh luyện-tập thân-thể, siêng-năng học-hành để sau có ích cho nhà, cho nước.



Hình quan Thống-Chế

Nước Pháp và dân bảo-hộ kính-mến và nhớ ơn Ngài.

Giải nghĩa. — *Âu - chiến* = Âu : châu Âu ; chiến : đánh nhau. Từ năm 1914 tới năm 1918, bên châu Âu, nhiều nước đánh giặc với nhau. — *Quốc-trưởng* = người đứng đầu trông coi việc nước.

BÀI TẬP

Câu hỏi. — Thống-Chế Pétain người nước nào ? — Những công trạng của Ngài ra sao ? — Nước Pháp và dân bảo-hộ đối với Ngài thế nào ?

Kính mến Thống-Chế

Nghề nào cũng quý. Nghề làm bằng tay và nghề làm bằng trí đều đáng quý cả. Ta không nên chỉ trọng nghề văn mà khinh nghề lao-lực. Ta phải trở về đồng ruộng và biết yêu các nghề nhỏ.



Người thợ mộc

Các nghề ấy vẫn là một nguồn lợi to cho dân nước ta.

Thông-Chê Pétain đã nói : « Cầm cây, cầm đục, cũng cao - quý và ích - lợi không kém gì cầm viết ».

Giải nghĩa. — *Khinh* = Khỉ dễ, chê bai. — *Nghề lao - lực* = nghề làm phải dùng đến sức khỏe. — *Nguồn lợi* = chỗ phát sanh ra sự giàu có.

BÀI TẬP

Học tiếng. — *Khinh*, — *trọng*, — *cao quý*, — *ích-lợi*.

Câu hỏi. — Em hãy kể ra vài nghề văn, vài nghề lao - lực. — Tại sao ta không nên khinh nghề lao-lực ?

Không nên khinh nghề lao lực



MỤC LỤC

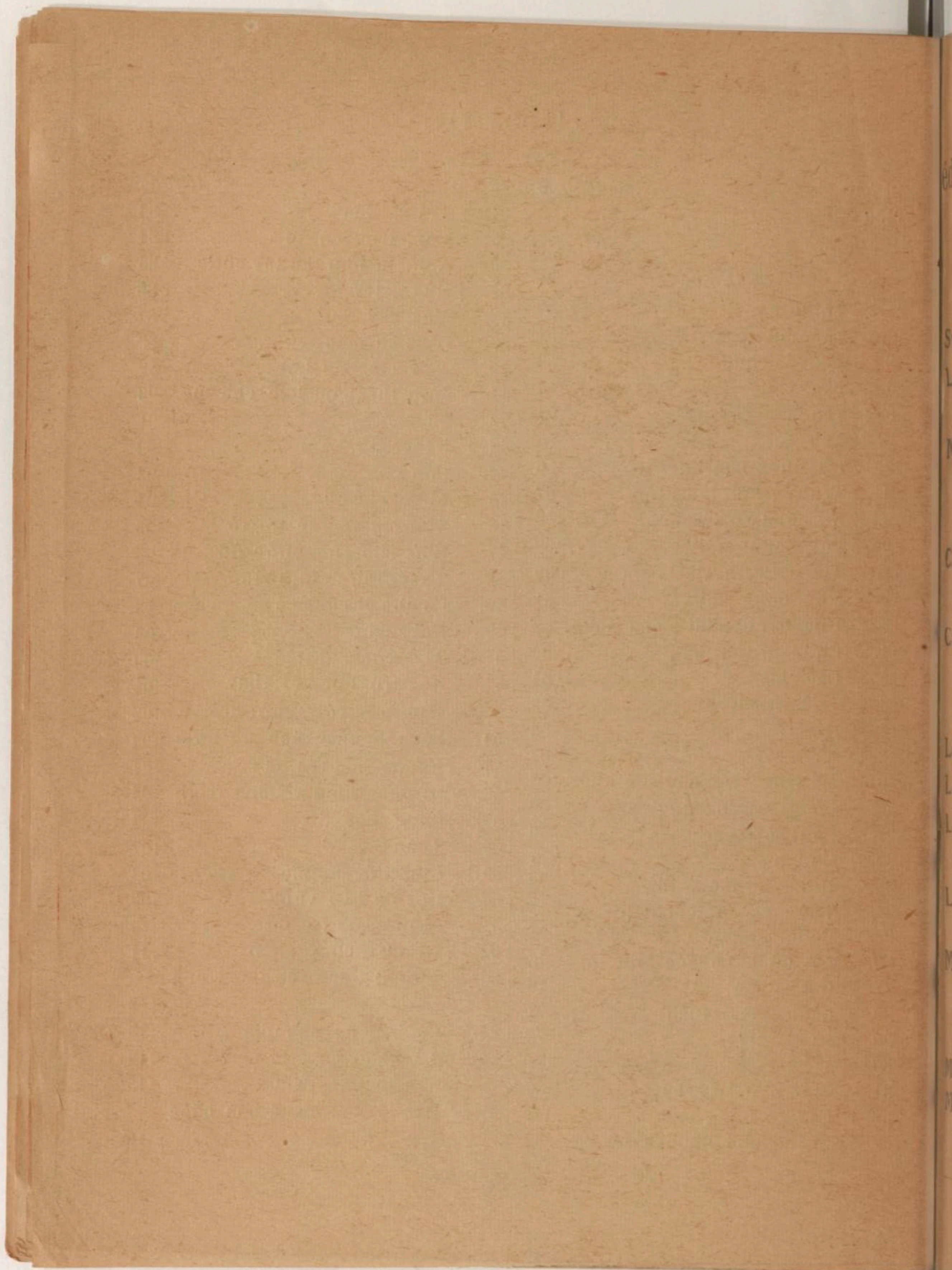
Số bài	Số trang
Tiêu dẫn	2-5
Học văn	7-49

Bài tập đọc :

1. — Tôi đi học	50
2. — Tập đọc	51
3. — Khuyến học	52
4. — Tập viết	53
5. — Yêu mến cha mẹ	54
6. — Anh tôi	55
7. — Đồ dùng của học trò	56
8. — Trường học làng tôi	57
9. — Ăn uống có lễ-phép	58
10. — Vội vàng vô ích	59
11. — Thức khuya, dậy trưa	60
12. — Học quốc ngữ	61
13. — Học hành phải siêng năng	62
14. — Chim hoàng anh	63
15. — Cầu kiêu	64
16. — Phải sạch-sẽ	65
17. — Cây tre	66
18. — Nhớ ơn	67
19. — Mấy điều cần cho sức khỏe	68
20. — Công việc ngoài đồng	69
21. — Con gà trống	70
22. — Ông bà	71
23. — Đừng để móng tay	72
24. — Thờ mẹ kính cha	73
25. — Cuốn gia-phổ	74
26. — Cái đồng hồ của anh tôi	75
27. — Gia quyến	76
28. — Cảnh mùa xuân	77
29. — Mùa mưa	78
30. — Việc cấy cấy	79
31. — Chó nhỏ bậy bạ	80
32. — Cây to bóng mát	81
33. — Cháu phải kính mến ông bà	82

Số bài	Số trang
34. — Trăng, đèn	83
35. — Chú, bác, cô, dì	84
36. — Anh em như thể tay chơn	85
37. — Mùa gặt	86
38. — Mùa cấy	87
39. — Cách ăn mặc	88
40. — Anh em bạn học	89
41. — Sớm tối thăm lom cha mẹ	90
42. — Cầu mưa	91
43. — Ngày giờ	92
44. — Con cóc	93
45. — Chim chèo-bẻo	94
46. — Thương yêu kẻ tôi tớ	95
47. — Chó tắm rửa nước dơ	96
48. — Tham thực cực thân	97
49. — Cả nhà ai cũng có công việc	98
50. — Ngày giờ	99
51. — Thờ cúng tổ tiên	100
52. — Học trò đối với thầy	101
53. — Con trâu với người đi cày	102
54. — Lành cho sạch rách cho thơm	103
55. — Người học trò xấu	104
56. — Đi phải thưa, về phải trình	105
57. — Công thầy	106
58. — Thân thể	107
59. — Giúp đỡ cha mẹ	108
60. — Gọi dạ bảo vâng	109
61. — Người học trò tốt	110
62. — Đưa trẻ có lễ phép	111
63. — Những giống vật nuôi trong nhà	112
64. — Cảnh đông nhà quê	113
65. — Lễ chào cờ	114
66. — Thống Chế Pétain	115
67. — Ích lợi của nghề làm bằng tay	116





Collection des Manuels scolaires
édités par la Direction de l'Instruction Publique
en Indochine.

(Enseignement Primaire Élémentaire et Primaire Complémentaire Indochinois)

Syllabaire annamite	Cours Enfantin
Langue annamite	— Préparatoire
—	— Élémentaire
Morale	— Enfantin
—	— Préparatoire
—	— Élémentaire
Calcul, Système métrique et Dessin linéaire, Leçons de choses . . .	— Enfantin
Calcul, Système métrique et Dessin linéaire	— Préparatoire
—	— Élémentaire
Leçons de choses et Géographie.	— Préparatoire
Leçons de choses.	— Élémentaire
Langue française	— Préparatoire
—	— Élémentaire
Les cinq fleurs ou l'Indochine expliquée.	par J. MARQUET
Manuel d'initiation à l'Hygiène . .	Cours Enfantin et Préparatoire
—	l'Agriculture. Cours Élémentaire
Manuel de Puériculture.	
Manuel d'initiation à l'enseignement du Dessin	par PONCHIN

VIỆT - NAM TIỂU - HỌC TỪNG - THỜI

Văn Quốc-ngữ	Lớp	Đồng-ấu
Quốc-văn Sử-ký giáo-khoa-thơ	—	Dự-bị
—	—	Sơ-dã
Luân-lý giáo-khoa-thơ	—	Đồng-ấu
—	—	Dự-bị
—	—	Sơ-dã
Toán-pháp, Cách-trí, Địa-dư giáo-khoa-thơ	—	Đồng-ấu
Toán-pháp giáo-khoa-thơ	—	Dự-bị
—	—	Sơ-dã
Cách-trí, Địa-dư giáo-khoa-thơ	—	Dự-bị
Cách-trí giáo-khoa-thơ	—	Sơ-dã
Sử-ký, Địa-dư giáo-khoa-thơ	—	Sơ-dã
Sách dạy chữ Pháp	—	Dự-bị
—	—	Sơ-dã
Ngũ-hoa hay là Đông-Pháp diễn-nghĩa của J. MARQUET soạn		
Vệ-sinh giáo-khoa-thơ	Lớp	Đồng-ấu và Dự-bị
Sách làm ruộng	Lớp	Sơ-dã
Sách dạy nuôi trẻ con		
Sách dạy vẽ của PONCHIN		